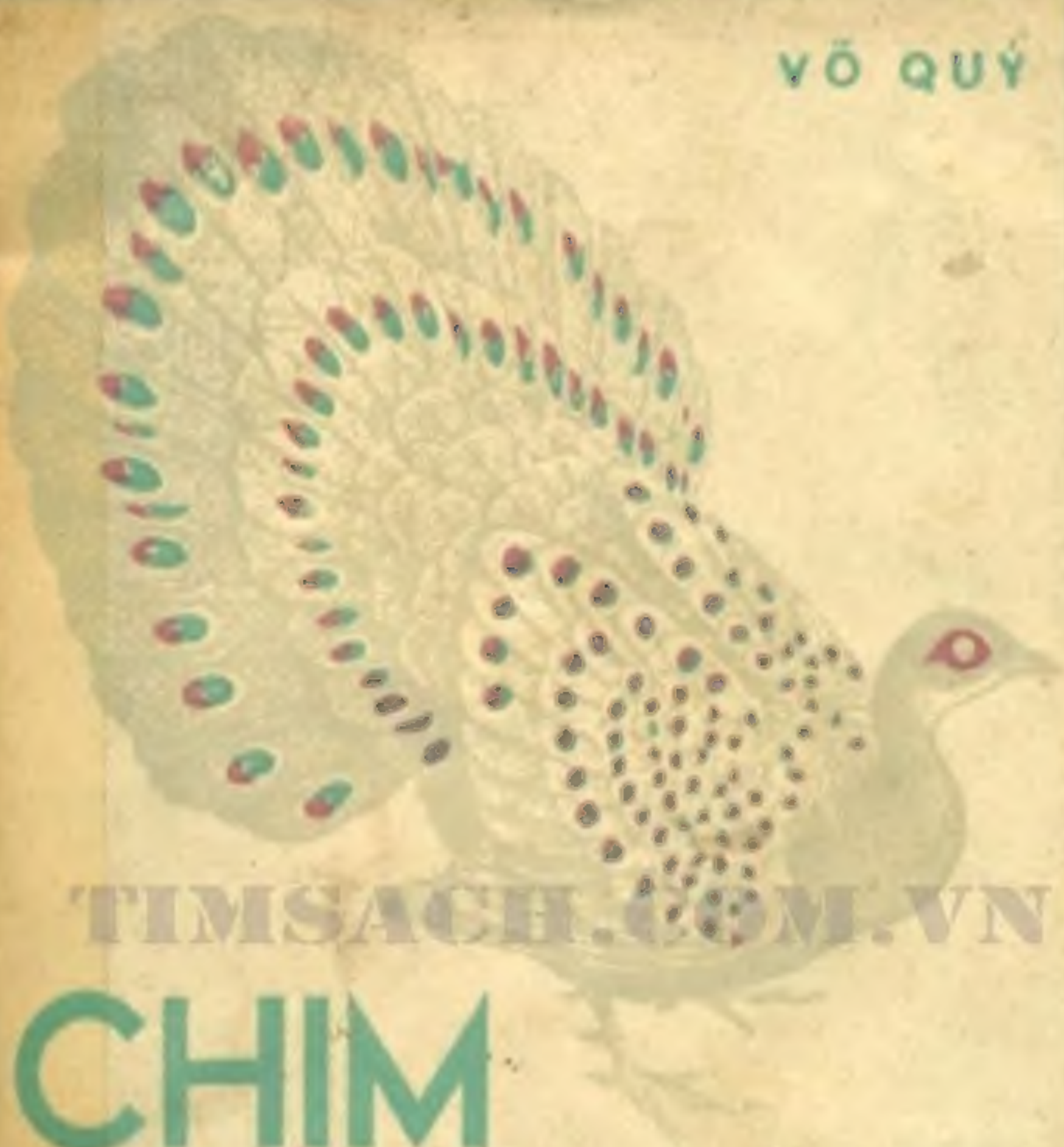


VÕ QUÝ



TIMSACH.COM.VN

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP I



HOA XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

VÔ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Tập 1

TMS *Thần Tạng* COM.VN

anh Phạm hoàng 1/5

Hà Nội: 2/4/78

V. Quý

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà Nội - 1975

Sách gồm các bảng định loại các bộ, họ, giống và loài chim Việt nam, các bảng ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của các bộ, họ chính, bản mô tả từng loài và phân loài.

Sách chia làm hai tập :

Tập I mô tả 19 bộ chim Việt nam (trừ bộ Sẻ) bao gồm 415 loài và phân loài ;

Tập II mô tả bộ Sẻ bao gồm hơn 500 loài và phân loài.

Sách dùng cho cán bộ nghiên cứu động vật, thầy giáo và học sinh các trường đại học và phổ thông, các cán bộ y tế, nông nghiệp, lâm nghiệp... và những người yêu thích thiên nhiên.

LỜI NÓI ĐẦU

Giới động vật Việt nam rất phong phú; riêng về chim thì đã biết được trên 1.000 loài và phân loài. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một bảng định loại nào đầy đủ và có hệ thống để có thể xác định được tên các loài chim gặp ở trên đất nước ta.

Nhận thấy việc xây dựng một bảng định loại các loài chim của nước ta là rất cần thiết, không những cho các người chuyên nghiên cứu về động vật, các sinh viên chuyên ngành động vật, mà cả các người nghiên cứu có liên quan đến động vật, các giáo viên dạy sinh vật ở các trường phổ thông và mọi người yêu thích thiên nhiên, chúng tôi đã mạnh dạn viết cuốn sách này.

Chúng tôi đã xây dựng được bảng định loại 20 bộ chim Việt nam và mỗi bộ lại có bảng định loại các họ, giống, loài và cả đến phân loài, tổng cộng gồm 767 loài và nếu kể cả phân loài thì số đó lên đến 1.000.

Kèm theo các bảng định loại, trong sách còn có các bản ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của từng bộ, các họ chính và bản mô tả từng loài và phân loài.

Để cho ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một mẫu tươi hay một mẫu nhồi chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài dễ nhận biết như hình dạng mỏ, chân, số ngón chân, số lông đuôi, màu sắc bộ lông, hình dạng vẩy phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò, mỏ, v.v...

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.



Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.

a) đo cánh; b) đo đuôi; c) và d) đo sống mỏ;
e) đo mép mỏ; g) đo giò; h) đo ngón chân giữa
không kể móng; i) đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ gốc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vuốt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa đo.

Chiều dài giò (xương bán chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương ống chân⁽¹⁾ đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa đo.

Chiều dài mỏ đo từ mũi mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa đo theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo đúng trong bảng định loại và các bản mô tả là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mòng két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3—4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mũi lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài

(1) Phần này là ống chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đôi gà). Đùi chính thực là khác trên khớp với hông.

cứng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao câu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao câu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (cồng) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.



Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim.

1. trán; 2. đỉnh đầu; 3. gáy; 4. trước mắt; 5. trên mắt hay lông mày; 6. má; 7. lai; 8. mỏ trên; 9. mỏ dưới; 10. sống mỏ; 11. chóp mỏ hay mũi mỏ; 12. góc mép mỏ; 13. họng; 14. diều hay phía trước cổ; 15. ngực; 16. bụng; 17. phần trên lưng hay lưng trên; 18. phần dưới lưng hay lưng dưới; 19. vai; 20. lông cánh sơ cấp; 21. lông cánh thứ cấp; 22. lông cánh tam cấp; 23. lông bao cánh nhỏ; 24. lông bao cánh nhỏ; 25. lông bao cánh lớn; 26. cánh con (lông cắm vào ngón cái); 27. mép cánh; 28. bao trên đuôi; 29. lông đuôi; 30. bao dưới đuôi; 31. giò; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1; 33. ngón chân trong hay ngón 2; 34. ngón chân giữa hay ngón 3; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4; 36. phần sau bụng; 37. góc cánh; 38. đùi (phần ống chân); 39. sườn; 40. hông; 41. cẳng; 42. phần sau cổ; 43. cơ ức bèo cổ.



Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).
1. lông cánh sơ cấp; 2. lông cánh thứ cấp; 3. lông cánh tam cấp.

TIMSACH.COM.VN



Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).
1. lưng trên; 2. lông vai; 3. lông bao cánh nhỏ;
4. lông bao cánh nhỏ; 5. lông bao cánh sơ cấp;
6. lông bao cánh lớn; 7. cánh con; 8. góc cánh;
9. lông cánh sơ cấp; 10. lông cánh thứ cấp.

Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chẵn, vì vậy khi đếm số lông đuôi gấp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.



Hình 3. a) lông ống;

1. cuống lông; 2. thân lông; 3. phiến
lông trong; 4. phiến lông ngoài;
b) lông bao có lông phụ.

Các hằng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đầu tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm

khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến từng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có mẫu tươi, hay mẫu



Hình 6. Các loại đuôi chim.

1. đuôi vuông; 2. đuôi nhiều cấp; 3. đuôi tròn;
4. đuôi có dải nhọn ở giữa; 5. đuôi chẻ đôi rất sâu; 6. đuôi chẻ đôi sâu; 7. đuôi nhọn; 8. đuôi chẻ đôi nông.

nhồi trong tay nhưng chim chưa biết tên, đầu tiên dùng bảng định loại các bộ để tìm mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem mẫu chim của mình ứng vào nhóm

the first of the year, the weather was
very cold, and the snow was very deep.
The children were very happy, and
they had a very good time. They
went to the school, and they
went to the church. They
went to the store, and they
went to the bank. They
went to the post office, and they
went to the court house. They
went to the city hall, and they
went to the city square.

THE END OF THE YEAR

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CHIM

[illegible]

răng và biến thành mỡ.

[illegible]

1. The first group of people who are interested in the study of the history of the world are the historians. They are people who study the past and write about it. They are interested in the events that have shaped the world and the people who have lived in it. They are interested in the lives of the great leaders and the great thinkers of the world. They are interested in the wars and the peace, the triumphs and the failures. They are interested in the lives of the ordinary people and the extraordinary people. They are interested in the lives of the people of the past and the people of the present. They are interested in the lives of the people of all times and all places. They are interested in the lives of the people of the world.

Trong số các loài chim, có một số loài sống ở trên cây, một số loài sống ở dưới đất, một số loài sống ở trên mặt nước, một số loài sống ở trong nước, một số loài sống ở trên núi, một số loài sống ở trong hang, một số loài sống ở trong các nơi khác nhau. Nhưng tất cả các loài chim đều có một số đặc điểm chung, đó là: có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch.

Đặc điểm chung của chim là có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch.

Đặc điểm chung của chim là có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch.

Một số loài chim sống ở trên cây, một số loài sống ở dưới đất, một số loài sống ở trên mặt nước, một số loài sống ở trong nước, một số loài sống ở trên núi, một số loài sống ở trong hang, một số loài sống ở trong các nơi khác nhau. Nhưng tất cả các loài chim đều có một số đặc điểm chung, đó là: có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch.

Chim là một loài động vật có xương sống, có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch. Chim là một loài động vật có xương sống, có đôi cánh, có mỏ, có chân, có mắt, có tai, có mũi, có miệng, có da, có lông, có xương, có máu, có cơ, có thần kinh, có hệ tiêu hóa, có hệ tuần hoàn, có hệ bài tiết, có hệ sinh sản, có hệ cảm giác, có hệ vận động, có hệ điều hòa thân nhiệt, có hệ miễn dịch.

Đến năm 1954, khi nước ta được giải phóng, nhiều người đã bắt đầu nghiên cứu về chim Việt Nam. Trong số đó, có một số người đã đi sâu vào nghiên cứu về chim Việt Nam, đặc biệt là về chim Việt Nam. Họ đã đi khắp các vùng miền của nước ta để tìm kiếm và nghiên cứu về chim Việt Nam. Họ đã thu thập được rất nhiều mẫu vật và ghi chép lại những đặc điểm của chúng. Những nghiên cứu này đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về chim Việt Nam và góp phần vào việc bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta.

Hiện nay, việc nghiên cứu về chim Việt Nam vẫn đang tiếp tục được tiến hành. Các nhà khoa học đang cố gắng tìm hiểu sâu hơn về tập tính, sinh thái và phân bố của các loài chim Việt Nam. Bên cạnh đó, việc bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng đang được chú trọng. Chúng ta cần phải có những biện pháp phù hợp để bảo vệ môi trường sống của chim Việt Nam, đồng thời cũng cần phải nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân.

Những nghiên cứu về chim Việt Nam không chỉ có ý nghĩa đối với việc bảo vệ môi trường mà còn có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu về tiến hóa và phân loại động vật. Thông qua việc nghiên cứu về chim Việt Nam, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về quá trình tiến hóa và phân loại của các loài chim. Điều này sẽ giúp chúng ta có được những kiến thức mới về thế giới động vật và góp phần vào việc bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta.

Những nghiên cứu về chim Việt Nam cũng có ý nghĩa đối với việc bảo vệ và phát triển du lịch sinh thái. Du lịch sinh thái là một loại hình du lịch đang phát triển mạnh mẽ ở nước ta. Việc nghiên cứu về chim Việt Nam sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về môi trường sống của chim Việt Nam, từ đó có thể phát triển du lịch sinh thái một cách bền vững. Điều này sẽ góp phần vào việc nâng cao đời sống kinh tế và văn hóa của người dân địa phương.

Những nghiên cứu về chim Việt Nam cũng có ý nghĩa đối với việc giáo dục và tuyên truyền về bảo vệ môi trường. Thông qua việc nghiên cứu về chim Việt Nam, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống của con người và động vật. Điều này sẽ giúp chúng ta có được những kiến thức mới về bảo vệ môi trường và góp phần vào việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân.

Việt Nam có nhiều loài chim khác nhau, trong đó có những loài chim quý hiếm, có giá trị trên 1.000 đồng chim khác nhau

BẢNG ĐỊNH TÊN CÁC LOẠI CHIM VIỆT NAM

1. M. ...	2. M. ...	3. M. ...	4. M. ...	5. M. ...	6. M. ...	7. M. ...	8. M. ...	9. M. ...	10. M. ...
11. M. ...	12. M. ...	13. M. ...	14. M. ...	15. M. ...	16. M. ...	17. M. ...	18. M. ...	19. M. ...	20. M. ...
21. M. ...	22. M. ...	23. M. ...	24. M. ...	25. M. ...	26. M. ...	27. M. ...	28. M. ...	29. M. ...	30. M. ...
31. M. ...	32. M. ...	33. M. ...	34. M. ...	35. M. ...	36. M. ...	37. M. ...	38. M. ...	39. M. ...	40. M. ...



Hình 7. Chân có màng bơi
(mỗi ngón có màng bơi riêng).
a) chân le hoi; b) chân sấm cày.

...
...
...
...
...
...
...
...
...
...

1. S. ... (hình 8a, 1b)

2. S. ... (hình 8b, 1c)



Hình 8. Chân có màng bơi
(gà, vịt, ngỗng có màng bơi)
a) chân gà rừng; b) chân
ngỗng; c) chân vịt rừng.

(hình 9b)

xem 8

5. (4) Mũi hình ống

Mũi không hình ống

xem 6



Hình 9. Chân chim.
a) chân bộ câu; b) c) 4

b) mỏ có hàng răng 15 răng (hình 10)



Hình 10. Mỏ chim
a) mỏ ống, b) mỏ có răng

Bỏ mỏ không có bang răng

xem 7

7 (6) Chân tương đối ngắn so với thân

Chân tương đối dài so với thân



Hình 11. Mỏ cu mỏ.

Không đủ các đặc điểm trên

xem 8

12 và 13)

xem 10

Không có da gốc mỏ

xem 13

(thường bị teo lại)

nóng chân khỏe và sắc

xem 11

11 Bộ Vịt Psittaciformes, xem trang 439

12 Bộ Cu Strigiformes, xem trang 479

gốc ngón

Bộ Cu Strigiformes,

xem trang 479



Hình 12. Vịt chim.
a) mỏ cu xanh, b) mỏ đại bàng.

cũng

13 Bộ Cu Strigiformes, xem trang 479

14 Bộ Cu Strigiformes, xem trang 479

15 Bộ Cu Strigiformes, xem trang 479

xem 11

Chân không phải kiểu treo; ba tay
hướng về phía trước (hình 14b, c)



Hình 14. Bàn ghế
a) đầu vệt, b) đầu có lya.



Hình 15. Ghế
a) chân gỗ tròn, b) chân vuông,
c) chân yếm gỗ, d) chân kim loại.

và rộng ở góc (hình 15b)



Hình 1: a) cá sông; b) cá nước.

tuần phao câu trần

l(c); cánh rất dài và hẹp

đỉnh với nhau ở gốc

1) (1) ... 18

vòi khe mũi. xem 19

Phần dưới "đai" có phủ lông xem 23

16) (chân, mỏ và cổ thường dài)

Birds Lacorniformes. xem trang 57



Hình 16. Bền được xem

phủ lông. xem 20

chân cao; không có tuyến phao câu

Không đủ những đặc điểm trên xem 21

21 (20) Chân lớn, cách dài trên 50mm

xem 22

thì chớp mỏ trên cong xuống

với nhau

ở phần gốc

xem 25

21. (23) Mỏ rộng và đẹp

Mỏ dài và khỏe

khỏe và dày

Bộ Gia Galiformes,

xem trang 231

nhều màu xanh lam

chân không ngắn so với thân

Bộ Sẻ Passeriformes,

xem tập II.

BỘ CHIM LÂN

PODICIPEDES HAY PODIPEDIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

1. Hình dáng: Hình dáng của bộ chim này rất đặc biệt, thân hình dài, mảnh, đầu nhỏ, cổ dài, mỏ dài, thẳng, nhọn. Bộ lông màu trắng, đôi khi có các sọc đen. Bộ lông trên lưng và cánh có các sọc đen, đặc biệt là ở cánh. Bộ lông dưới bụng có các sọc đen, đặc biệt là ở bụng. Bộ lông trên đầu và cổ có các sọc đen, đặc biệt là ở cổ. Bộ lông trên đuôi có các sọc đen, đặc biệt là ở đuôi. Bộ lông trên chân có các sọc đen, đặc biệt là ở chân.

2. Hình dáng: Hình dáng của bộ chim này rất đặc biệt, thân hình dài, mảnh, đầu nhỏ, cổ dài, mỏ dài, thẳng, nhọn. Bộ lông màu trắng, đôi khi có các sọc đen. Bộ lông trên lưng và cánh có các sọc đen, đặc biệt là ở cánh. Bộ lông dưới bụng có các sọc đen, đặc biệt là ở bụng. Bộ lông trên đầu và cổ có các sọc đen, đặc biệt là ở cổ. Bộ lông trên đuôi có các sọc đen, đặc biệt là ở đuôi. Bộ lông trên chân có các sọc đen, đặc biệt là ở chân.

Mô thẳng và nhọn.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

1. Hình dáng: Hình dáng của bộ chim này rất đặc biệt, thân hình dài, mảnh, đầu nhỏ, cổ dài, mỏ dài, thẳng, nhọn. Bộ lông màu trắng, đôi khi có các sọc đen. Bộ lông trên lưng và cánh có các sọc đen, đặc biệt là ở cánh. Bộ lông dưới bụng có các sọc đen, đặc biệt là ở bụng. Bộ lông trên đầu và cổ có các sọc đen, đặc biệt là ở cổ. Bộ lông trên đuôi có các sọc đen, đặc biệt là ở đuôi. Bộ lông trên chân có các sọc đen, đặc biệt là ở chân.

2. Hình dáng: Hình dáng của bộ chim này rất đặc biệt, thân hình dài, mảnh, đầu nhỏ, cổ dài, mỏ dài, thẳng, nhọn. Bộ lông màu trắng, đôi khi có các sọc đen. Bộ lông trên lưng và cánh có các sọc đen, đặc biệt là ở cánh. Bộ lông dưới bụng có các sọc đen, đặc biệt là ở bụng. Bộ lông trên đầu và cổ có các sọc đen, đặc biệt là ở cổ. Bộ lông trên đuôi có các sọc đen, đặc biệt là ở đuôi. Bộ lông trên chân có các sọc đen, đặc biệt là ở chân.

nhất bản. Chim non khỏe.

3. Hình dáng: Hình dáng của bộ chim này rất đặc biệt, thân hình dài, mảnh, đầu nhỏ, cổ dài, mỏ dài, thẳng, nhọn. Bộ lông màu trắng, đôi khi có các sọc đen. Bộ lông trên lưng và cánh có các sọc đen, đặc biệt là ở cánh. Bộ lông dưới bụng có các sọc đen, đặc biệt là ở bụng. Bộ lông trên đầu và cổ có các sọc đen, đặc biệt là ở cổ. Bộ lông trên đuôi có các sọc đen, đặc biệt là ở đuôi. Bộ lông trên chân có các sọc đen, đặc biệt là ở chân.

PHẦN LƯU VẬT VÀ PHẦN LƯU LƯU

Phần lưu vật và phần lưu lưu là hai phần của bộ chim lặn.

Phần lưu vật là phần chim lặn có thể sống được trong nước.

Phần lưu lưu là phần chim lặn có thể sống được trên cạn.

HỌ CHIM LẶN PODICIPEDIDAE

Chim chèo lặn Podiceps (Chim chèo lặn)

1. L. L. H. H.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Orn. Vol. 50 : 125. Chim

Chim trưởng thành.



Hình 17. L. L. H. H.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

Chim chèo lặn (Podiceps) là một loài chim lặn.

lưng có chấm nâu hoặc loang loãn nâu.

hạt phốt pho

đen.

18 — 24 mm.

(trung Trung bộ).

ĐỒ HẠM AU HAY MƯƠI ĐỒNG.

PROCELLARIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

chim bân an được gọi là chim báo bão.

11.500

lên để trực tiếp lên các mặt da.

cũng khá nhiều.

cưc đến vùng Nam cưc

cellaridae).

Giống Hải An Procellaria

2. Hải An

Procellaria leucovelutina Temminck

d'Ons., 90.: 587, Japan.

sợi lông trắng

46 — 54; n.ô: 48 — 53 mm.

BỘ BỒ NÔNG

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

(b) h 20)

cảnh 30 cấp. 11

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

nhỏ từ trên cao xuống

(A) — (A) này.

hơn 70kg da.

[illegible]

7 JAN 1961 15 00

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the true financial position of a business and for providing a basis for tax reporting.

Bảng định loại các họ

1. Họ chim dẻ (Cuculidae) gồm 20 chi, 100 loài, phân bố ở
Việt Nam và Đông Nam Á (b. 18)

2. Họ chim sẻ (Sylviidae)

gồm 10 chi, 50 loài



Hình 19. Chân cò hiên.

Đến nay, chúng ta đã biết được rằng, trong số các loài chim
Việt Nam, có một số loài rất đẹp và quý hiếm.

Chúng ta cần phải bảo vệ và chăm sóc chúng thật cẩn thận,
mỗi thông nhau.

Hãy cùng nhau đi tìm hiểu về các loài chim khác nữa.

Chúng ta sẽ tìm hiểu về các loài chim khác nữa, và sẽ biết được
chúng ta cần phải bảo vệ và chăm sóc chúng thật cẩn thận.

Chúng ta sẽ tìm hiểu về các loài chim khác nữa, và sẽ biết được
chúng ta cần phải bảo vệ và chăm sóc chúng thật cẩn thận.

(bình 19)

(hình 23)

Họ chim điên Subdus,
Mỏ yếu, Cổ rất dài (hình 27)

xem trang 11

HỌ CHIM NHIỆT ĐỚI (HỌ CHIM ĐỎI) PHAETHON

Họ chim nhiệt đới (Họ chim đỏ) Phaethon là một họ chim nhỏ, chỉ có một chi duy nhất là Phaethon. Các loài chim trong họ này có đặc điểm chung là có cổ rất dài, mỏ yếu, và thường sống ở vùng biển. Chúng có thể bay rất nhanh và lẹ, nhưng không thể bay lâu. Chúng thường sống theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ. Chúng có thể sống ở vùng biển, vùng đầm lầy, và vùng rừng ngập mặn. Chúng có thể sống ở vùng biển, vùng đầm lầy, và vùng rừng ngập mặn. Chúng có thể sống ở vùng biển, vùng đầm lầy, và vùng rừng ngập mặn.

Nhóm chim nhiệt đới (Họ chim đỏ) Phaethon là một nhóm chim nhỏ, chỉ có một chi duy nhất là Phaethon. Các loài chim trong nhóm này có đặc điểm chung là có cổ rất dài, mỏ yếu, và thường sống ở vùng biển. Chúng có thể bay rất nhanh và lẹ, nhưng không thể bay lâu. Chúng thường sống theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ. Chúng có thể sống ở vùng biển, vùng đầm lầy, và vùng rừng ngập mặn. Chúng có thể sống ở vùng biển, vùng đầm lầy, và vùng rừng ngập mặn.

Giống Chim nhiệt đới
Phaethon Linnaeus, 1758

3. Chim nhiệt đới

Phaethon rubricauda (Linn.)

Phaethon rubricauda (Linn.) *Phaethon rubricauda* (Linn.)
183, Mekran Coast.

(hình 21)



Hình 21. Cá mòi đen.

mang bơi đen.

25—28, mõ : 55—60 mm.

lan và phần nam biển Trung hoa.

lưu ý nhiều ở đảo Tây sa.

[The page contains extremely faint, illegible text, likely bleed-through from the reverse side.]

Hàng dinh loại các loại

1. The first part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$. It is shown that the solutions of the system (1) tend to zero as $t \rightarrow \infty$ if and only if the matrix A is stable. The second part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow 0$. It is shown that the solutions of the system (1) tend to zero as $t \rightarrow 0$ if and only if the matrix A is stable.

1883

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

2. The second step is to gather relevant information and data. This can be done through research, consultation with experts, or by analyzing existing data sets.

3. The third step is to develop a plan or strategy to address the problem. This involves breaking down the problem into smaller, manageable parts and determining the best approach to solve each part.

4. The fourth step is to implement the plan. This involves carrying out the tasks and activities that have been identified in the plan.

5. The fifth step is to evaluate the results. This involves comparing the actual outcomes with the expected outcomes and identifying any areas for improvement.

6. The sixth step is to communicate the findings. This involves sharing the results of the analysis with the relevant stakeholders and providing recommendations for action.

7. The seventh step is to monitor and review the process. This involves keeping track of the progress of the project and making adjustments as needed to ensure that the project is completed successfully.

Chim trưởng thành

Hình 22. Là một

cánh có nhiều vạch màu nhạt hơn.

...
...
...
...
...

chất xám.

...
...
...
...

208 mm.

...
...

...
...
...

...
...

HỌ CHIM ĐIÊN SUIDAE

...
...
...
...
...
...

cắm và hong (ủi hong) trần.

...
...
...
...
...
...

Group Characteristic

Bảng định loại các loại

nâu thẫm, Chân xanh đen hơi lục

núi thẳm. Chấn vàng nhạt

6. Chim diên bồng trắng

Sula leucogaster plotus (Forster)

278. New Caledonia.

16 — 18 lòng đùi.

Chân vàng nhạt.

L. 1 - 1,5 cm; m. 1 - 1,5 cm; m. 1 - 1,5 cm;
45 - 50; m. 93 - 101 mm



Hình 23. Chim điên lưng trắng.
a) chim trưởng thành; b) chim non.

Chim điên lưng trắng là một loài chim biển sống ở vùng biển Đông dương. Nó có thể được tìm thấy ở các đảo và vùng biển này.

Nó thường được bắt ở đảo Tây sa.

7. Chim diên chân đỏ
Sula sula rubripes Gould

stand



Hình 24. Chim diên chân đỏ.
 a) chim trưởng thành; b) chim non



Hình 2'. Chim biển mỏ sáo.
a) chim trưởng thành; b) chim non.

Đến nay chưa có ai nghiên cứu về loài này. Vì
 nó là một loài quý hiếm và hiếm gặp.
 Ở Việt Nam hiện nay chỉ có ở vùng núi cao.

HỒ CỐC PHALACROCORAX

Hồ Cốc là một loài chim có kích thước trung bình, sống
 và sinh sản trong rừng núi. Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m
 đến 2000m. Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.
 Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.
 Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.
 Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.

Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.
 Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.

Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.

Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.
 Nó có thể sống ở độ cao từ 1000m đến 2000m.



Giống Cốc Phalacrocorax Phalaropus

Bảng định loại các loài

1. (1) Cánh dài trên 230mm
 (2) Cánh dài dưới 230mm

2. (1) Cánh dài trên 230mm

(2) Cánh dài dưới 230mm

Cánh dài dưới 230mm

(1) Cánh dài trên 230mm (2) Cánh dài dưới 230mm

9 Cáo dẻ

hist. Gegenst. 3 : 25, Chron.

Chim trắng thanh

Chim trắng thanh là một loài chim có lông trắng, đầu đen, mỏ dài, sống ở vùng núi, ăn thịt. Nó có thể bay rất nhanh và có tiếng kêu đặc biệt. Loài này thường sống thành từng đàn nhỏ. Nó có thể sống ở vùng núi cao hoặc vùng đồng bằng. Nó có thể sống ở vùng rừng núi hoặc vùng đồng bằng. Nó có thể sống ở vùng núi cao hoặc vùng đồng bằng. Nó có thể sống ở vùng rừng núi hoặc vùng đồng bằng.



1. 1. 1. 1. 1. 1.

haben sich nun.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

2. The second part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

3. The third part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

4. The fourth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

5. The fifth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

6. The sixth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

7. The seventh part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

8. The eighth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

9. The ninth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

10. The tenth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

65—76; $m\phi$: 63—70mm.

in Indonézia và Philipin.

The first of these is the fact that the

Journal of the American Medical Association

10. Có thể nhớ

Pholacorhoa *fusca* Stephens

Zool., 13 (1) : 91, Bengal.

Chim trướng thành

ai của họ lòng mau đến anh lúc
sa lòng.

Chân đen.

Kích thước. Chiều . 257-276; đuôi: 110; giò: 50; mỏ: 33 mm.

Việt nam và Campuchia

Ở Việt nam loài này phổ biến ở Nam bộ.

11. Cò đen

Phalacrocorax niger (Vieillot)

N: 88 (Berzoi).

lông này lan đen hồng.

mùa sinh sản.

35-38; mỏ: 31-32mm.

Ấu, Ấn Độ, Java, Sumatra và Borneo.

chỉ 1.5m

HỌ CỎ RÂN ANHINGIDAE

đại và nhọn hình mũi mác.

ở Việt Nam chỉ có một loài.

Cỏ rân Aninga

12. Cỏ rân, diêng diêng

Aninga rufa melanogaster Pennant

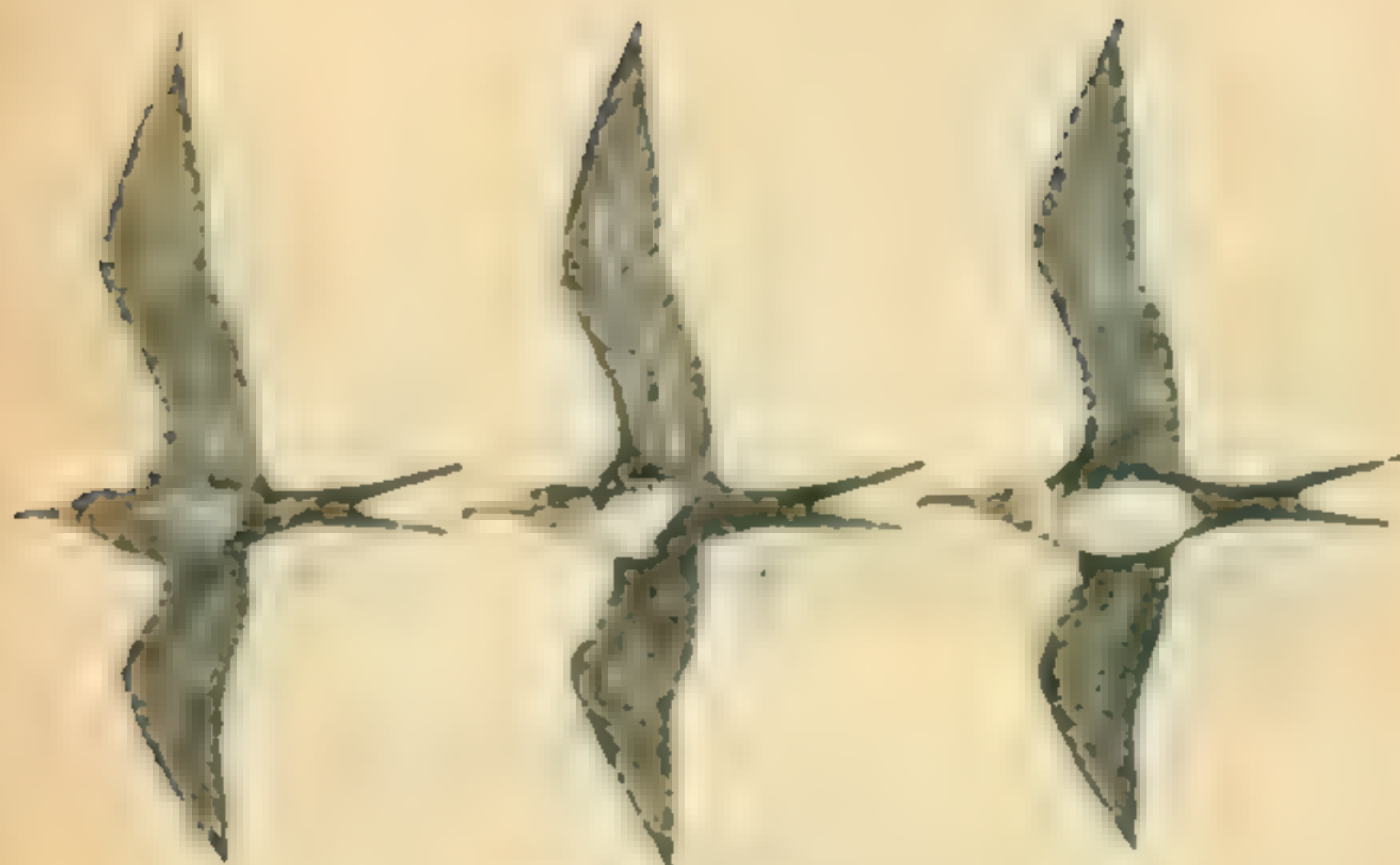
pl. 12. Ceylon and Java.



Hình 25. Cò rắn

được thâu vào, một đuôi nâu nhạt.

Đ. 12 - 47; m. 74 - 90mm



Hình 26. Cò biển đen.
a) chim đực trưởng thành;

11. Cò biển lưng trắng
Pterodroma alba Mathews

Christmas Island, Indian Ocean.

Chim này có lông màu trắng, đầu màu đen, mắt màu trắng, mỏ màu trắng.

Trắng, dưới cổ và trước ngực đen.

đường và nằm Thái bình dương.



Hình 20. Các loài chim trắng.
 1. Chim đực trưởng thành, 2. Chim cái
 trưởng thành, 3. Chim non.



Hình 21. Chim đực trưởng thành

BỘ HẠC

GRESSORES HAY CHONTEFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của bộ hạc là có một đôi chân trước rất dài, khỏe, có móng vuốt sắc, dùng để bắt mồi. Bộ hạc có thể chạy rất nhanh, có thể nhảy cao, có thể leo trèo, có thể bơi lội. Bộ hạc có thể sống ở nhiều nơi khác nhau, từ rừng rậm đến đồng cỏ, từ núi non đến biển cả.

Đặc điểm ngoài của bộ hạc là có một đôi chân trước rất dài, khỏe, có móng vuốt sắc, dùng để bắt mồi. Bộ hạc có thể chạy rất nhanh, có thể nhảy cao, có thể leo trèo, có thể bơi lội. Bộ hạc có thể sống ở nhiều nơi khác nhau, từ rừng rậm đến đồng cỏ, từ núi non đến biển cả. Bộ hạc có thể sống đơn lẻ hoặc theo bầy, tùy theo loài.

Đặc điểm ngoài của bộ hạc là có một đôi chân trước rất dài, khỏe, có móng vuốt sắc, dùng để bắt mồi. Bộ hạc có thể chạy rất nhanh, có thể nhảy cao, có thể leo trèo, có thể bơi lội. Bộ hạc có thể sống ở nhiều nơi khác nhau, từ rừng rậm đến đồng cỏ, từ núi non đến biển cả. Bộ hạc có thể sống đơn lẻ hoặc theo bầy, tùy theo loài. Bộ hạc có thể sống ở nhiều nơi khác nhau, từ rừng rậm đến đồng cỏ, từ núi non đến biển cả. Bộ hạc có thể sống đơn lẻ hoặc theo bầy, tùy theo loài.

Đặc điểm ngoài của bộ hạc là có một đôi chân trước rất dài, khỏe, có móng vuốt sắc, dùng để bắt mồi.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

và chỉ hơi được một quãng ngắn.

ở yên, hẳn và chưa nở hết.

ở nước ta có 31 loài, thuộc 3 họ.

Bảng định loại các họ

Họ Dục Ardeidae,	xem trang 50
Họ Hạc Ciconiidae,	xem trang 50
không có hình	xem 2
2 (1) Gao dài trên 1.5mm	
Họ Hạc Ciconiidae,	xem trang 50
Gao dài dưới 1.5mm	
Họ Hạc Ciconiidae,	xem trang 50



đánh 1. Móng chân có hình

HỌ DỤC ARDEIDAE

Họ Dục là họ chim săn mồi, có thể săn mồi bằng cách thay đổi từ 1.5 đến 1.0mm).

lược (hình 30).

các loài hoạt động ban ngày, một số ít hoạt động

ở Việt Nam có 19 loài

Bảng định loại các giống

- | | | |
|----|--------------|-------|
| 1. | 12 lông đuôi | xem 2 |
| | 20 lông đuôi | xem 7 |

trên chim. Mỏ dài trên 20mm

trong *Coturnix*, xem trang 67

xem đến thăm đến, nếu hoàn toàn trắng thì

mỏ vàng và ngắn dưới cằm xem 3

3. (2) Canh màu trắng xem 1

1. (3) Sóng mỏ ngắn hơn giò

Giống Cò ruồi Balaenus, xem trang 72

Sóng mỏ dài hơn giò

Giống Cò họ Ardeola, xem trang 71

sau (không kể móng)

Giống Diệc Ardea, xem trang 62

Sóng mỏ dài bằng giò

Sóng mỏ ngắn hơn giò

Giống Diệc *Ardea* Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

long có màu hồng ở cổ, dài và cụt

Diệc lửa *Ardea purpurea*,

xem trang 62

Cánh dài trên 100 mm, Đuôi dài trên 110 mm.

hồng và trên cổ trắng nhạt

xem 2

chân non không có màu hồng

Diệc xám *Ardea cinerea*,

xem trang 64

xanh nâu, Chân non có màu hồng

13. Diệc lửa

Ardea purpurea mandensis Meyer

Suppl. 1: 102 — 103. Philippines.

hơn nữa, dưới duca de : l'An mil il l'ang



11 n 32 Đức lữ.

và chuyển dần sang vàng.

120 — 135, mỏ 125 — 130 mm

Pháp, Xelêbe và Đông dương.

bờ biển; ở Nam bộ rất phổ biến.

..

16. Diệc xám

22. New South Wales Indon

đen trước cả rõ ràng hơn.



Hình 33. Trĩ xanh.

— 170; mỏ: 100 — 135 mm.

topia.

trung du.



17. Diec Aumetra

Ardea sumatrana sumatrana Haffley

don; 13: 325 Sumatra, -- --, 1888

mỏ: 100mm.

Giống Co Egretta

Bảng định loại các loài

1. (1) Chiều dài trên 120mm
trên 100mm.

Co ngỗng lớn *Egretta alba*.

xem tra

2. (1) Chiều dài trên 120mm

Chiều dài dưới 120mm

xem 3

3. (2) Chiều dài trên 100mm

Chiều dài dưới 100mm

18. Co ngỗng lớn

Egretta alba modesta (Gray)

Chân đen.

152 — 175; mỏ : 109 — 117 mm.



Hình 34. Cò ngang lùn.

lai, Trung quốc và Đông dương.

trung lưu ở vùng trung du.

19. Lo ngang nhỏ

Clam trường thành

chúng gần hơn.

ở vai

lạc nhất.

30 — 150 ; nhỏ : 73 — 85mm.

thuộc miền Trung và miền Nam.

20. Cò trắng

Actitis hypoleucos (Linnaeus)

237, Northeast Italy.

Chim trưởng thành



Hình 35. Cò trắng.

trên lưng.

cao gần.



77; mô: 26 — 78mm.

đương.

trang và vịnh Hạ long,

22. Co ruoi, cuoi

Babuloneus coronandus (Bould. et.)

H. et. Nat.: 34, Coromandel Coast.

Chim trống trưởng

đầu màu.

các ngón chân vàng xanh lục nhạt.



Hình 37. Cò nước.

Kích thước: Chiều dài: 20 - 28; đuôi: 74 - 90, 80, 87; mỏ: 35 - 40 mm.

Còn lớn

Công Co họ Ardeola

Bảng định loại các loài

thứ v... Co họ Ardeola ba chú,

xem trang 71

xanh xám, ở loài A. bacchus thì ở đầu và cổ có màu
hàng nhiều hơn, song và vai nâu thẫm hơn.

23. Co họ

Ardeola bacchus (Bonaparte)

127 Malacca,

(hàm trườn) thanh



g lung cũ g rôt g đản

nhạt. Chân lục vàng; nhạt.

(0), mỏ: 55 - 65 mm.

quốc, quần đảo An-tam-an và Boen-co.

vùng đồng bằng và trung du.

21. Cò họ Mạ lồi

Chim sen. Sen thanh

đơn cách trong

nhạt hơn.

hầm hạy và glee nhạt.

6 mm.

Giống Vạc Nycticorax (Linn.)

25. Vạc

42. Southern Europe.



Hình 39. Dâu Vạc

Chim trưởng thành

Chim trưởng thành có thân hình to lớn, đầu to, mỏ dài, sắc nhọn, màu đen. Mắt đỏ, chân đen. Chim trưởng thành có thể bay rất nhanh và mạnh. Chim trưởng thành có thể sống đến 20 năm.

nhạt ở cổ và chân hơn ở cánh và lưng.

nhạt hơn so với bộ lông mùa hè.



Hình 40. Vạc.

đỏ, da mắt đỏ — đen nhạt.

69 — 73; mỏ : 61 — 75 mm.

Mi lai, Locnoô, Nura ta và Java

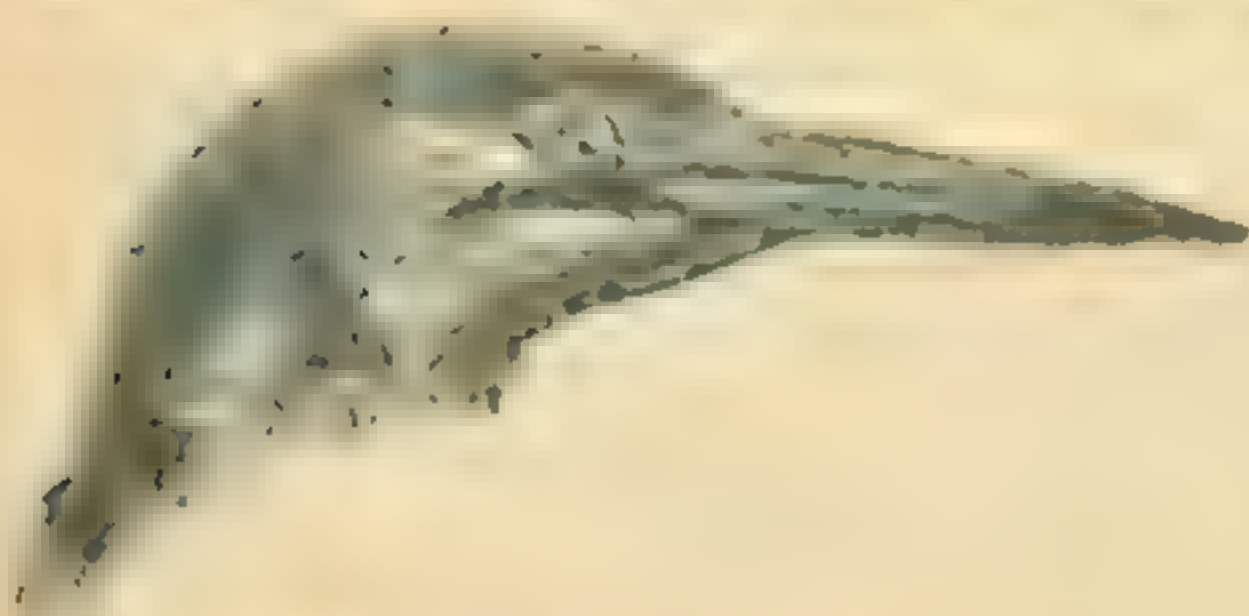
đồng bằng cao hơn.

Trong Co xanh Butorides

26 Co xanh

Butorides striatus octophthalmus (Weichsel)

M. C. Coll. 7: Quest. Sumatra.



lông dưới đuôi trắng, viền đen nhạt.

Tham.

Đã thấy quanh mắt màu lục.

Đim: 61-65 mm.

mắt đỏ cao hơn nhiều.

27. Cò xanh Java

don, 8: 120, Java.

câm và hong có vết đen nhỏ.

1865: 65 H. 111.

Introducing Java.

lượng không nhiều

George C. Jones, Esq., Editor.

Đang định loại các loại

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

Làng này đến xóm	xóm 2
------------------	-------

1. The first part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$. It is shown that the solutions of the system (1) are bounded and tend to zero as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is stable. The second part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable. It is shown that the solutions of the system (1) are unbounded and tend to infinity as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable.

Cánh dài trên 110 mm

1953

28. Calculation

[illegible]

1891

[illegible]

Hạt gạo, ngô, khoai, sắn, rau, củ, quả, trái cây, các loại thực phẩm khác. Chúng cũng ăn các loại côn trùng, đặc biệt là các loại sâu bọ, nhện, kiến, mối, v.v. Chúng cũng ăn các loại thực vật khác như cỏ, cây, v.v. Chúng cũng ăn các loại thực phẩm khác như cá, tôm, cua, v.v. Chúng cũng ăn các loại thực phẩm khác như trứng, v.v. Chúng cũng ăn các loại thực phẩm khác như v.v.

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

29. Cò ló

Actitis hypoleucos (Linn.)

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

643, China

Chúng sống trong các bụi cây, rừng, đồng, v.v. Chúng cũng sống trong các khu vực khác như v.v.

cđ. Dưới đuôi màu sáng hơn.

vết màu vàng nhạt hơn

dưới vùng nâu nhạt. Chân lục.

Giống Cò hương

Dupetor 1000 3000 1000

31. Cò hương

Đặc điểm: Thân dài, mảnh, đầu nhỏ, mắt to, mỏ dài, thẳng, nhọn. Chân dài, mảnh. Bụng to, tròn. Màu sắc: Thân trắng, đầu nâu, mắt đỏ, mỏ đen. Chân trắng. Bụng trắng. Sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa. Ăn thực vật, động vật nhỏ. Sinh sản: đẻ trứng, ấp trứng. Trứng nhỏ, trắng, dính vào nhau. Ấp trứng 10-12 ngày. Con non có màu nâu, đầu đen, mắt đỏ, mỏ đen. Chân trắng. Bụng trắng. Sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa. Ăn thực vật, động vật nhỏ. Sinh sản: đẻ trứng, ấp trứng. Trứng nhỏ, trắng, dính vào nhau. Ấp trứng 10-12 ngày.

n hay đen chi.

67; mỏ: 75 — 81mm.

Giống Co tom Co r ochius

32. Co tom, vạc rung

13: 328, Sumatra

đầu, cổ, lưng, cánh, đuôi, chân, mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể. Hình vẽ này thể hiện một con chim đang bay, với các chi tiết về màu sắc và hình dạng được mô tả rõ ràng.



Hình 42. Bèo có lông.

Con chim này có thể là một loài chim săn mồi, dựa trên hình dáng và màu sắc của nó. Nó có thể sống ở vùng núi hoặc rừng, nơi nó có thể săn bắt các loài động vật nhỏ hơn.

Một số đặc điểm của con chim này bao gồm: thân hình thon gọn, cánh dài và khỏe, đuôi nhọn, và mỏ sắc. Kích thước của nó có thể dao động từ 67 — 79; mỏ: 43 — 49mm.

Chim này được tìm thấy ở nhiều nơi, bao gồm Việt Nam, Trung Quốc, và các vùng khác. Nó có thể sống đơn lẻ hoặc theo cặp.

Chim này có thể có một số đặc điểm khác nhau, tùy thuộc vào môi trường sống và chế độ ăn uống của nó.

33. Vạc hoa

Chim này có thể là một loài chim ăn thịt, dựa trên hình dáng và màu sắc của nó. Nó có thể sống ở vùng núi hoặc rừng, nơi nó có thể săn bắt các loài động vật nhỏ hơn. Nó được tìm thấy ở nhiều nơi, bao gồm Việt Nam, Trung Quốc, và các vùng khác.



Hình 43. Bàu vạc ra.

đen kéo dài từ mép miệng đến dưới mắt. Chòm và họng trắng phớt hung vàng nhạt với một vệt nâu hung dọc ở giữa. Vết này kéo dài đến

thừa như nâu đen. Lưng hung nâu với những vệt và vân rộng màu đen lẫn đen nâu. Vai, bao cánh và đuôi như ở lưng nhưng các vệt và vân hẹp hơn. Cánh nâu đen với vân hung nâu. Các lông ở ngực hung vàng nhạt với một vệt nâu đen lớn ở giữa lông, càng về phía bụng các vệt nâu càng hẹp dần và hầu như mất hẳn ở dưới

Chòm non. Màu hung vàng sáng hơn, các vạch và vệt đen nâu thẫm hơn.

Mắt vàng hay vàng nâu.

Hình 44. Vạc ra.

ít hơi phát xanh.

Đuôi; mõ; 60 — 75 mm.

Đặc và quanh Hà Nội.

HỌ HẠC CICONIDAE

Ở Việt nam gặp 8 loài.

Bảng định loại các giống

Khoảng hở

xem 2

hở

2. (1) Mỏ thẳng

xem 3

Đau và cổ có lông

Giống Hạc Ciconia.

xem trang 90

Giống cổ lao Hic.

xem trang 56

Giống Hạc Ciconia Brisson, 17

Bảng định loại các loài

— Tròn và mỏ có lông

— Tròn và mỏ trụi

Hạc cổ trắng Ciconia
episcopus, xem trang 91



Hình 45 Hạc đen.

35. Hạc đen

Ciconia nigra (Lin.

Ardea nigra Linnæus,
1758, *Syst. Nat.*, ed. 10,
1: 112, Sweden.

hồng bao dưới cách trang

1. The first part of the text discusses the importance of the "National Day" and the role of the government in organizing the celebration. It mentions that the government has decided to hold a large-scale event in the capital city, which will include various cultural performances and a parade.

2. The second part of the text describes the preparations for the event. It mentions that the government has allocated a significant amount of resources to ensure the smooth running of the celebration. It also mentions that the event will be broadcasted live on television, allowing millions of people to watch it from their homes.

3. The third part of the text discusses the significance of the National Day. It mentions that the day is a time to reflect on the country's history and achievements. It also mentions that the government has decided to use the occasion to announce new policies and initiatives that will benefit the country's development.

4. The fourth part of the text discusses the role of the citizens in the celebration. It mentions that the government has encouraged citizens to participate in the event by wearing traditional clothing and taking part in various activities. It also mentions that the government has decided to hold a series of workshops and seminars to educate citizens about the country's history and culture.

5. The fifth part of the text discusses the future of the National Day celebration. It mentions that the government has decided to hold the event annually, making it a permanent fixture in the country's calendar. It also mentions that the government has decided to expand the event to include more activities and performances in the coming years.

מ.א.א. 5745 סתריה 171

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force for any reason. This group is the largest and is made up of people who are not in the labor force for any reason. This group is the largest and is made up of people who are not in the labor force for any reason.

203 - 213; m₀: 181 - 192 mm.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

ở vùng đông bằng Bắc bộ.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100 101 102 103 104 105 106 107 108 109 110 111 112 113 114 115 116 117 118 119 120 121 122 123 124 125 126 127 128 129 130 131 132 133 134 135 136 137 138 139 140 141 142 143 144 145 146 147 148 149 150 151 152 153 154 155 156 157 158 159 160 161 162 163 164 165 166 167 168 169 170 171 172 173 174 175 176 177 178 179 180 181 182 183 184 185 186 187 188 189 190 191 192 193 194 195 196 197 198 199 200 201 202 203 204 205 206 207 208 209 210 211 212 213 214 215 216 217 218 219 220 221 222 223 224 225 226 227 228 229 230 231 232 233 234 235 236 237 238 239 240 241 242 243 244 245 246 247 248 249 250 251 252 253 254 255 256 257 258 259 260 261 262 263 264 265 266 267 268 269 270 271 272 273 274 275 276 277 278 279 280 281 282 283 284 285 286 287 288 289 290 291 292 293 294 295 296 297 298 299 300 301 302 303 304 305 306 307 308 309 310 311 312 313 314 315 316 317 318 319 320 321 322 323 324 325 326 327 328 329 330 331 332 333 334 335 336 337 338 339 340 341 342 343 344 345 346 347 348 349 350 351 352 353 354 355 356 357 358 359 360 361 362 363 364 365 366 367 368 369 370 371 372 373 374 375 376 377 378 379 380 381 382 383 384 385 386 387 388 389 390 391 392 393 394 395 396 397 398 399 400 401 402 403 404 405 406 407 408 409 410 411 412 413 414 415 416 417 418 419 420 421 422 423 424 425 426 427 428 429 430 431 432 433 434 435 436 437 438 439 440 441 442 443 444 445 446 447 448 449 450 451 452 453 454 455 456 457 458 459 460 461 462 463 464 465 466 467 468 469 470 471 472 473 474 475 476 477 478 479 480 481 482 483 484 485 486 487 488 489 490 491 492 493 494 495 496 497 498 499 500 501 502 503 504 505 506 507 508 509 510 511 512 513 514 515 516 517 518 519 520 521 522 523 524 525 526 527 528 529 530 531 532 533 534 535 536 537 538 539 540 541 542 543 544 545 546 547 548 549 550 551 552 553 554 555 556 557 558 559 560 561 562 563 564 565 566 567 568 569 570 571 572 573 574 575 576 577 578 579 580 581 582 583 584 585 586 587 588 589 590 591 592 593 594 595 596 597 598 599 600 601 602 603 604 605 606 607 608 609 610 611 612 613 614 615 616 617 618 619 620 621 622 623 624 625 626 627 628 629 630 631 632 633 634 635 636 637 638 639 640 641 642 643 644 645 646 647 648 649 650 651 652 653 654 655 656 657 658 659 660 661 662 663 664 665 666 667 668 669 670 671 672 673 674 675 676 677 678 679 680 681 682 683 684 685 686 687 688 689 690 691 692 693 694 695 696 697 698 699 700 701 702 703 704 705 706 707 708 709 710 711 712 713 714 715 716 717 718 719 720 721 722 723 724 725 726 727 728 729 730 731 732 733 734 735 736 737 738 739 740 741 742 743 744 745 746 747 748 749 750 751 752 753 754 755 756 757 758 759 760 761 762 763 764 765 766 767 768 769 770 771 772 773 774 775 776 777 778 779 780 781 782 783 784 785 786 787 788 789 790 791 792 793 794 795 796 797 798 799 800 801 802 803 804 805 806 807 808 809 810 811 812 813 814 815 816 817 818 819 820 821 822 823 824 825 826 827 828 829 830 831 832 833 834 835 836 837 838 839 840 841 842 843 844 845 846 847 848 849 850 851 852 853 854 855 856 857 858 859 860 861 862 863 864 865 866 867 868 869 870 871 872 873 874 875 876 877 878 879 880 881 882 883 884 885 886 887 888 889 890 891 892 893 894 895 896 897 898 899 900 901 902 903 904 905 906 907 908 909 910 911 912 913 914 915 916 917 918 919 920 921 922 923 924 925 926 927 928 929 930 931 932 933 934 935 936 937 938 939 940 941 942 943 944 945 946 947 948 949 950 951 952 953 954 955 956 957 958 959 960 961 962 963 964 965 966 967 968 969 970 971 972 973 974 975 976 977 978 979 980 981 982 983 984 985 986 987 988 989 990 991 992 993 994 995 996 997 998 999 1000 1001 1002 1003 1004 1005 1006 1007 1008 1009 1010 1011 1012 1013 1014 1015 1016 1017 1018 1019 1020 1021 1022 1023 1024 1025 1026 1027 1028 1029 1030 1031 1032 1033 1034 1035 1036 1037 1038 1039 1040 1

36. Bạc cò trắng

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

Coromandel Coast.

The first of these is the fact that the
 number of people who are employed in the
 service of the State is increasing rapidly.
 This is due to the fact that the State is
 becoming more and more dependent upon
 the services of its citizens.

...
...
...
...
... dài hơn.

Mr. J. M. Smith, Jr., of the same firm, is at
 the same time, a member of the same firm.

171 — 190; mô: 145 — 168 mm.

Miền điện, Thái lan và Mã lai.



Hình 46. Hạc chà trắng

Glông Cò Á châu

Acrocygus (Acrocygus) acrocygus

37. Cò Á châu

"Cò Á châu" là một loài chim nước, có thân hình nhỏ, đầu tròn, mỏ ngắn, chân dài, thích sống ở vùng đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực ẩm ướt khác. Chúng thường được tìm thấy ở các vùng đồng bằng và ven biển của Việt Nam, Thái Lan, và Mã Lai.

của bộ lông trắng.



Hình 47. Ciconia ciconia.

Ciconia ciconia là một loài chim thuộc họ Ciconiidae. Nó có một bộ lông trắng, một chiếc mỏ dài và thẳng, và đôi chân dài. Nó thường sống trong các vùng đất ngập nước, đặc biệt là các vùng đất ngập nước ven biển. Nó là một loài chim di cư, di chuyển từ các vùng đất ngập nước ven biển vào mùa hè đến các vùng đất ngập nước nội địa vào mùa đông. Nó là một loài chim ăn thịt, ăn các loài động vật nhỏ như cá, tôm, cua, và các loài động vật khác. Nó là một loài chim quý hiếm, được liệt kê trong Sách đỏ của IUCN.

ở đầu và cổ ít nhiều có phủ lông
tuy chổ. Lông cánh tam cấp
và lông bao cánh lớn nâu thẫm.

Chim non. Phần da trần ở
đầu và cổ ít nhiều có phủ lông
tuy chổ. Lông cánh tam cấp
và lông bao cánh lớn nâu thẫm.

Mắt trắng hay vàng nhạt.
mắt chim non nâu xanh nhạt.
Mỏ vàng nhạt hay lục nhạt.
Vào mùa sinh sản, gốc mỏ hơi
đỏ. Da trần ở đầu nâu nhạt
hồng chuyển dần thành đỏ
gạch ở trên cổ và đen nhạt ở
phần dưới cổ. Mỏ chuyển
tối cổ đỏ hồng ở phần cuối.
Chân xám nhạt hay nâu sùng



mỏ: 320—340 mm.

Đến mùa sinh sản, gốc mỏ hơi
đỏ. Da trần ở đầu nâu nhạt
hồng chuyển dần thành đỏ
gạch ở trên cổ và đen nhạt ở
phần dưới cổ. Mỏ chuyển
tối cổ đỏ hồng ở phần cuối.

39. Già đẫy Java

Ardea herodias (Linn.)

Ardea herodias (Linn.) *Ardea herodias* (Linn.)

London 13 (1): 188, Java.

Chim trưởng thành

Đến mùa sinh sản, gốc mỏ hơi
đỏ. Da trần ở đầu nâu nhạt
hồng chuyển dần thành đỏ
gạch ở trên cổ và đen nhạt ở
phần dưới cổ. Mỏ chuyển
tối cổ đỏ hồng ở phần cuối.

lúc ở các lông màu đen.

228-268; mỏ: 22-30 mm

vào nam

Trong Co tạo thi. (p. 100)
Bảng định loại các loài

Lưu ý: Các loài đã có màu hồng
trưởng thành có màu hồng

thành không có màu hồng

10. Cỏ lảo Ấn độ
Hus leucoccephalus (Pennart)

11. pl. III, Ceylon.



Hình 10. Cỏ lảo Ấn độ.

9 con lai trắng

gần như đỏ.

210—250; mỏ: 215—278 mm



Hình 80. Gà cò lao Ấn Độ.

11. Gà cò lao xám
Ibis cinereus (Raffles)

Sumatra.

xám hồng.

190—225; mỏ: 195—275 mm.

lai, Java và Sumatra.

lên).

Có thể Co nhân Anstomus

12. Co nhân

Chim trưởng thành



còn lại của bộ lông trắng.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

140 — 150; mỏ: 131 — 132 mm.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

HO TƠ CỎ VÀ TƠ KSIƠ NÍU CỎ

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Thay thế bằng lông xám nhạt.

Bảng định loại các giống

hầu cuối mỏ đẹp và bè rộng ra

.....

Chín và mỏ đen thẫm

.....

(2) Canh ngắn dưới 15mm

.....

Canh dài trên 50mm

.....

.....

13. Cơ quan đầu đen

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1 sơ cấp.

.....

các lông canh sơ cấp.

Co qua lớn *Thaumatobis* ...

44. Co qua lớn

Thaumatobis gigantea (Dustalet)

7. 1: 25, Cochinchina.



Hình 33. Co qua lớn

ngà Mót nâu.

mô: 208 — 231mm

(Biến hóa)

Chim Cò quăm cánh xanh
Pseudibia Hodgson, 1844

15. Cò quăm cánh xanh
Pseudibia davisoni (Hume)

Tenasserim



Hình 54 Cò quăm cánh xanh.

Chân đỏ tím nhạt. Da trần ở đầu đen.

91—92; mỏ: 136—142 mm.

Cò quàn Cỏ thia *Platalea* 1

16. Cỏ thia

Platalea minor Temminck và Schlegel

aur. Jap. Aves: 120. Japan

Chim trưởng thành. Bộ

lông hoàn toàn trắng.

Trên đầu có mao ngắn.

Trên lưng lông và đen

c mắt, một vòng

một đốm vàng phía
mắt

Mặt đỏ. Mỏ xám chì
vân ngang; đen. Chân
xanh đỏ

Kích thước. Chiều:

350; dài: 100—115,

1: 108—133; mỏ: 145—

3mm

on bộ Lợn cỏ thia

phân bố ở phần đông

n Á. Ở Việt nam, vào

đông có thể gặp có

khắp các vùng đông

g mỗi đàn chỉ có khoảng 5—7 con.



Hình 35. Cỏ thia.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

DẶC ĐIỂM SINH HỌC

The first of these is the fact that the
 government has been unable to change the
 tax laws to meet the needs of the
 country.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes the need for a systematic approach to record-keeping, such as using a ledger or accounting software, to ensure that all financial data is properly documented and organized.

2. The second part of the text focuses on the importance of regular reconciliation. This involves comparing the company's internal records with external statements, such as bank statements or supplier invoices, to identify any discrepancies or errors. Regular reconciliation helps to ensure the accuracy of the financial records and allows for the timely identification and correction of any mistakes.

3. The third part of the text discusses the importance of maintaining proper documentation for all financial transactions. This includes keeping receipts, invoices, and other supporting documents for each transaction. Proper documentation is essential for verifying the accuracy of the records and for providing evidence in the event of an audit or dispute.

4. The fourth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all assets and liabilities. This includes tracking the value of the company's assets, such as equipment and inventory, and the value of its liabilities, such as loans and accounts payable. Accurate records of assets and liabilities are essential for determining the company's net worth and for making informed financial decisions.

5. The fifth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all income and expenses. This includes tracking the company's revenue from sales and other sources, as well as its operating expenses, such as salaries, rent, and utilities. Accurate records of income and expenses are essential for determining the company's profitability and for preparing financial statements.

6. The sixth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all taxes and other legal obligations. This includes tracking the company's tax liabilities, such as income tax and sales tax, and its other legal obligations, such as payroll taxes and workers' compensation. Accurate records of taxes and other legal obligations are essential for ensuring compliance with applicable laws and regulations.

7. The seventh part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all financial statements. This includes preparing and maintaining accurate balance sheets, income statements, and cash flow statements. Accurate financial statements are essential for providing a clear and concise overview of the company's financial performance and for making informed financial decisions.

8. The eighth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all financial transactions. This includes tracking all sales, purchases, and expenses, as well as all income and expenses. Accurate records of all financial transactions are essential for ensuring the accuracy of the financial records and for providing a clear and concise overview of the company's financial performance.

9. The ninth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all financial transactions. This includes tracking all sales, purchases, and expenses, as well as all income and expenses. Accurate records of all financial transactions are essential for ensuring the accuracy of the financial records and for providing a clear and concise overview of the company's financial performance.

10. The tenth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all financial transactions. This includes tracking all sales, purchases, and expenses, as well as all income and expenses. Accurate records of all financial transactions are essential for ensuring the accuracy of the financial records and for providing a clear and concise overview of the company's financial performance.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

2. The second part of the text describes the various methods used to calculate the taxable income of an individual or entity. It mentions that the calculation typically involves starting with gross income and then subtracting allowable deductions and exemptions.

3. The third part of the text explains the different types of taxes that may be applicable, such as income tax, gift tax, and estate tax. It notes that the specific rules governing each type of tax can be complex and vary depending on the circumstances.

4. The fourth part of the text discusses the importance of seeking professional advice when dealing with tax matters. It suggests that consulting with a qualified tax professional can help individuals and entities understand their obligations and take advantage of available tax benefits.

5. The fifth part of the text provides a summary of the key points discussed and offers some final thoughts on the importance of staying up-to-date on tax law changes.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes the need for a systematic approach to record-keeping, such as using a ledger or accounting software, to ensure that all financial data is properly documented and organized.

2. The second part of the text focuses on the importance of regular reconciliation of accounts. It explains that reconciling accounts involves comparing the company's internal records with the bank statements and other external sources to identify any discrepancies or errors. This process is crucial for ensuring the accuracy of the financial statements and for detecting any potential fraud or mismanagement.

3. The third part of the text discusses the importance of budgeting and financial planning. It explains that a budget is a financial plan that outlines the expected income and expenses for a given period, typically a year. By creating a budget, a company can better manage its resources, control its costs, and make informed decisions about its future operations.

4. The fourth part of the text discusses the importance of financial reporting. It explains that financial reports are documents that provide a summary of a company's financial performance over a specific period. These reports are typically prepared by the company's management and are used to inform investors, creditors, and other stakeholders about the company's financial health and performance.

5. The fifth part of the text discusses the importance of financial analysis. It explains that financial analysis involves the use of various financial ratios and metrics to evaluate a company's financial performance and to identify areas for improvement. This process is typically performed by financial analysts and is used to make informed decisions about the company's future operations.

6. The sixth part of the text discusses the importance of financial control. It explains that financial control involves the implementation of various measures to ensure that the company's financial resources are properly managed and protected. This includes measures such as internal controls, audits, and risk management.

7. The seventh part of the text discusses the importance of financial transparency. It explains that financial transparency involves the disclosure of a company's financial information to its stakeholders in a clear and concise manner. This is typically achieved through the publication of financial statements and other financial reports.

8. The eighth part of the text discusses the importance of financial innovation. It explains that financial innovation involves the development of new financial products and services that can help companies better manage their financial resources and improve their financial performance. This includes measures such as the use of derivatives, structured finance, and other financial instruments.

9. The ninth part of the text discusses the importance of financial sustainability. It explains that financial sustainability involves the ability of a company to maintain its financial health and performance over the long term. This requires a combination of sound financial management, effective financial reporting, and a commitment to financial transparency and innovation.

10. The tenth part of the text discusses the importance of financial risk management. It explains that financial risk management involves the identification, assessment, and mitigation of financial risks that could potentially harm a company's financial health and performance. This includes measures such as the use of derivatives, hedging, and other risk management techniques.

The first of these is the fact that the
 Journal is a very good example of a
 well-organized and well-written
 publication. The editing is excellent,
 and the layout is very attractive.
 The content is of high quality, and
 the information is presented in a
 clear and concise manner. The
 Journal is a valuable resource for
 anyone interested in the field of
 psychology, and it is a pleasure to
 read.

1. The first part of the document is a letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a formal communication, and it is written in a very formal style. The President is addressing the Congress, and he is talking about the state of the Union. He is talking about the progress of the country, and he is talking about the challenges that the country is facing. He is also talking about the role of the President, and he is talking about the responsibilities of the Congress. The letter is very long, and it covers a lot of ground. It is a very important document, and it is one of the most important documents in American history.

Những chim này sống ở trên cây, ở bụi, ở trong hang, ở dưới đất, ở dưới nước. Chúng ăn các loại côn trùng, động vật nhỏ, thực vật. Chúng đẻ từ 2-3 trứng.

Chúng sinh sản vào mùa xuân, hè. Chúng đẻ từ 2-3 trứng. Chúng nuôi con bằng sữa. Chúng sống khoảng 25 ngày.

Chúng là loài chim nhỏ, có thể bay nhanh. Chúng có thể sống ở nhiều nơi khác nhau. Chúng có thể sống ở trên cây, ở bụi, ở trong hang, ở dưới đất, ở dưới nước. Chúng ăn các loại côn trùng, động vật nhỏ, thực vật. Chúng đẻ từ 2-3 trứng. Chúng nuôi con bằng sữa. Chúng sống khoảng 25 ngày.

ĐỒNG CÓ PHẦN GIÀM SÚT TỎ RÊ.

ĐỒNG CÓ PHẦN GIÀM SÚT TỎ RÊ. (Anhima) gồm 3 loài.

Chúng là loài chim nhỏ, có thể bay nhanh. Chúng có thể sống ở nhiều nơi khác nhau. Chúng có thể sống ở trên cây, ở bụi, ở trong hang, ở dưới đất, ở dưới nước. Chúng ăn các loại côn trùng, động vật nhỏ, thực vật. Chúng đẻ từ 2-3 trứng. Chúng nuôi con bằng sữa. Chúng sống khoảng 25 ngày.

ở trú đông.

HỌ VỊT ANATIDAE

Bảng định loại các phân họ

phần dưới phủ vảy ngang
(hình 54 b)

*Phân họ Vịt Anatidae, xem
trang 111*

PHÂN HỌ NGỗng ANSERINAE

Các loài thuộc phân họ Ngỗng có
kích thước khá lớn hoặc trung bình,
phần lớn có cổ dài. Gân phủ vảy

a) ngỗng; b) vịt

Giống Ngỗng trời Anser

17. Ngỗng trời
Anser anser (Linnaeus)

...
Sweden.



Hình 57. Ngỗng trời.

dưới cánh và nách xám xanh nhạt.

Mỏ, chân vàng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân hồng nhạt.

2,6 — 6 kg.

PHÂN HÓA VỊ ANATINAE

Ở Việt nam có 19 loài

Hàng định loại các giống

man2)

xem 3



Hình 3a Chân v.1
a) v.1 m.6; b) v.1 m.1 trắng.

thư

Giống Ngan Cairana,

xem trang 111

chồn da m.6

xem 4

xem 5

[illegible]

MS 181. Anomala, Java va Boenô.



Heb 59. Le nau.

và các ao hồ ở vùng trung du.

Group: Vitis var. L. (corda) (corda)

Bảng định loại các loài

và bụng

49. Vịt hoang
Fulgora tadorna (Linnaeus)

Vịt hoang là một loài vịt nước ngọt, có nguồn gốc từ Thụy Điển.

Chăm sóc trứng thành

Chăm sóc trứng thành là một loài vịt nước ngọt, có nguồn gốc từ Thụy Điển. Nó là một loài vịt nước ngọt, có nguồn gốc từ Thụy Điển. Nó là một loài vịt nước ngọt, có nguồn gốc từ Thụy Điển.



1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

2. The second part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

3. The third part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

4. The fourth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

5. The fifth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

6. The sixth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

7. The seventh part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

8. The eighth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

9. The ninth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

10. The tenth part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

[illegible]

đôi khi không rõ.

bụng có điểm trắng.

và bông trắng.

The first of these is the fact that the
 second of these is the fact that the
 third of these is the fact that the
 fourth of these is the fact that the
 fifth of these is the fact that the
 sixth of these is the fact that the
 seventh of these is the fact that the
 eighth of these is the fact that the
 ninth of these is the fact that the
 tenth of these is the fact that the

30. Vịt vàng
Fulma ferruginea (Pallas)

Nơi cư trú : S. Tartary.



Ảnh 61 Vịt vàng.

rất vàng đen bạc bao quanh cả.

chính (62a)

xem 4

1. (3) Giương cánh có ánh tím

xem 5

Giương cánh không có ánh tím

xem 6

phần còn lại vàng

C. (1) Gân dài hơn mỏ

hay ngắn hơn

25 mm

51. Vịt trời

Anas poecilorhynchos Latham (Oates)

Hist. Soc. 17 : 358, Shan States

Lạc và pho. mu. Dưới dưới gáy đen.

hư và có thiên vật nhỏ, dọc theo lông

vàng cam, Chân đỏ.

đuôi : 110—147 ; giò : 22—25 ; mỏ : 57—59 mm.

lạc, nam Trung quốc, Lào và Việt nam

về đây trú đông.

52. Vít cò xanh

platyphyllos Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed.
: 125, Sweden.



H. n. c. 3. Vít cò xanh (đỏ - đỏ ch).

Đuôi dưới đen nhưng

chạm đực

màu bạc

n vàng cam phớt đỏ.

Trung quốc và Đông dương.

hàng Bắc bộ.

53 Vịt lười lười

Anas falcata (Georg.)

1 : 107 . Siberia

đều mỏng kết hợp với nhau.

54. Vịt đầu vàng

Sweden.

Chim được trưng bày thành



Hình 54. Vịt đầu vàng.

Cách trồng.

Chỉ không có anh.

Ch thước hơi bé hơn.

Chim đặc trưng miền



Hình 67. Vịt nước.

Chim đặc trưng miền Bắc là vịt nước. Vịt nước có thân hình thon gọn, cổ dài, mỏ nhọn. Chúng thường sống thành đàn ở các vùng đầm lầy, ao hồ. Vịt nước có khả năng bơi lội rất giỏi và ăn tạp. Chúng là loài chim rất quý giá, đặc biệt là vịt nước ta, được nuôi trồng rộng rãi để lấy thịt và trứng. Vịt nước cũng là một loài chim rất đẹp, với những bộ lông óng ánh và những đường nét thanh thoát. Chúng là một phần không thể thiếu của văn hóa và đời sống nông thôn Việt Nam.

Đến nay vẫn chưa thấy một loài nào khác có những đặc điểm như vậy. Nhưng nếu chúng ta đi sâu vào các loài khác, chúng ta sẽ thấy rằng chúng ta đang tìm kiếm một loài mới.

Chúng ta có thể thấy rằng những loài này có những đặc điểm rất giống nhau. Chúng ta có thể thấy rằng chúng ta đang tìm kiếm một loài mới.

Chân xám xanh hay đen nhạt.

Chúng ta có thể thấy rằng những loài này có những đặc điểm rất giống nhau. Chúng ta có thể thấy rằng chúng ta đang tìm kiếm một loài mới.

Chúng ta có thể thấy rằng những loài này có những đặc điểm rất giống nhau. Chúng ta có thể thấy rằng chúng ta đang tìm kiếm một loài mới.

long bắc bộ và Trung bộ.

57. Mòng két may trắng *Anas querquedula lionaeus*

1: 126, Sweden.

Chim được trưng bày thành

Chúng ta có thể thấy rằng những loài này có những đặc điểm rất giống nhau. Chúng ta có thể thấy rằng chúng ta đang tìm kiếm một loài mới.

Những loài chim này sống ở vùng đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực ẩm ướt khác. Chúng có thể sống cả ngày lẫn đêm. Một số loài có thể bay rất nhanh, trong khi một số khác lại bay chậm rãi. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa.

Chúng có thể sống cả ngày lẫn đêm. Một số loài có thể bay rất nhanh, trong khi một số khác lại bay chậm rãi. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa.



Hình 68. Mòng két máy trắng.

Chúng có thể sống cả ngày lẫn đêm. Một số loài có thể bay rất nhanh, trong khi một số khác lại bay chậm rãi. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa.

Chúng có thể sống cả ngày lẫn đêm. Một số loài có thể bay rất nhanh, trong khi một số khác lại bay chậm rãi. Một số loài có thể sống cả đời ở một nơi, trong khi một số khác lại di cư theo mùa.

adoncia va Philipon.

này gấp ít hơn nhiều.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

Sweden

Chim đực trưởng thành

37g 0344.

Giống Vịt mắt trắng

Aythya Boie, 1822

Bảng định loại các loài

Giống cánh trắng

xem 2

Hai mẹp mỏ song song

xem 3

cỏ vắn nguồn ngọc màu vàng

39. Vịt đầu đen

Aythya ferina Linnaeus

đen.

hàm dục trưởng thành

Nơi cư trú và tập trung của chim này là ở những vùng đất ngập nước, nhất là ở những vùng đất ngập nước có nước chảy. Chúng sống theo bầy. **Giương cánh xám. Đuôi nâu.**

Chim này có thân hình nhỏ, đầu nhỏ, mỏ ngắn, mắt nhỏ, lông ngắn, màu xám, có một số lông màu nâu ở đuôi.

Chim này có thể sống ở những vùng đất ngập nước, nhất là ở những vùng đất ngập nước có nước chảy. Chúng sống theo bầy. **Giương cánh xám. Đuôi nâu.**



Hình 79. Vịt đầu đỏ.

Màu sắc của chim này có thể thay đổi theo mùa. Vào mùa xuân, chim có màu xanh, mang hơi và khớp xám đen.

Chim này có thể sống ở những vùng đất ngập nước, nhất là ở những vùng đất ngập nước có nước chảy. Chúng sống theo bầy.

Chim này có thể sống ở những vùng đất ngập nước, nhất là ở những vùng đất ngập nước có nước chảy. Chúng sống theo bầy.

Ấn độ và Đông dương.

Hải phong.

60. Vịt mắt trắng *Aythya nyroca* (Gmelin)

54° — 55° . . = S. Russia.

Chim đực trưởng thành

va bu ph
cỏ cùng
lưu xứ hơn.

hùng.

xám chỉ với mảng bời xám đen.

Thái lan và Đông dương.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

61. Vịt đàn đon
Aythya baeri (Radde)

cấp trạng an khol.

cũng trắng om khói.

Án độ và Miền điện

(3d group)

62. Vịt biển

Aythya marila Linnaeus

Lapland.

Chim đực trưởng thành.

eo viền đen trước và sau.

ng nhạt, vùng
trên dưới trắng
g đục.

g thanh nhàn
nau.

bạt. Chân xám xanh nhạt

ng quốc và Đông dương.

63. Vịt mao

Aythya fuligula (Linnaeus)

Sweden.

Chim đực trưởng thành



Hình 71. Vịt mao.

Trắng. Sườn nâu nhạt. Mao ngắn.

màng bơi đen.

...the ... of ...

den born.

va có một dải trắng ở gáy.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Việt nam.

1. The first part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$. It is shown that the solutions of the system (1) are bounded and tend to zero as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is stable. The second part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable. It is shown that the solutions of the system (1) are unbounded and tend to infinity as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable.

Georg-August-City.

66 Ngan cánh trắng
Courina scutulata (Müller)

159. Java.

1. The first part of the paper is devoted to the study of the properties of the function $f(x)$ defined by the equation

và sườn trắng phớt hồng vàng.



hình 73. Vịt mỏ nhọn

Được nuôi ở vùng đầm lầy và đồng ruộng. Nó có thể sống ở vùng nước nông, cũng như ở vùng đất liền. Nó có thể sống ở vùng nước nông, cũng như ở vùng đất liền.

hay đỏ.

Nó có thể sống ở vùng đầm lầy và đồng ruộng. Nó có thể sống ở vùng nước nông, cũng như ở vùng đất liền.

Nó có thể sống ở vùng đầm lầy và đồng ruộng. Nó có thể sống ở vùng nước nông, cũng như ở vùng đất liền.

ở miền núi.

Nó có thể sống ở vùng đầm lầy và đồng ruộng. Nó có thể sống ở vùng nước nông, cũng như ở vùng đất liền.

và sông Cầu (Bắc Thái).

BỘ CẮT

ACCIPITER HAY FALCONIFORMIS

ĐẶC BIỆT NGÔI VỊ

The following table shows the results of the experiments conducted by the author, which are given in full in the Appendix.

No. of trials	Mean time taken to find the solution
10	1.17
20	1.18
30	1.19
40	1.20
50	1.21
60	1.22
70	1.23
80	1.24
90	1.25
100	1.26

The mean time taken to find the solution was 1.26 seconds per trial.

1. The first part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

2. The second part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

3. The third part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

4. The fourth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

5. The fifth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

6. The sixth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

7. The seventh part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

8. The eighth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

9. The ninth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

10. The tenth part of the paper discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the success of any business and for the protection of the interests of all parties involved.

U. S. Department of the Interior, Bureau of Land Management, Washington, D. C. 20246

[Faint, illegible handwritten text]

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

[illegible]

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

Bảng định loại các họ

có nhiều mẫu gai (bình 74)

Không có mẫu gì

zen 2



Hình 74 (Chẩn đoán)



10. H 25. Mò chim.
a) Cát; b) song.

(hình 75a).

Họ Cò Falconidae.

xem trang 20.

có 2 màu trắng nhỏ bên đầu

Họ Ưng Accipitridae.

xem trang 118

HỌ ƯNG ACCIPITRIDAE

số đảo vàng ở đai dương

Bảng định loại các giống

Đỉnh đầu có lông

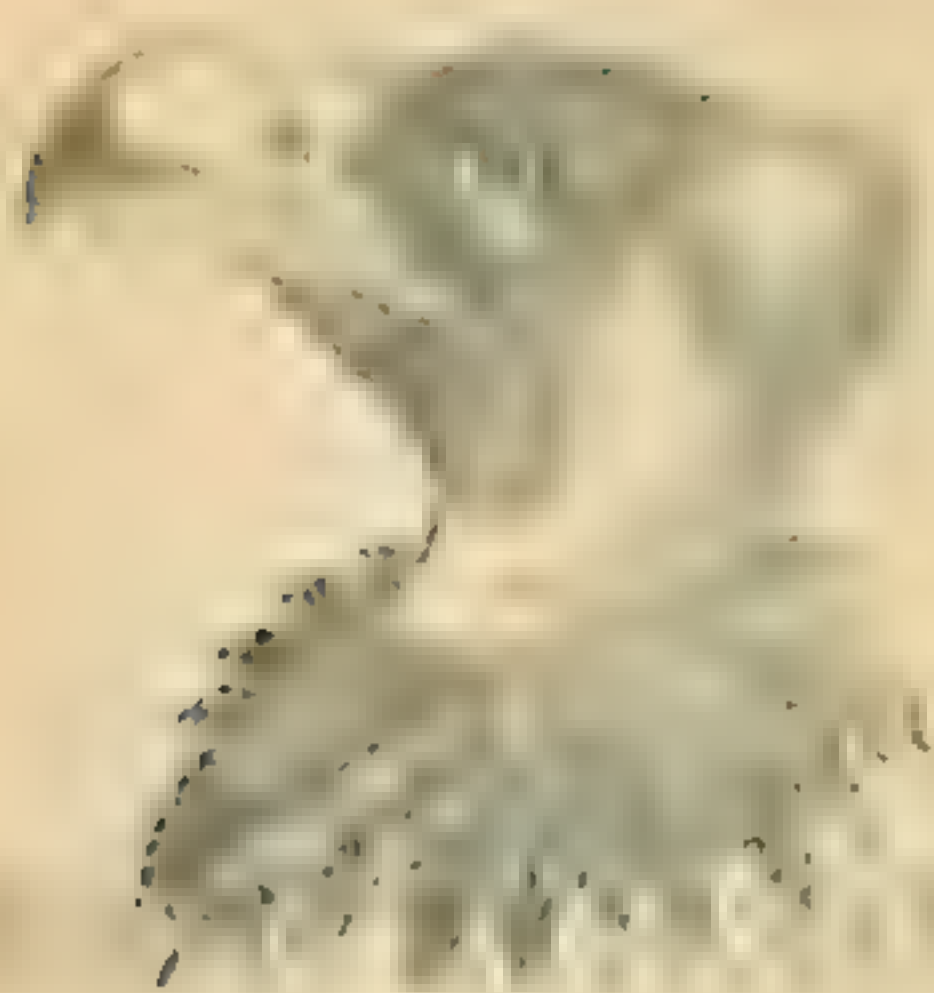
xem 4

3. (2) Có dải da dưới tai (hình 77)

(giò gầy và dài)

xem 5

vây lưng (hình 75)



Hình 77. Cá mập 6 lat.

Mặt trước của tấm ván có các thanh gỗ ngang (hình 79).

ngón sau (hình 80)



Hình 82. Chăn độn bằng Nấm lai.



Hình 81. Chấn và đau đầu an ông

ngon sau

At the same time, the Government of the United States has been very anxious to secure the best possible results from the work of the Commission, and has been very generous in its contributions to the work of the Commission.

zum 10

11

vẩy lưới lẫn lộn

xem 16

được ra sau (chìm lưới)

ra phía sau (chìm lưới)

Không có mào lông

xem 18

11. (18) Đuôi chẻ đôi

Giống Diều trắng *Larus* No. 1, 1904

68. Diều trắng

Larus californicus (Linn.)

L. californicus (Linn.) No. 1, 1904. Mandel Coast.

Giống Diều trắng (Larus californicus) là một loài chim biển. Nó có thân hình giống như một chiếc diều, với đôi cánh dài và nhọn. Nó có lông màu trắng, với một số lông màu xám ở đầu và đuôi. Nó có một mỏ dài, sắc nhọn, và đôi mắt màu đỏ. Nó sống ở vùng biển, và ăn các loài cá nhỏ, tôm, và các loài động vật biển khác.



Hình 83. Diều trắng.

Chim này có thân hình giống như một chiếc diều, với đôi cánh dài và nhọn. Nó có lông màu trắng, với một số lông màu xám ở đầu và đuôi. Nó có một mỏ dài, sắc nhọn, và đôi mắt màu đỏ. Nó sống ở vùng biển, và ăn các loài cá nhỏ, tôm, và các loài động vật biển khác. Nó có một thói quen là đứng trên đầu ngón chân của nó, và nó có thể bay rất nhanh. Nó cũng có thể sống trên đất liền, nhưng nó thích sống ở vùng biển. Nó có một tiếng kêu đặc trưng, là một tiếng kêu dài, và nó có thể kêu nhiều lần liên tiếp.

Chim này là một loài chim biển, và nó sống ở vùng biển. Nó có một thân hình giống như một chiếc diều, với đôi cánh dài và nhọn. Nó có lông màu trắng, với một số lông màu xám ở đầu và đuôi. Nó có một mỏ dài, sắc nhọn, và đôi mắt màu đỏ. Nó sống ở vùng biển, và ăn các loài cá nhỏ, tôm, và các loài động vật biển khác.

h và lông đuôi có mặt trắng.

Mỏ màu đỏ, chân vàng nhạt. Chân vàng.

Đầu màu đỏ, mắt đỏ, lông mắt đỏ, lông cổ đỏ.

Đầu màu đỏ, mắt đỏ, lông mắt đỏ, lông cổ đỏ.

Đầu màu đỏ, mắt đỏ, lông mắt đỏ, lông cổ đỏ.

..

Quang Diệu mao Aviceda

Quang Diệu mao

Quang Diệu mao

Quang Diệu mao

Pondiche ry.

Quang Diệu mao

Quang Diệu mao

Quang Diệu mao



Hình 81. Quail mao.

Trong những năm đầu của thế kỷ XX, người ta đã bắt đầu nghiên cứu về các loài cá ở Việt Nam. Một trong những loài cá được nghiên cứu đầu tiên là cá chép. Cá chép là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá chép có thể sống đến 10 năm tuổi. Nó có thể ăn các loại thức ăn như cỏ, tảo, động vật nhỏ. Cá chép là một loài cá rất quý giá. Nó được dùng để ăn và để nuôi. Nó cũng được dùng để làm cảnh. Cá chép là một loài cá rất đẹp. Nó có nhiều màu sắc khác nhau. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá chép là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam.



ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁ CHÉP

Cá chép là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá chép có thể sống đến 10 năm tuổi. Nó có thể ăn các loại thức ăn như cỏ, tảo, động vật nhỏ. Cá chép là một loài cá rất quý giá. Nó được dùng để ăn và để nuôi. Nó cũng được dùng để làm cảnh. Cá chép là một loài cá rất đẹp. Nó có nhiều màu sắc khác nhau. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá chép là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam.

nay có nhiều dạng trung gian.

Một loài cá khác là cá rô. Cá rô cũng là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá rô có thể sống đến 10 năm tuổi. Nó có thể ăn các loại thức ăn như cỏ, tảo, động vật nhỏ. Cá rô là một loài cá rất quý giá. Nó được dùng để ăn và để nuôi. Nó cũng được dùng để làm cảnh. Cá rô là một loài cá rất đẹp. Nó có nhiều màu sắc khác nhau. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá rô là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam.

Cá rô là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá rô có thể sống đến 10 năm tuổi. Nó có thể ăn các loại thức ăn như cỏ, tảo, động vật nhỏ. Cá rô là một loài cá rất quý giá. Nó được dùng để ăn và để nuôi. Nó cũng được dùng để làm cảnh. Cá rô là một loài cá rất đẹp. Nó có nhiều màu sắc khác nhau. Nó có thể sống trong môi trường nước ngọt và nước lợ. Cá rô là một loài cá rất phổ biến ở Việt Nam.

số rất nhỏ.

Màu lông của chim này rất đẹp, nó có màu xanh lục ở trên đầu, lưng và đuôi, màu trắng ở dưới đầu, bụng và cổ. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

Vàng

Đầu: 11-12; mỏ: 11-12; mắt: 11-12; chân: 11-12.

11-19; mỏ: 30-34mm

Chim này có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

71. Bướm xanh

Pieris (Glaucopsyche) tricolor (L.)
Orn. Sib. Orient. 1: 50, Baskol.

Chim này có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

Chim này có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe. Nó có một đôi mắt đen, một cái mỏ dài và sắc, và một đôi chân khỏe.

Đến đây, chúng ta thấy rằng, trong các loài chim, chỉ có loài diều hâu là có thể bay được ở mọi nơi, kể cả ở những nơi có rừng rậm rạp, vì nó có thể bay thấp và lượn lờ trong các tán cây. Điều này cho thấy rằng, loài diều hâu là một loài chim rất thích nghi với môi trường sống của nó.

khắp các nơi nhưng hiếm.

Giống Diều hâu *Milvus*

72. Diều hâu

Điều hâu là một loài chim có kích thước trung bình, có thể bay được ở mọi nơi, kể cả ở những nơi có rừng rậm rạp. Nó có một đôi cánh rộng và dài, giúp nó bay được ở mọi nơi. Điều này cho thấy rằng, loài diều hâu là một loài chim rất thích nghi với môi trường sống của nó. Nó có thể bay thấp và lượn lờ trong các tán cây, giúp nó tránh được kẻ thù. Điều này cho thấy rằng, loài diều hâu là một loài chim rất thông minh.



Hình 86. Diều hâu.

lao (thanh vệt trắng
trông rất rõ khi chim bay.
Thường một bụng màu
chợt hơn và không có màu
bụng. Nhau chúng kích
thước hơn lớn hơn và (s)
đen nhạt, toàn bộ lông ở
màu bụng và có nhiều vết
hơn.

Chim non Tương tự
như chim non của *M. k.*
quinta nhưng thường có
màu rạn thêm hơn

thực (ánh sáng) M

đuôi: 285 - 345, giò: 52 -
62; mỏ: 34 - 37 mm.



Hình 17. (Đuôi) M

đồng chúng di cư xuống phía nam.

Giống (Đuôi) Accipiter

Bảng định loại các loài

(không kể móng)

xem 2

1. The first part of the document is a letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

2. The second part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

3. The third part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

4. The fourth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

5. The fifth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

6. The sixth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

7. The seventh part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

8. The eighth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

9. The ninth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

10. The tenth part of the document is a copy of the letter from the President of the United States to the Congress, dated January 1, 1861. It is a copy of the original letter, and is signed by Abraham Lincoln.

cánh sơ cấp không có vết khuyết.

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

Phu cô mìn lóng

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

... ..

chiều vệt nhỏ màu đỏ

[illegible]

học có đủ đọc rất rõ

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force for any reason. This group includes people who are not in the labor force because they are not in the labor force for any reason. This group includes people who are not in the labor force because they are not in the labor force for any reason.

74. Ưng lớn

Geogr. Eur. Ross: 139, Transbaikalie



Hình 34. Ưng lớn.

a) chim trưởng thành; b) chim non

Ưng lớn (Haliaeetus pelagicus) là một loài chim săn mồi thuộc họ Ưngidae. Chúng thường sống đơn độc hoặc theo cặp. Thức ăn của chúng bao gồm các loài chim, động vật có vú nhỏ, cá và côn trùng. Ưng lớn có thể bay rất nhanh và chính xác, đặc biệt là khi săn mồi. Chúng cũng có thể sống lâu, với một số cá thể được ghi nhận sống đến 30 năm tuổi.

hông và ở ngực có thân lông
thấm. Lông cánh sơ cấp 2-6 có
khuyết ở phần lông trong, 1-5
có khuyết ở phần lông ngoài.
Chim cái có màu hơi thẫm hơn
và nâu hơn chim đực.



Ngoài đang mô tả ở trên
thỉnh thoảng gặp cá thể có
bộ lông màu khác như hồ
có những vết xám ở một lưng

đang trong giai đoạn khác.

vết nâu thẫm

trên, Chấn vang

hiếm.

73 Ung Ấn độ

Ung Ấn độ (P. *Ung Ấn độ*) (Hemiptera: Coreidae)
Sport. Mag., new ser., 8: 177, Nepal

hàng trắng và nâu bụng trắng.

có vằn

lục nhạt. Chân vàng xẫm.

đuôi : 200; giờ : 65; mỏ : 29mm

nam Trung quốc và Đông dương.

quy) và Quảng tri

76. Unglazed

Accipiter badius peliopis (Hume)

[illegible]

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

2. The second part of the text describes the various methods used to calculate the tax liability, including the use of tax tables and the application of various deductions and credits. It also discusses the importance of understanding the tax laws that apply to the taxpayer's situation.

3. The third part of the text discusses the various ways in which a taxpayer can pay their tax liability, including by check, credit card, or direct deposit. It also discusses the importance of paying taxes on time to avoid penalties and interest.

4. The fourth part of the text discusses the various ways in which a taxpayer can reduce their tax liability, including by taking advantage of various deductions and credits. It also discusses the importance of consulting with a tax professional to ensure that the taxpayer is taking full advantage of all available tax benefits.

5. The fifth part of the text discusses the various ways in which a taxpayer can appeal a tax assessment, including by filing a protest or by bringing a lawsuit. It also discusses the importance of understanding the various procedures and deadlines involved in the appeals process.

đọc và diễn nói thêm.

trời hay vàng cam. Chân vàng.

мо: 19 — 22mm.

lan và Đông dương.

77. Ưng lưng đen
Accipiter soloensis (Horsfield)

13: 137, Java

Ưng thâm hơn ở *A. b. polioptus*.

cần

70—11; mỏ: 17—19mm

lân cần.

78. Ưng may trắng
Accipiter nivosus maximus (Lacep.)

1: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000

Chim này có màu xanh lục, đầu đen, mắt đỏ, mỏ đen, chân đen. Nó sống ở vùng núi, rừng, và thường bay theo đàn. Nó ăn các loại côn trùng, đặc biệt là kiến. Nó có tiếng kêu đặc biệt, nghe như tiếng gõ.



Chim gõ kiến (Cyclops)

Nó sống ở vùng núi, rừng, và thường bay theo đàn. Nó ăn các loại côn trùng, đặc biệt là kiến. Nó có tiếng kêu đặc biệt, nghe như tiếng gõ. Nó có thể sống ở vùng núi, rừng, và thường bay theo đàn. Nó ăn các loại côn trùng, đặc biệt là kiến. Nó có tiếng kêu đặc biệt, nghe như tiếng gõ.

nhất hơn chim đực.

Duôi có 3 dải ngang.

(cái) : 61—65 ; mỏ : 16—19mm.

79. Ưng lưng hung *Accipiter variegatus affinis* Hodgson.

Sport. Mag., new ser., 8 : 179, Nepal

Đầu đen, mắt trắng, mỏ đen, chân đen, lông
 cánh đen, lông lưng đen, lông bụng trắng, lông
 đuôi đen, lông cổ trắng, lông cổ họng trắng, lông
 cổ họng trắng, lông cổ họng trắng, lông cổ họng trắng.

81. Diều mướp

Circus melanoleucos (Pennant)

Đầu đen, mắt trắng, mỏ đen, chân đen, lông
 cánh đen, lông lưng đen, lông bụng trắng, lông
 đuôi đen, lông cổ trắng, lông cổ họng trắng, lông
 cổ họng trắng, lông cổ họng trắng, lông cổ họng trắng.



xám với mắt trắng nhạt, các
 viền trắng. Lông bao cánh
 nhỏ trắng, ít nhiều phớt
 xám với một dải đen ở mép
 cánh. Phần còn lại của
 lông bao cánh và lông cánh
 xám, ít nhiều phớt nâu. Phần
 còn lại của mặt bụng, nách
 và dưới cánh trắng.

Chim con. Nhìn chung nâu,
 ở đỉnh đầu và lông bao cánh
 nhỏ, mép các lông viền bụng
 nâu ở xung quanh cổ, viền
 trắng bụng nhạt. Lông đuôi
 nâu nhạt hơn, hơi phớt lóng,
 nhất là các lông hai bên và có
 5 — 6 dải ngang nâu thẫm.
 Lông cổ họng trắng, lông cổ họng trắng.

non hung

Đĩa ở mặt không rõ.

211 -- 210; giò: 81 -- 88; mỏ: 25 -- 27mm.

dương và Philipin.

lầy, ao hồ.

32. Diên đầu trắng

Circus aeruginosus japonicus Kaup

Asie, Philippines

Thường thấy ở các vùng núi, đặc biệt là ở các vùng núi đá vôi, nơi có nhiều hang động. Chúng thường sống thành đàn, từ 5 đến 10 con. Chúng có tiếng kêu đặc biệt, nghe như tiếng gõ, hoặc tiếng gõ vào nhau. Chúng thường bay lượn trên đầu các hang động, hoặc trên các cây cối. Chúng có thể ăn các loài côn trùng, hoặc các loài động vật nhỏ khác. Chúng cũng có thể ăn các loài thực vật, hoặc các loài động vật khác. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ.

Chúng thường sống thành đàn, từ 5 đến 10 con. Chúng có tiếng kêu đặc biệt, nghe như tiếng gõ, hoặc tiếng gõ vào nhau. Chúng thường bay lượn trên đầu các hang động, hoặc trên các cây cối. Chúng có thể ăn các loài côn trùng, hoặc các loài động vật nhỏ khác. Chúng cũng có thể ăn các loài thực vật, hoặc các loài động vật khác. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ.

Màu lông của chúng rất đẹp, đặc biệt là ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ.

Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ.

Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ. Chúng có thể sống ở các vùng núi, hoặc ở các vùng đồng bằng. Chúng có thể sống ở các vùng rừng, hoặc ở các vùng đồng cỏ.

ở A... vùng... và...
Quảng trị và Thừa thiên.

Trông đến Buteo...

83. Diên Nhật bản

Diên Nhật bản...

Diên Nhật bản...
có vân trắng.

Diên Nhật bản...
có vân trắng.

Diên Nhật bản...
có vân trắng.

không đầy và không rõ
 vàng. Chân vàng

không đầy và không rõ

vàng. Chân vàng

(ca): 69 — 74; mỏ: 29 — 36 mm.

Minh họa

Halastur indus intermedius Gurney

84. Diên lữ

Halastur indus intermedius Gurney

nâu đen ở phần lông trong.



đ. ch 92 - 1960 1961.

phát lay sản vàng nhai

32-39 ; mỗ : 32-35mm

12 C.

Miền điện và Java.

tr, Thừa thiên và gần Sài gòn.

Bảng định loại các loài

dài trên 60mm

85. Diêm xam

Celebes.

va vón xít

không rõ. Hai và dưới dưới trắng.

va mep vàng. Chân vàng cam.

86 Diều Ấn độ

Budorcas indicus (Gmelin)

Diều Ấn độ là một loài chim săn mồi rất phổ biến ở vùng núi và rừng ở Ấn độ và các nước lân cận.

Loài chim này có thân hình rất khỏe, đôi chân dài và khỏe, có thể nhảy rất cao và chạy rất nhanh. Nó có một đôi cánh rất khỏe, có thể bay rất nhanh và bền. Nó có một cái mỏ rất khỏe, có thể mổ nát xương. Nó có một đôi mắt rất tinh, có thể nhìn thấy mồi ở rất xa. Nó có một cái tai rất tinh, có thể nghe thấy tiếng động ở rất xa. Nó có một cái đuôi rất khỏe, có thể giúp nó giữ thăng bằng khi bay. Nó có một cái đầu rất khỏe, có thể chịu được những cú đập mạnh. Nó có một cái cổ rất khỏe, có thể chịu được những cú cắn mạnh. Nó có một cái lưng rất khỏe, có thể chịu được những cú đạp mạnh. Nó có một cái bụng rất khỏe, có thể chịu được những cú đá mạnh. Nó có một cái chân rất khỏe, có thể chịu được những cú đạp mạnh. Nó có một cái móng rất khỏe, có thể chịu được những cú đạp mạnh.

Diều Ấn độ là một loài chim săn mồi rất phổ biến ở vùng núi và rừng ở Ấn độ và các nước lân cận.



Hình 86. Diều Ấn độ.

...the
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

THE

... ..
... ..
... ..

... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

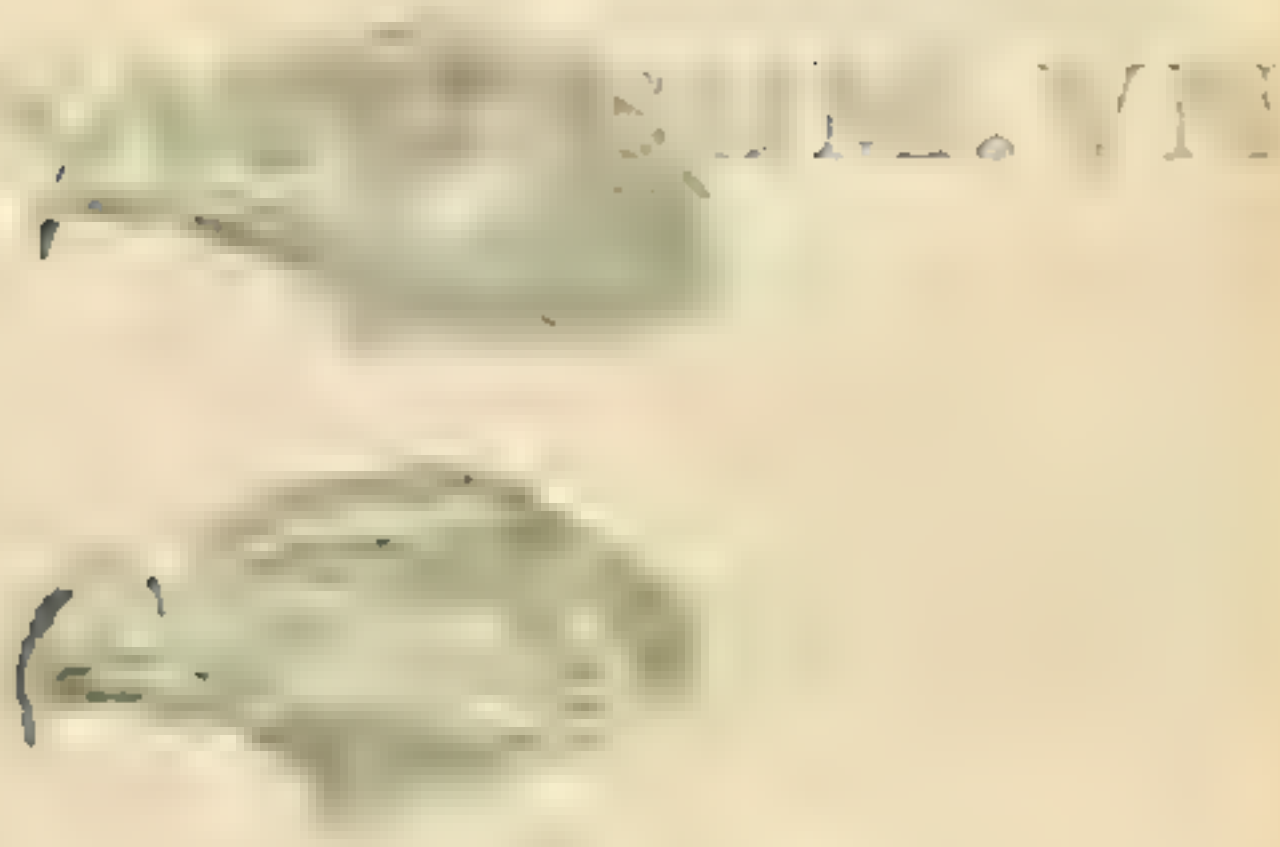
Công Đạt Long Aquid

Hàng định loại các loại

dưới 10mm

xem 2

gò dài trên 10mm.



Hình 96. Hình dạng lỗ mũi của cá lang.

a) cá lang đen; b) cá lang đầu nâu.

dưới 80mm

88. Đại bàng đầu nâu

Aquila heliaca heliaca Savigny

Haute Egypte

lông, ở lông, mép viền hẹp.

gần như đen và có ít lông vai trắng

vàng xỉn.

10. 11. 1940

vàng. Chân vàng lục nhạt.

mỏ: 48 — 54mm.

90 Đại bàng đen
Aquila clanga Pallas



Hình 95. Đại bàng đen.

tỏ ra ngoài, nhả là ở trên đuôi.

khí nâu.

vàng nhạt, Da gốc mỏ vàng. Chân vàng xù.

mỏ (đực): 45 — 50, (cái): 48 — 52mm.

đến và Đứng đứng

một và Sài Gòn.

Quang Đức, 1950.

Bảng định loại các loài

— Chim cỡ lớn, cánh dài trên 150mm

Đại bàng má trắng *Hieraaetus fasciatus*,

xem trang 188

— Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 150mm

Đại bàng lưng xanh *Hieraaetus kochi*,

91. Đại bàng ma trắng

2 (2): 152, Montpellier, France.

vai có nhiều vân trắng hơn

xin, Chân vàng nhạt

đuôi: 275 — 288; giò: 100 — 102; mỏ: 43 — 48mm.

92. Đại bàng lưng hung

Hieranias kienwa hateta (G. Geoffroy)

pl. 35, India.

lun giữa lưng và đen.

mỏ vàng Chấn vàng xin.

đuôi: 204 — 212; g o: 76 — 82; mỏ: 33 — 37mm

Phuapin

ở Công tum.

Công B. H. A. I. 100. 100

93. Đại bang Ma lai

ava

trường thành không có các lông này.

Đuôi: 208 — 260; gò: 92 — 99; mỏ: 48 — 55mm.

ở chân 1 c

95. Đại bàng đuôi trắng
Haliaeetus leucoryphus (Pallas)

1: 151 Hcs—Oural

thâm hơn.

màu vàng nhạt. Chân trắng xù



Đỉnh mỏ lặp hàng đôi trắng

mỏ (đực): 50 — 55 (cái): 50 — 60mm.

Hải Lân, Lân An đô và Miền độn

Bảng định loại các loài

200mm, giò dài trên 100mm

Đuôi: 100mm, chiều dài: 100mm

Đuôi: 100mm, chiều dài: 100mm

Đuôi: 210mm, gò da dưới 80mm

Đuôi: 100mm, chiều dài: 100mm

96. *D. ca. l. n.*

Icthyophaga ichthyaetus (Horsfield)

12: 196, Java.

mí đuôi trắng

ng II như có vết nâu nhạt.

nhạt. Da gốc mỏ nâu Chán trắng.

Canh: 110 — 145; đuôi: 218 — 280; gò: 54mm.

không có vằn

lông nâu



Hình 98. Dừa ngón ngắn



Hình 99. Chân dài u
ngón ngắn.

k' n'au.



H. n. l. p. f. d. u. h. e. s.

Các dải ở cuối như sau:

Da gốc mủ vàng. Chấn vàng nhạt.

ת"ש: 401444.

lan và Đông dương.

của phân loài *S. cheeia ricketti*.

100. Diên hoa Trung quốc
Spaloxis cheela ricketti Slater

el. 40:37, Fockien.

The first of these is the fact that the
 second of these is the fact that the
 third of these is the fact that the
 fourth of these is the fact that the
 fifth of these is the fact that the
 sixth of these is the fact that the
 seventh of these is the fact that the
 eighth of these is the fact that the
 ninth of these is the fact that the
 tenth of these is the fact that the

Georg (1) and Jürgen (1)

101. 6 1ai
Torgos calvus (Scopoli)

subr., 2: Nā, Pondicherry.

The first of these is the fact that the

Journal of the American Medical Association

 has been the only one of the medical

 journals to publish a special section on

 the subject of the "Medical Profession"

 since the war. This section, which is

 entitled "The Medical Profession," is

 a valuable contribution to the

 literature of the profession. It is

 a collection of articles by leading

 medical men, and it is a most

 interesting and valuable

 contribution to the literature of the

 profession. It is a most

 interesting and valuable

 contribution to the literature of the

 profession.

[illegible]

... 59 ...

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

tại trường đồ tươi. Chấn đồ thảm.

... (faint text) ...

học, Cháu đố và Họa tiên

Georg Dyer, *Trợ đạo Aegyptus* (1890)

102. Đại bàng trọc đầu
Aegypus monachus (Linnaeus)

1: 122 Palestine.

The first of these is the fact that the
 Journal is a very good example of the
 kind of work that can be done by a
 small group of people. It is a very
 good example of the kind of work that
 can be done by a small group of people.

trắng nhạt.



Hình 1-1 Đại bang trực tiếp

Trung quốc và nam Liên xô).

Giống Kê : Kê Gyps

Bảng định loại các loài

- 12 lông đuôi. Trên đuôi trắng nhạt
- 14 lông đuôi. Trên đuôi đen

103. Kê Kê Ấn Độ
Gyps indicus (Scopoli)

2: M. Pondicherry.



Hình 103. Kê Kê Ấn Độ.

đến trắng nhạt.

Đa đản và cỏ rầu rầu. Chân đen



Hình 103. O. An. 04.

Khoảng 110; mỏ: 60—18mm.

Mã lai và nam Đông dương.

thuận.

106. Kén Lén Bang gan
Gyps bengulensis (Gmelin)

Bengale.

Vỏ cứng như gỗ, dài hơn ở chim trưởng

Chim cái. Thường gần giống chim non.

thấm

107-121; mỏ : 71-81mm.

bộ và Nam bộ

HỌ O CA PANDIONIDAE

dại nhất. Đuôi gần vuông

nó ăn cả chuột, chim hay ếch nhai.

Greg O cá Pandion

105 O cá

Pandion haliaetus (Linnæus)

1 : 91. Sweden.

nhất lớn ở chòm trường thành.

mỏ : 37—34 mm.



Hình 101. Ô cá

Miến điện và Đồng dương.

HỘ CÁT FALCONIDAE

thực ăn khác.

Ở Việt nam gặp 9 loài thuộc 3 giống.

Bảng định loại các giống

Giống Cát Falco,

xem trang 207

gần vuông

rong (hình 105)

chỉ là dải ngang đen ở gần mắt



106. Cá Trung quốc

Journ. fur Orn. : 572, China.

vết dọc nâu đen.

làn vỏ bắc Nhấn diện.

107. Cai lơn

Falco peregrinus leucogenys Brehm



Chim Hổ

Chim Hổ là một loài chim săn mồi, có thể tìm thấy ở nhiều nơi trong rừng. Nó có một bộ lông màu nâu sẫm với các sọc trắng dọc theo thân. Chim Hổ có một giọng nói đặc biệt, thường được mô tả là tiếng kêu "tít-tít-tít". Nó là một loài chim rất thông minh và nhanh nhẹn, có thể bay rất nhanh. Chim Hổ thường sống đơn lẻ hoặc theo cặp. Nó là một loài chim rất quý hiếm và đang bị đe dọa bởi nạn săn bắn quá mức.

Màu nâu, mỏ vàng, mắt đỏ, lông trắng. Da gầy, mỏ vàng. Chết vàng tươi.

đỏ, Mấn đen và Đông dương.

và Thừa Thiên.

108. Cắt đen

, 14-kr, 1 (2): 117, Nicobar Island.

8-10 mm.

non trung quốc

(Hue can).

109. Cắt bông hung

Falco severus severus Horsfield

13: 135, Java.

Cắt bông hung (Hue) là một loài chim săn mồi nhỏ, có lông màu nâu pha đen, pha xám, nửa đen chuyển sang trắng, chân đen, mỏ đen, và có hai cánh, hai đuôi.

bên ngực thường có vân lư mờ

trùng từ ngực cho đến dưới đuôi.

mắt vàng chanh. Chấn vàng.

Đ - 23; mỏ: 18mm

Xumatra, Java và Philipin.

va trung đa từ Bắc bộ đến Nam bộ.

110. Chai lưng xám

Falco columbarius ussuricus (Clark)

Mực: 170, Kotea

vach màu các lông cũng rộng hơn rất là ở ngực và

hơn và cu nhiều vach hơn

đầu vàng nhạt. Da gốc mỏ và chân vàng.

121 - 148; giò: 31 - 79; mỏ (đực): 11 - 15, cái:
- 16 mm.

đầu, Miến điện và Ấn đỏ.

III. Cắt lưng hung

Soc. London 7: 151, Assam.



* Catfeng lori

đen ở thân lông. Lưng, và
vách cánh đỏ gạch tươi có
vết hình mũi tên. Hồng và
trên dưới xám nhạt. Dưới
xám viền trắng hẹp ở mũi
và có dải gần mắt rộng đen.
Lông cánh và vách cánh sơ
cấp nâu thẫm, ít nhiều viền
trắng. Phấn lông trong của
các lông cánh đều có vân
ngang trắng. Một điểm đen
ở gần phía trước mắt kéo
đến đến má. Trĩ và mào xám

và hồng, có vạch đen ở
ngực và vết đen ở lưng và
sườn. Dưới cánh và nách
lông có vân và d đến đen.

hồng và dưới đợt khi phớt xám

An đô,

112. Cái lưng bung

Falco tumureulus saturatus (Blyth)

Bengal 28: 277, Tenasserim

lớn hơn

Lang-que, Miến điện, Thái lan và Đông dương

Cao lư g và Bắc cạ (Ngan sơn).

113. Cái Ấn đô

Falco barmicus popper Gray

lớn.

Loài Cát nhỏ Microceras

111 Cát nhỏ bụng hung

120, Syn List. Accip: 116, Burma.

Thái Lan và Hồng Kông

Nam bộ và miền Trung bộ.

113. Cát nhỏ bụng trắng

Microceras melanoleuca (Vidua)

12: 178, Assam.



Parus sp. (C. 10. 11)
bong trắng.

nhều con, trên, trước
mặt, cằm và họng trắng
phớt đen nhạt. Mặt lưng,
trên, vòng quanh mắt và
hai bên cổ đen. Dài đen,
các lông ở ngoài có vân
ngang trắng ở phần lông
trung. Lông cánh đen, có
vân ngang trắng ở phần
lông trong.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám
láy đen. Chân nâu thẫm
láy đen.

22, tuổi: 11 - 15 mm

Phân bố. Các nhỏ bụi
rừng, phá chỗ ở A-xam-bác
Miền đen, đông nam Trung
quốc, Lào và Việt Nam

Nghệ an trở ra

Trong các loài Neohicax

116. Các nhỏ họng trắng
Neohicax inegris harmandi (Oustalet)

Paris 50, Laos.

Định 109. Các nhà hàng khác

sau cỏ và phần tiền lương hàng đố

Chen, Y. 2013.

mo: 7 mm.

BỘ CÀ

GALIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

nonh vuốt của các loài ăn thịt.

dụ lên cây.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

lưu trữ trên cành cây.

chăm sóc chim non

số đẻ số hơn chim cái.

thể và chúng thường hay chơi nhau.

hay hơn.

III) TRÍ PHASIANIDAI

Bảng định loại các giống

1. Chăn cỡ nhỏ, cả thê dài dưới 120 m.

Giống Cey Columnar,

xem trang 207

xem 2

xem 4

xem trang 225

Giống (Giống Pavo) (Hemipalmus)

117. Công. công

Pavo muticus imperator Delacour

Poloven.

u hung nhật với thên lông nâu

bình, dươi đuôi và đôi

không dài hơn đuôi, có vằn nâu và hung nâu



11 4000

Như vậy là chim đã được bắt được. Chim này
 không có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 chim đực và chim cái đều có cựa

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ
 110 — 150; mỏ: 10 — 45mm

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ
 110 — 150; mỏ: 10 — 45mm

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ
 110 — 150; mỏ: 10 — 45mm

Nam bộ.

Chim này có lông trên đầu và cổ. Chim này có
 lông trên đầu và cổ. Chim này có lông trên đầu và cổ
 110 — 150; mỏ: 10 — 45mm

118. Trĩ sao

Macropygia ocellata ocellata (Lillig)

119. Huê.

nhấn màu hồng nâu thẫm lên

không day bằng mao chim trĩ.

Kích thước. Dực: cánh 300 — 400; đuôi: 1300 — 1500;
120; giò: 90 — 98; mỏ: 20 — 26 mm.

1-1, Thỉnh thoảng và cũng có nguyên trung Trung Bộ.

khá nhiều.



hình III. Trilobosaurus

Công ty TNHH Polysar

Bảng định loại các loài

1. Gà tiền mặt vàng, gà sao	232
2. Gà tiền mặt trắng, gà sao	233
3. Gà tiền mặt đen, gà sao	234
4. Gà tiền mặt xanh, gà sao	235
5. Gà tiền mặt đỏ, gà sao	236
6. Gà tiền mặt tím, gà sao	237
7. Gà tiền mặt nâu, gà sao	238
8. Gà tiền mặt hồng, gà sao	239
9. Gà tiền mặt trắng, gà sao	240



Hình 112. Gà tiền đen và đỏ

119. Gà tiền mặt vàng, gà sao

1 : 516, Chín

đen xuống mặt dưới lòng.

hai cựa.

Chân xám.

nam và vùng Tây bắc Việt nam.

leucocarpum và *P.b.ghigi*.

120. Gà tiên mặt vàng, gà sao
Polyplectron bicalcaratum gh'qi
 Delacour và Jasson Pe

1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 11: 30, Mai 1921.

phía nam đến khoảng Quy nhơn.

121. Gà tiên mặt đỏ, gà sao
Polyplectron germaini Elliot

chine

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung, nó giống với

Mặt nua trên đỏ quanh mắt và gò má đỏ. Vó

65; mỏ: 20mm.

C. ... C. ... C. ...

Bảng định loại các loài
A — Chim đực trưởng thành

2. (1) Có mào đen

215

Lông đốm giữa không trắng
Cà lai lam mào trắng *Lophura edwardsi*.

xem trang 212

Màu lưng dưới trắng có vân đen

— Chim cái trưởng thành

1. Không có mào

xem 2

Có mào

Cà lai ... *Lophura* ...

xem trang 214

2 (1) Ngực màu hung vàng

Cà lai hồng tía *Lophura diardi*,

xem trang 216

Ngực không có màu hung vàng

Lông dưới giữa màu nâu thẫm

211

212

Cà lòi trắng

Lophura nycthemera (Linnaeus)

Vào nam theo thứ tự :

1. *Lophura nycthemera nycthemera*

4 l. n. l. l.

5 l. n. annamensis

có xu hướng ngán dần

122. Cà lòi trắng, trỉ bạc

10. : 139, China.



ở phía ngoài.

Chân đỏ.

ng đen màu trắng ngo. Cơn và bụng màu

có điểm nâu nhạt và va-h-rin thàn

Mặt màu rau bít đỏ. Mỏ màu nâu và n-xa-l. Da trần
quanh mặt màu đỏ Chân đỏ.

trắng nhạt hoặc nâu đỏ hơn vì da có vảy rất mảnh

đỏ trong màu thể v-lên-đ. v. và v-l-r trong màu

mô : 27-30 mm.

và vùng đông bắc Việt nam.

son, Quảng ninh và Hà lạc.

lão vẹ.

123. Gà lôi trắng

Lophura apalancha Delecour, 1918. Ann.
novitates : 5, Niềng khoảng.

ở đây là loài gà lôi, sống ở phần

điểm và vạch đen râu và trắng.



về phía nam đến Hạ Tĩnh.

Thanh hóa và Nghệ an.

124. Gà lôi beri

Lophura nycthemera berlozi

Delacour và Jalouille

Đuôi ngắn hơn.

bé

125. Gà lôi beli

Lophura nycthemera beli

(Oustalet)

trông ở mặt lưng gần bằng nhau

vong.

Mắt, mõ và chân như phần loài trên

126. Gà lôi vàng

Lophura nycthemera cinnamomea
(Ogilvie Grant)

Club, 19: 13, Nhà trắng.

trang đẹp



Hình 115. Gà lôi vằn

đôi giữa có vằn mảnh màu nâu t. ánh.

thi đực.

Mắt nâu. Mỏ ngà. Chân đỏ tía.

mỏ : 23 — 30mm.

phần đông bắc Nam bộ.

nước ta.

127. Gà lôi lam mao trắng
Lophura edwardsi (Oustalet)

Oustalet 1896, Bull. Mus. : 310.



tròn, không dài hơn đôi thứ hai và thứ ba

phía gốc. Chân dò tha

cánh màu nâu sáng

kem ong ánh

màu sắc nâu.

độ: 28 -- 30mm

ta, cần được bảo vệ.

128. Gà lôi lam mào đen

Lophura napaiensis

(Delacour và Jabouille)

Hải. B. Or. Cl : 29, Đông hén.

Là gà, với mào đen.

Cổ h và lưng có màu tương tự.

Mỏ đỏ thẫm và có hai mào thịt. Chân đỏ thẫm.

ou bụng vàng.

độ : 28 mm.

thuộc khu vực Quảng bình và Quảng trị.

của nước ta, cần được bảo vệ

129. Cá lồi lam đuôi trắng

Lophura latouchei sp. nov.

Chưa được mô tả chính xác. Mô tả ngắn gọn về một loài.

Mô tả ngắn gọn về một loài. Mô tả ngắn gọn về một loài.



Hình 17. Cá lồi lam đuôi trắng.

giò: 84; mỏ: 30mm. Sàng 100g

Long da'it K'ua H'ang,

130. Gà lôi hồng tía
Lophura dardai (Bonaparte)

Cochineine.

sam, Chân đỏ lila, cua trắng.



Hình 18. Cá lóc hồng lila đực và cái.

còn vùng bụng phát trắng hẳn.

Độ : 30 — 32mm.

sam, Lào và Campuchia.

được bảo vệ.

Trong họ này có hai loài

ở Việt Nam có loài gà rừng thuộc *gallus laonensis* gồm ba phân loài:

cổ rất dài màu vàng cam.

1. *Gallus gallus malaccensis* cổ dài trên tai nhỏ màu đỏ, lông ở cổ ngắn, màu đỏ thẫm lẫn lẫn da cam.

2. *Gallus gallus apollonensis* cổ dài trên tai nhỏ màu đỏ, lông ở cổ dài hơn màu đỏ sáng hơn lông cổ loài

131. Gà rừng

Gallus gallus gallus (Linnaeus)

Phasianus gallus Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1, 158, Ciconidae.

hàng đen.

trên của ngực. Chanh màu nâu hung vàng.

170 — 155; giò: 60; mỏ: 16mm.

Leo, Campuchia và nam Việt nam.

tr Hà tỉnh trở vào tới Nam bộ.

đôi trong san bắt được nhiều người ưa thích.

132. Gà rừng

Br. Or. Cl.: P, Bắc can.

nhỏ hơn.

mỏ: 16 — 18mm.

133 Gà rừng

Gallus gallus spadiceus (Bonaparte)

Ceb. 1. 218, Malacca.

va vàng tây bắc Việt nam.

Gà rừng (Gà đỏ) Phasianus colchicus

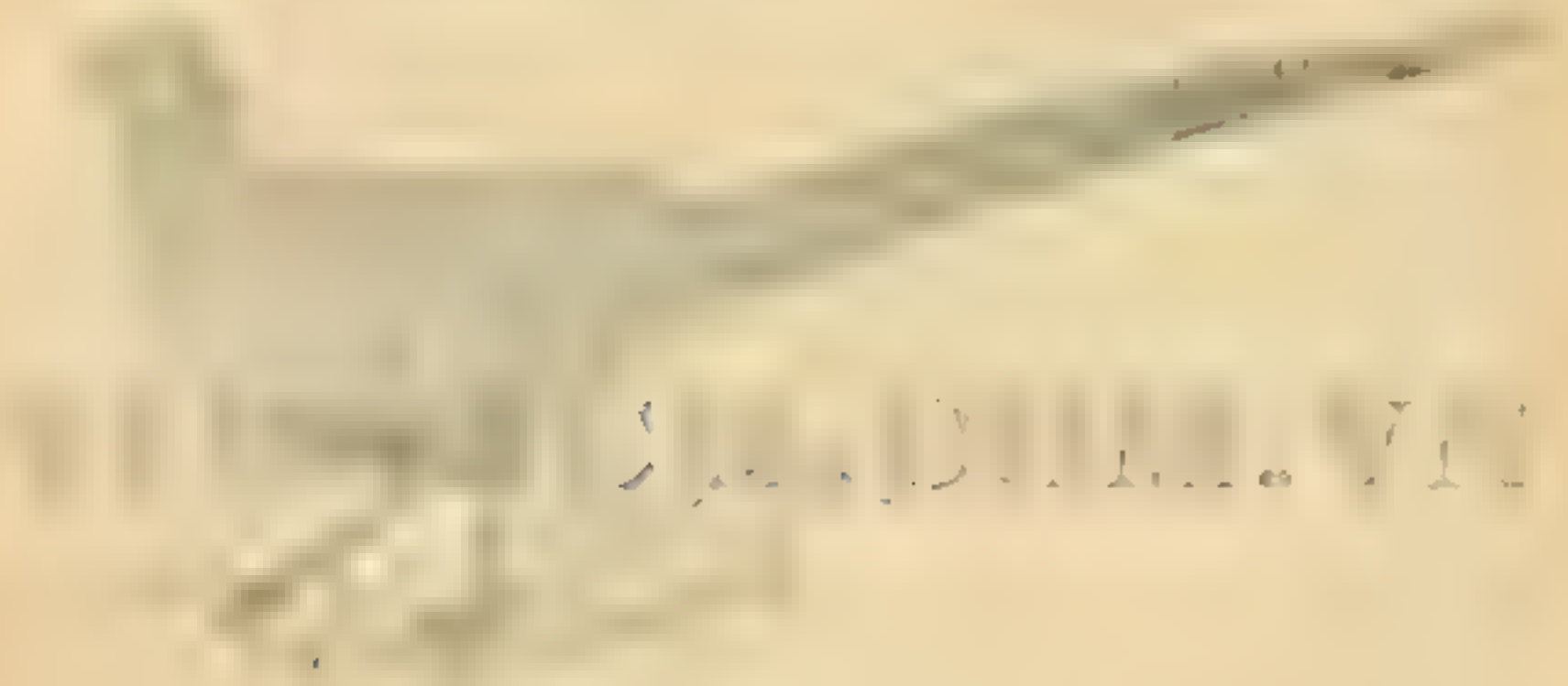
Trí đỏ

Phasianus colchicus Linnaeus

h. P. c. rothschildi.

131. Trĩ đỏ không cổ

Phil. Orn. Cl. 17: 151, London



Hình 129, Trĩ đỏ không cổ

Hố Trĩ

lưu giác.

3.10.10.10

3.10.10.10

135 Trĩ độ

Cl. 42:51, Văn an.

chỉn hơn.

lời trên.

Chim Gà lôi 1. *Tragopha*
myer, 1829

136. Gà lôi na
Tragopha *myer* 1829
 Delacour và Jabouille

1930, *l'Inde*, 9: 108, *L'Asie*.

Chim đặc trưng thành. Nhìn chung có màu đỏ lửa,
đỏ cam nhạt.



Hình 136. Gà lôi ba dục.

Đến đây, chúng ta sẽ gặp một loài chim khác, cũng có tên là Hu Trĩ, nhưng nó khác với loài trước. Nó có thân hình nhỏ hơn, đầu nhọn, mỏ dài, và lông có màu xanh lục. Nó thường sống ở vùng núi, và ăn các loại côn trùng.



Hình 122. Gà L. (trên) và Gà L. (dưới)

Gà L. (trên) màu xanh nhạt.

Gà L. (dưới) màu đen.

Phần ngực trên có màu đen.

hình các vết này rất mảnh và thưa

đơn: 234, gao: 91; mô: 234m.

hệ số ở độ cao khoảng từ 2000 đến 3000m

được bảo vệ

Bambusa nana (Ponsee) Anderson

Lot 10, 211, Ponsee.

Một núm thịt. Mỏ xám nâu. Chân xám lục nhạt.
Kích thước. Chiều: 135—157; đuôi: 85—112; gót:
11—18; mỏ 18—20 mm.

Nút, Lào và Việt Nam

Giống Gà gò

133. Gà gò da da

Trabidopha p. da-da (S. et P.)

Falco parladus Sharpe, 1893, Dec. Part. et Faun.

Con cái là một dải màu trắng. Lấp
phía dưới dải màu trắng là một dải
màu đen cũng chạy dài từ mấp mỏ
ra phía sau cổ. Chân và họng trắng
tròn. Dải màu nâu hung vàng ở
giữa có một dải đen. Cổ, vai và
ngực màu đen có điểm tròn màu
trắng sáng và bóng đen, có vạch
trắng. Vết màu hung nâu. Các hằn
vết trắng hung. Ngực và sườn có
những vết trắng tròn, các vết này
to dần và chuyển dần sang màu
trắng ở phía sau. Phần dưới đuôi
nâu nâu hung.



Chim đực có cửa.

Giống Gà eo

Leborophila Hodgson, 1837

Hàng định loại các loài

từ mỏ xuống cổ

mau trắng hay trắng bụng

xem trang 263

Hong và lông mày có màu khác

xem 3

bên cổ màu đen

(tư so hong) de *Ardeophila torquata*

xem trang 259

bên cổ không đen

(tư so hong) bang *Ardeophila taioensis*

xem trang 260

(Belacour và Jaborolle)

. L'Oiseau 9: 108, Parisian.

lưu đến

gió: 13: mố: 10 m.

pa (Lao cai)

110. Ca cu hong hung

Arthropoda rufogularis annamensis
Holmson và Klass

1917, ibis: 103. Langbian.

trung và hung.

Ổ đen. Chân đỏ.



Hình 171 Gà cò hỏn, hỏn.

: 30-35 ; gao : 35-37 ; mỏ : 15-16mm.

én

141. Gà cò lỏn

Đỏ ; mỏ : 17-18 ; gao : 35-37 ; mỏ : 15-16mm.

nhau.

những vết vẽ trên lông rất rõ ràng

Mỏ đen Chân đỏ thẫm

đuôi : 55 - 62, giò : 30 - 31, mỏ : 16 - 17mm.

Vietnam.

112 *Ca eo gutta*

Aethrophiola rufogularis guttata

Delacour và Jaboulet

1928, Bull. Bur. Orn. Cl., 48 : 128, Bana

gồm cả phía dưới.

Kích thước. Chiều : 145mm

gần đảo Hải Vân

113. Gà eo họng trắng
Arborophila brunnepectus albicula
Robinson và Klous

1929, Hoa : 105, Draw.

trắng, mũi lông đen

các nguyên do khác.

114. Gà eo họng vàng

ở sơn (lạc bộ).

chân ngắn có vài khấc lông

vết vết.

hông tươi

Kích thước. (Chim đực : cánh : 125-151; đuôi : 65-72; mỏ : 35-38; mắt : 18-20. (Chim cái : cánh : 110-135; đuôi : 63-68; mỏ : 35-37; mắt : 18-20mm.

Phân bố. Gà sò hồng vàng phân bố ở Lào và Việt Nam.

Quảng Nam (Hội An)

145 Gà sò đỏ hồng

17 : 199, Pao rừng



Chân lông

ở Bền hơ.

Giông Gà eo
Tropioperdix Blyth, 1859

Bảng định loại các loài

cổ không có màu hung vàng

loài eo ngực gọi *Tropioperdix chattoni*.

xem trang 258

hơn cổ màu hung vàng có điểm đen

xem trang 265

146. Gà eo mặt trắng

Delacour và Jabouille



1105. 125. G. 40 n. 31. 1862.

Am. Mus.

Chao v. 26.

16mm.

147. Gà eo mặt trắng

Tropicoperdix chloropus truda Delacour

Bull. Brit. Orn. Cl., 17: 9, Hà Nội.

về phần nam tỉnh Quảng Trị

148. Gà eo chân xám

Tropicoperdix chloropus coquand
Delacour và Indruffé

Bull. Brit. Orn. Cl., 15: 29, Saigon.

ng trên mặt hẹp và ngắn hơn. Lông trên thân

Màu nâu sẫm trên đầu, cổ và thân, màu trắng

ở chân, cổ và thân.

giò : 33—35 ; mỡ : 16mm.

Campuchia và miền nam Việt nam

bộ và khắp Nam bộ.

149. Cá so chân vàng

Delacour và Jabouille

vàng hơi lục nhạt.

giò : 41 — 42 ; mỡ 17 — 18mm

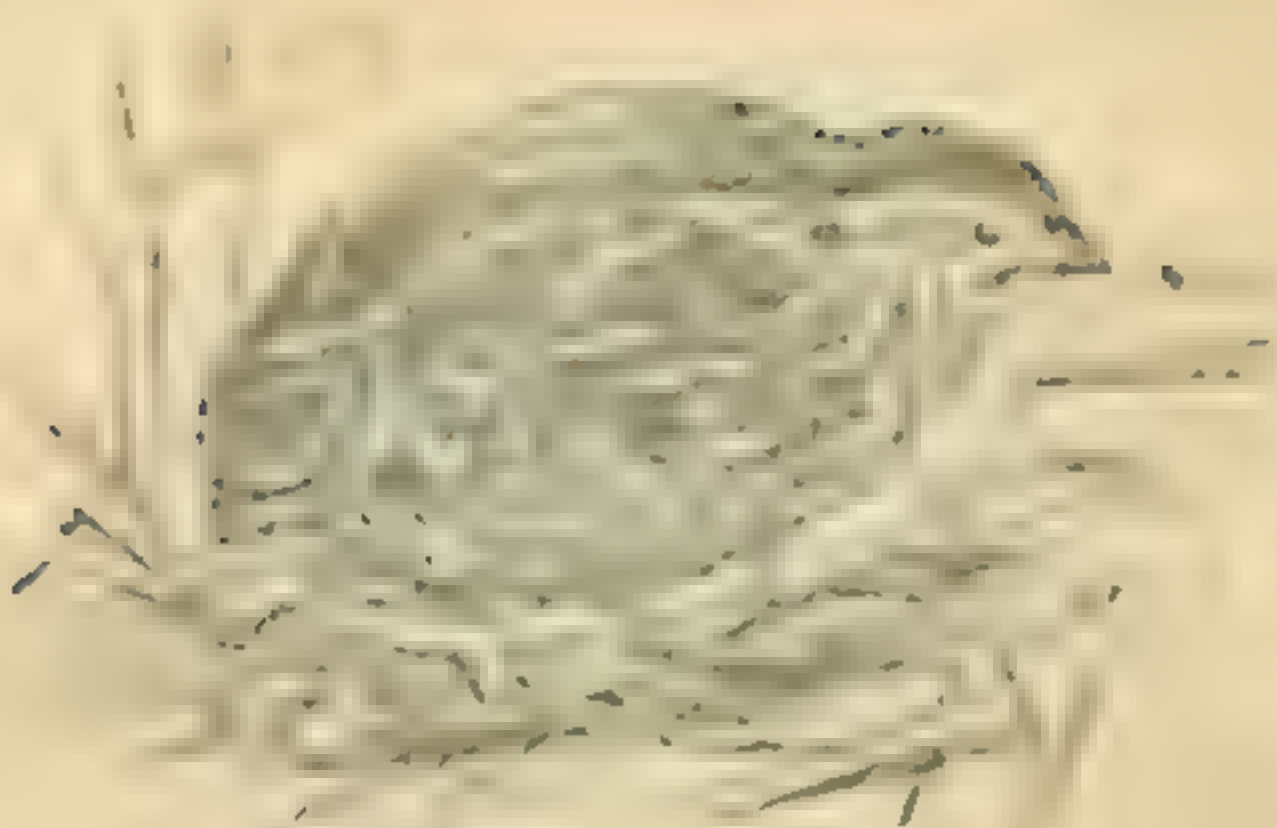
Campuchia và Việt nam.

(Lai châu) trên độ cao 800m.

150. Cá so ngực đỏ

Orn. Cl. 47 : 152, Bắc cận:

chân thường dài và nhọn



mỏ: 11mm

trung du.

152 Cây Trung quốc

Coturnix chinensis chinensis (Linnaeus)

12 1: 277, China

xám đen. Phần trờ
đầu, gáy và lưng
màu nâu thẫm có
vết ngang màu đen
với thân lông màu
trắng hay xám nhạt.
Đuôi màu đen lẫn
xám đen. Cánh màu
nâu lẫn xám và hung
đỏ. Chân, họng nâu
đen nhạt. Dưới mui
có dải rộng trắng.
phần dưới có viền



Hình 1.5 C. v. Trung Quốc

quanh hậu môn màu đỏ thẫm.

Mắt đỏ. Mỏ đen. Chân vàng

có vết hung và đen.

Mặt nâu. Mỏ xám. Chân vàng

Kích thước. Cánh : 65 - 78, đuôi : 20; gón : 20 - 22.
mỏ : 10 - 11mm.

con đực

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Nếu một người không biết được những đặc điểm của một loài ruồi thì họ không thể phân biệt được nó với những loài khác. Vì vậy, để có thể nhận biết được một loài ruồi, người ta phải biết được những đặc điểm của nó. Những đặc điểm này có thể là những đặc điểm bên ngoài, hoặc là những đặc điểm bên trong.

xếp

chỉ gồm những
nơi lại cho loài?

ở ngoài
đặc điểm gì?

của nó.

hơn các ngôn ngữ khác.

Hầu hết các loài thuộc họ Dấu
ao hồ, có nhiều cây thủy sinh ..

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Con non mới nở khỏe. Về đặc
Sén khác nhau rất nhiều (xem ở
đặc điểm các họ)

Như đã nói ở trên, bộ Sưu gồm:

didae va Heloranthidae.



Hình 129 (hàn)

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC HỌ

- | | |
|--------------------|-------|
| Chỉ có 3 ngón chân | xem 2 |
| Có 4 ngón chân | xem 3 |

lông cánh không dài quá 220 mm

HỌ CUN CÍT TURNICIDAE

những lúc cần thiết.

đặc biệt.

tập theo.

Phong cách 11 loại.

Trang Cẩn chú ý đến việc này [1.0]

Hàng đầu tiên các loại

ngực đến

không có



Hình 130. Con cút lưng hoa

Cút lưng hoa là một loài chim nhỏ, sống ở vùng đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực ẩm ướt. Chúng có thể tìm thấy ở nhiều nơi, đặc biệt là ở vùng đồng cỏ và rừng thưa. Chúng có thể sống đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ.

Màu sắc của cút lưng hoa rất đẹp, với các sọc và đốm đen trên nền trắng. Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa. Chúng có thể sống đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ. Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa.

Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa. Chúng có thể sống đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ. Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa.

Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa. Chúng có thể sống đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ. Chúng có thể sống ở vùng đồng cỏ và rừng thưa.

135. Con cút nhỏ

Con cút nhỏ là một loài chim nhỏ, sống ở vùng đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực ẩm ướt. Chúng có thể tìm thấy ở nhiều nơi, đặc biệt là ở vùng đồng cỏ và rừng thưa. Chúng có thể sống đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ.

about how many words about.

31-37; gio: 18-20; mỗ: 10-11 mm.



136. Con cút Nam bộ

Tringa acuminata (Linn.)
Tringa acuminata (Linn.)
 (Olsen. t. 11, 7: 407, Hòn quắn.

Con cút Nam bộ là một loài chim nước, có mỏ dài, thẳng, màu đen, đầu đen, mắt đỏ, chân đen. Nó sống ở vùng đầm lầy, ruộng lúa, và các vùng nước nông khác. Nó ăn các loại thực vật, động vật nhỏ, và côn trùng. Nó đẻ trứng trong các ổ đất, và nuôi con bằng sữa mẹ.

HỌ SẾU CRIIDAE

Họ Sếu Criadae là một họ chim nước, có mỏ dài, thẳng, màu đen, đầu đen, mắt đỏ, chân đen. Nó sống ở vùng đầm lầy, ruộng lúa, và các vùng nước nông khác. Nó ăn các loại thực vật, động vật nhỏ, và côn trùng. Nó đẻ trứng trong các ổ đất, và nuôi con bằng sữa mẹ.

các ngón khác.

Có thể ăn và uống nhiều nước
 trong rừng để giữ cho cơ thể luôn luôn mát mẻ và
 tránh được bệnh tật. Khi đi săn, nên mang theo một
 ít lương thực và nước uống để phòng khi cần thiết.
 Ăn cả các động vật.

Sau khi săn được một con thú, nên mang nó về nhà
 để nấu ăn. Thịt thú rừng rất ngon và bổ dưỡng.
 Nên ăn nhiều để giữ cho cơ thể khỏe.

Trong rừng, nên đi theo lối mòn để tránh lạc đường.
 Khi đi, nên mang theo một ít lương thực và nước uống
 để phòng khi cần thiết. Nên đi theo nhóm để tránh
 lạc đường và mất an toàn.

Nên đi theo lối mòn để tránh lạc đường.

Giống Sen Cỏ

Bảng định loại các loài

1	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
2	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	
	Loại Sen Cỏ có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.	

157. Sen xám

Grus nigricollis Przevalski

Loại Sen xám có hoa màu trắng, lá dài, mọc thành cụm ở phần trên cổ trần.
 135. Kokonor.

Chân đen.

225 — 278; mỏ : 105 — 118 mm.



Hình 152 Sếu cò trắng

Đông dương.

159 Sếu cò trắng

Grus antigone sharpi Blanford

cánh sọc cấp đen.

màu đỏ



Hình 133. Sếu cổ đen.

— 320; mỏ: 175 — 185 mm

và Mã lai.

HỌ CÀ NƯỚC RALLIDAE

giới và một số loài lặn giới.

về sau mới bay được.

lung tron



137, 138)

xem 7

35mm

gò dài trên 70mm



Hình 138 Đầu cá đồng

Trong Cá nước Hả lư

Hàng định loại các loài

, gò dài trên 10mm



Hình 132 Gà nước Ấn Độ.

160. Gà nước Ấn Độ
Rallus aquaticus indicus Blyth

820. Bengal.

Đầu đen, mắt đỏ, lông lù

Đầu nhợt. Chân trắng. H

Đầu nhợt

Chân trắng, thỉnh thoảng

lông bao cánh lớn

Trước cổ, ngực

Sườn và phần

cánh có vân trắng rõ ràng.

(chim trưởng thành).
Chân vàng.



Hình 144. Gà nước rừng

31-37; mō: 31-34mm.

31-37 : mō : 31-34mm.
Phân bố Già nước văn phân bố ở Ấn độ, Xảy lan,
T. quốc, Đông dương, Mã
lai và Indonêxia.

ở Việt nam, loài này có ở hầu hết các vùng từ đồng bằng đến miền núi cao.

Along the shore Ballina ...

Bảng định loại các loài

xem trang .

Màu sắc: Thân màu nâu sẫm, đầu màu nâu nhạt, mắt màu đen, miệng màu đỏ, chân màu nâu sẫm.

102. Gai nước hồng nâu *Rallina fasciata* (Raffles)

Raffles, 1821, *Proc. Zool. Soc. London*, 1: 1.

328. Malay Peninsula

Chim trưởng thành.

Thân màu nâu, cổ và ngực màu hồng, cằm và trước cổ thường hơi nhạt hơn và đỉnh đầu thẫm hơn. Phần má lưng còn lại, vài cặp lông trên cánh và đuôi có những đốm trắng. Các lông trên cánh và đuôi có những đốm trắng.



ngang nâu.

Màu sắc: Thân màu nâu sẫm, đầu màu nâu nhạt, mắt màu đen, miệng màu đỏ, chân màu nâu sẫm.

Đầu: Đầu màu nâu sẫm, mắt màu đen, miệng màu đỏ, chân màu nâu sẫm.

Đầu: Đầu màu nâu sẫm, mắt màu đen, miệng màu đỏ, chân màu nâu sẫm.

Đầu: Đầu màu nâu sẫm, mắt màu đen, miệng màu đỏ, chân màu nâu sẫm.

163. Gà nước họng trắng

synonymy of:

thường ở giữa bụng đen.

— 28 mm.

Giống Gà nước Porzana V. ...

Bảng định loại các loài

dài 81 — 91 mm

hình, cánh dài trên 100 mm xem 2

2. (1) Ngực màu xám thẫm

Ngực màu nâu xem 3

110 mm

110 mm

xem 3

161. Chuột lùn

Dauria.

có điểm trắng, thưa, còn ở vai, lưng, hông, trên đuôi và các lông bao cạnh phía trong có vân phức tạp, lấm tấm đen trắng hay có điểm



thành.

mỏ: 11-16mm.

và Đông dương.

163 Cước nâu

Porzana paykullii (Ljungh)



Hình 116 Cước nâu

ở lông bao cánh có đốm và vân ngang trắng, hẹp. Mọc ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Trán, trước mắt, hai bên đầu và cổ, trước cổ và ngực nâu hung đậm, đồng và giữa bụng trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới đuôi, sườn và dưới cánh nâu đen với những dải trắng ngang rộng.

hung.

nhai

122mm.

noxia.

166 Cúe ngue nâu
zana fuscus erythrorhox
(Linnæus & Schlegel)

hơi phớt nâu.

Ở Việt Nam, loài này được tìm thấy ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi. Nó sống trong các khu vực rừng núi, nơi có nhiều cây cối và bụi rậm. Loài này có thể sống cả ngày lẫn đêm, nhưng thường hoạt động về đêm.

167. Cuốc ngực xám *Porzana bicolor* Walden

Porzana bicolor Walden, 1867, *Proc. Zool. Acclimat. Soc. London*, 1: 17, Dardling.

Loài này có thân hình nhỏ, cổ ngắn, mỏ ngắn, chân dài. Nó có lông màu xám trên lưng và đầu, và màu trắng trên bụng. Nó sống trong các khu vực đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực có nước nông. Nó ăn các loại thực vật và động vật nhỏ. Ở Việt Nam, loài này được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Nó sống trong các khu vực đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực có nước nông. Nó ăn các loại thực vật và động vật nhỏ.

Ở Việt Nam, loài này được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Nó sống trong các khu vực đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực có nước nông. Nó ăn các loại thực vật và động vật nhỏ.

Ở Việt Nam, loài này được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Nó sống trong các khu vực đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực có nước nông. Nó ăn các loại thực vật và động vật nhỏ.

Ở Việt Nam, loài này được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Nó sống trong các khu vực đầm lầy, ruộng lúa, và các khu vực có nước nông. Nó ăn các loại thực vật và động vật nhỏ.

Trong Cuốn *Amurornis* được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng định loại các loài

— Trun và ngực trắng

xem trang 297

— Trán không trắng, ngực xám

168. Cuộc ngực trắng

d lht. Nat. : 54. Hồng không



Hình 145. Cuộc ngực trắng.

(The text in this block is extremely faint and mostly illegible. It appears to be a paragraph of descriptive text, possibly detailing the bird's characteristics, habitat, or behavior. The text is arranged in several lines, with some words being more legible than others. The overall tone is scientific and descriptive.)

vàng nhạt.

nhạt, ngực hung xám, hung xám.

mỏ: 36 — 41 mm.

169. Cuốc chân đỏ

giữa họng trắng.

Mắt đỏ. Mỏ lục nhạt. Chân đỏ.

mỏ: 30 — 33 mm.

và bắc Đông dương.

(Ngũ sơn) và Lạng sơn.

Trong Gà đông Gallinex

170. Gà đông, cum nam

Gallinex cinerea cinerea (Gmelin)

1 hình dục trưởng thành



Hình 170 Gà đông (c)

Bà lơn, nước đông, giống chim cao.

đuôi hung có vân nâu đen nhỏ.

Chân màu lục nhạt

75 -- 77; mỏ: 37 -- 38 mm.

Truyền hien

Ở Việt Nam, loài này có ở khắp nơi, nhưng phổ biến ở vùng đồng bằng.

Giang Kich Gallinula Brisson, 1760

171. Kịch

Soc, Bengal 11: 887, Calcutta.

Mỏ dài, nhọn, màu đen. Mắt màu đỏ. Chân màu lục nhạt. Đuôi hung có vân nâu đen nhỏ.

Chân màu lục nhạt

xanh lục, đầu có vẩy, mỏ đen, mắt đỏ, chân vàng cam.

Được bắt ở vùng núi phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn, năm 1911.



Hình 167. Kich.

Được bắt ở vùng núi phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn, năm 1911. Trung quốc và Triều Tiên.

Ở vùng núi, nơi có nhiều cây bụi và cỏ, nhiều cây thối sinh

Giang Núi Porphyrio (Linn.)

172. Núi, rừng

Được bắt ở vùng núi phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn, năm 1911.

Được bắt ở vùng núi phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn, năm 1911.

phốt xanh. Dưới đuôi trắng.



Honn 344, 30.

Am. Mus. Nat. Hist., New York, 1900, p. 10, pl. 1, fig. 10.
 mino = 71 mm.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

ON THE EFFECTS OF THE
 ...

Gióng Sâm càm *Fulica*

173. Sâm càm

Fulica atra atra Linnaeus

Sweden.



Hình 163 Sâm càm

Males and females are alike. The bill is straight and long, the wattle is large and fleshy. The plumage is dark. The bird is shown in a naturalistic setting with some vegetation.

Length: 26 — 61; wing: 23 — 38 mm. The bird is shown in a naturalistic setting with some vegetation.

gặp ở bắc Trung bộ

NO 6 TAC 01101041



... (text is very faint and blurry) ...

Mặt hung đen.

... (text is very faint and blurry) ...
Nâu. Chân vàng nâu.

... (text is very faint and blurry) ...
sườn có vân đen nhạt.

... (text is very faint and blurry) ...
nhạt hơn.

... (text is very faint and blurry) ...
118 ; giò : 132 ; mỏ : 41mm.

... (text is very faint and blurry) ...

HỌ CHÂN HƠI HELIORNITHIDAE

1. Sưu

Chân dục và cái hơi khác nhau.



Hình 151. Chân dục

Clon. Chân búi *Heliopus*

173. Chân búi
Heliopus personata (Gray)

90. Malacca.



Hình 162. Đầu chân búi.

đen ở trán hẹp.

Campuchia và Việt nam

ĐI LƯU NIỀM LẠNH, YÊN

BỘ RE

IMICOLAE HAY CHARADRIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Thân ngắn, đầu tròn, mỏ ngắn, thẳng, nhọn, có thể uốn cong được. Mắt to, nằm gần đầu mỏ. Chân ngắn, yếu. Móng ngắn, thẳng, nhọn. Da trần, không có lông. Thường có các đốm trắng, đen, hoặc sọc trên thân. Thường sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa, v.v.

Thân ngắn, đầu tròn, mỏ ngắn, thẳng, nhọn, có thể uốn cong được. Mắt to, nằm gần đầu mỏ. Chân ngắn, yếu. Móng ngắn, thẳng, nhọn. Da trần, không có lông. Thường có các đốm trắng, đen, hoặc sọc trên thân. Thường sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa, v.v.

Thân ngắn, đầu tròn, mỏ ngắn, thẳng, nhọn, có thể uốn cong được. Mắt to, nằm gần đầu mỏ. Chân ngắn, yếu. Móng ngắn, thẳng, nhọn. Da trần, không có lông. Thường có các đốm trắng, đen, hoặc sọc trên thân. Thường sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa, v.v.

choát mỏ (Larus argentatus).

Thân ngắn, đầu tròn, mỏ ngắn, thẳng, nhọn, có thể uốn cong được. Mắt to, nằm gần đầu mỏ. Chân ngắn, yếu. Móng ngắn, thẳng, nhọn. Da trần, không có lông. Thường có các đốm trắng, đen, hoặc sọc trên thân. Thường sống ở vùng nước nông, đầm lầy, ruộng lúa, v.v.

... ..

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

...the
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
540 EAST 57TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

Dr. Chung is a member of the American Medical Association, the American College of Surgeons, the American Society of Colon and Rectal Surgeons, the American Society of Gastroenterology and Endoscopy, the American Society of Gastrointestinal Endoscopy, the American Society of Gastrointestinal Radiology, the American Society of Gastrointestinal Pathology, the American Society of Gastrointestinal Pathology and the American Society of Gastrointestinal Pathology.

... ..

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

...

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1. *Phragmites* (Common Reed)

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force because they are not in the labor force. This group is the largest group of people who are not in the labor force.

trở về quê hương

và tiếng loài nhát hoa đa phụ.

đã đầy đủ.

nhát ba v v...

N LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bảng định loại các họ

lâm

xem 2



Hình 152. Quả cây nhỏ.

(hình 153)

xem 3

xem 4

40000

40000



Hình 154. Bò nhát hoa



Hình 155. (a) nhát hoa; (b) rổ

đen bay hung nhai

116

Công Ca loi nước Ấn độ

Metopidius Wagler, 1832

176. Công Ca loi nước Ấn độ

Metopidius indicus (Latham)

đuôi hung nâu.

thăm xỉn.

65 - 80 ; mỏ : 31 - 34mm.

(đến Ninh thuận).

Giống Gà lôi nước

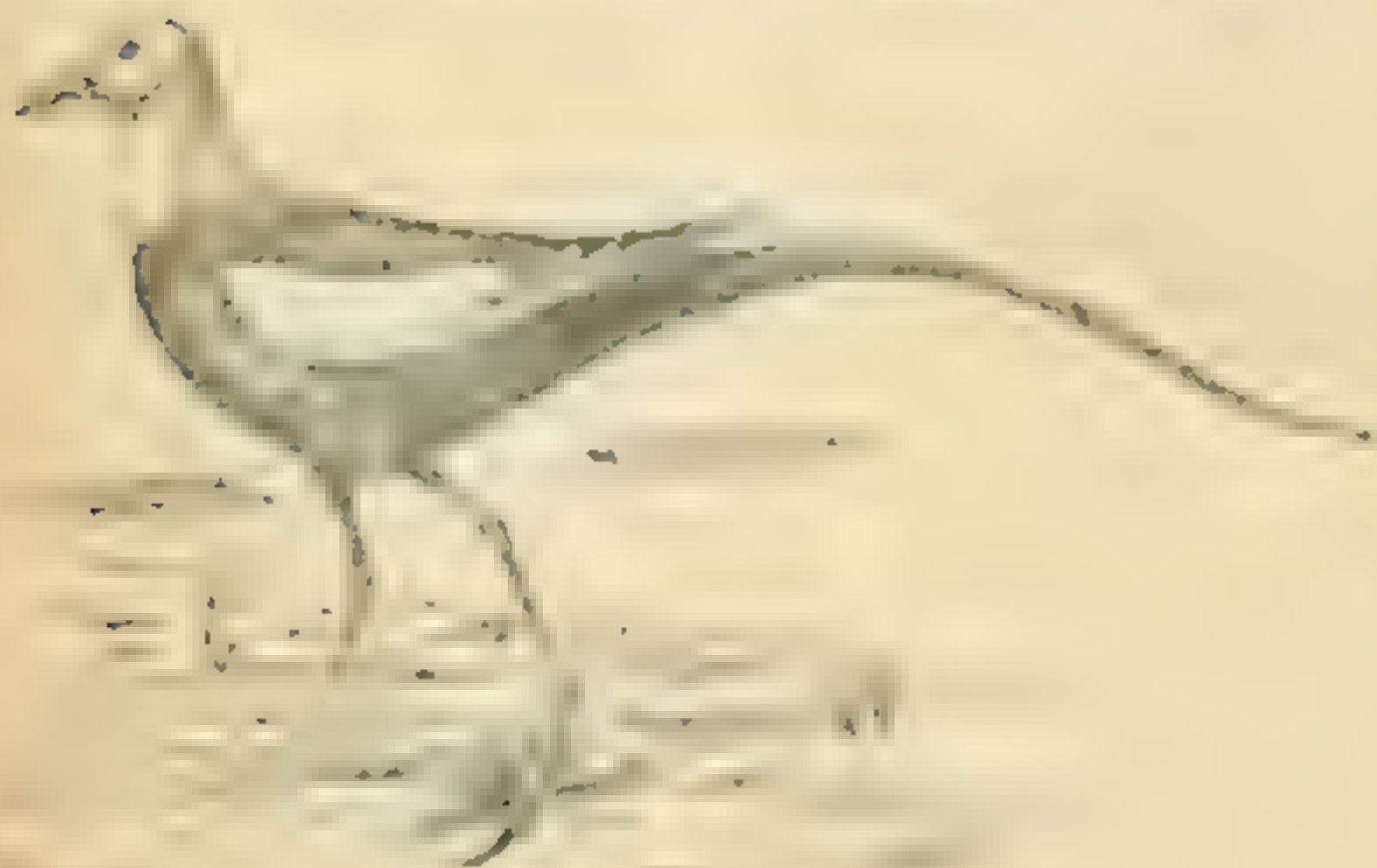
Hydrophasianus A. B. S. P.

177. Gà lôi nước

subc., 2: 92, China.

Chim trưởng thành

dưới cánh trắng



Hình 156. Gà lôi nước.

34 — 50; mở : 25 — 29 mm

Hắc bộ và Nam bộ.

ở rừng và làm tổ trên cây.

sinh.

ở nước ta gặp 13 loài.

Bảng định loại các giống

2. (1) Mỏ cong lên phía trên

Mỏ thẳng hay hơi cong



của te cja.



te vtt.

trước mắt

xem 4

cách ăn sau mắt

xem 5

nguồn

xem 7

7. (c) Mỏ dài hơn đuôi

xem b



Hình 152. Bồ nông.
a) rẽ giun Á châu; b) rẽ
giun; c) rẽ giun lớn.

lỗ nhỏ ở mặt trên

trên

xem trang 341

Màu: ...
 1) ...
 161 b, c, d)



Hình 161. Đuôi rẻ gian

a) rẻ gian nhỏ; b) rẻ gian lớn;
 c) rẻ gian Á châu; d) rẻ gian

1) ...
 (hình 161 a)

...
 ...
 ...
 ...
 ...
 ...

Giống Chai choi hoa Pluvialis (H. v. 17)

Hàng định loại các loại

Có ngón chân cái rất nhỏ

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force for any reason. This group includes people who are not in the labor force because they are not in the labor force for any reason. This group includes people who are not in the labor force because they are not in the labor force for any reason.

- Không có ngon chân cày

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

178 Chai chai hon

Phormioideae squarrosa (Linnaeus)

[Faint, illegible text]

1: 119. Sweden.

Chăm sóc trường thành.

...the ... of ...

cấp cơ phần gốc trắng.

[illegible]

The first of these is the fact that the
 Chinese people are not yet fully
 conscious of the need for a new
 system of government.

45 — 51; mỏ: 28 — 30 mm.

179. Chelchel vàng

Tahiti.

vàng hung.



trên dưới đen hay đen
nhạt, mỗi lông đều có
các điểm tròn vàng hay
vàng lẫn trắng ở hai bên
và ở mặt phía lông.
Lông bao cánh cũng có
màu tương tự nhưng
màu vàng ít hơn và màu
đen cũng nhạt hơn. Lông
cánh sơ cấp đen có đường
viền trắng rất hẹp ở mặt
gần cuối của thân lông

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

38 - 41; n ó, 22 - 25 mm.

đương và cả chân lè

Cá chép Chối Chối (*Charadrius*)

Bảng định loại các loài

1. Cổ không có vòng trắng

1. Cổ có vòng trắng

2. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

13 chiều dài mỏ

3. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

4. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

chiều dài mỏ

xem 3

5. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

6. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

xem trang 331

7. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

8. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

xem trang 332

9. Cổ có vòng trắng, nhưng không có vòng trắng ở cổ

lúc

xem 5

thứ nhất trắng

mặt lông

lưng

xem trang 325

phần trên lưng

xem trang 327

180. Chai chai Á châu

Charadrius asiaticus veredus Gould

London: 38, Australia.

Chim trưởng thành

rau là dải đen rộng

trắng

44 — 46; mō: 22 — 24 m n.

Mà loi, P'hotpin và chon l e.

nam trung bộ.

181. Chối chối không rõ

London: 138. Áo môn.

Chim trưởng thành

ở mắt nâu xám.

30) мо : 16-18 мин.

đông, Miền diện và đông An độ.

bị sông tư bắc chí nam.

182. Chóe chóe lưng đen
Charadrius peronii Schlegel 1865

Charadrius peronii Schlegel, 1865, *Atlas Ornithologique*, 1: 10.
 Terreo

Chóe chóe lưng đen là một loài chim nhỏ, có thân hình giống như một con gà, nhưng nhỏ hơn nhiều. Nó có một đầu nhỏ, mắt đen, và một mỏ ngắn, thẳng. Lông trên lưng và đầu của nó có màu đen, trong khi lông dưới bụng và cổ có màu trắng. Nó có một đôi chân ngắn, và một đôi mắt đen.

Màu lông: Lưng đen, đầu đen, cổ trắng, bụng trắng.
 Da mắt vàng cam. Chân xám.

Chiều dài: 180 mm; trọng lượng: 100 g; mỏ: 15 mm.
 28 — 30; mỏ: 11 — 15 mm.

Chóe chóe lưng đen sống ở vùng ven biển, đặc biệt là ở vùng đầm lầy và vùng đất ngập nước. Nó có thể được tìm thấy ở vùng ven biển của Việt Nam, đặc biệt là ở vùng ven biển của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau.

Nó có thể được tìm thấy ở vùng ven biển của Việt Nam, đặc biệt là ở vùng ven biển của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau.

183. Chóe chóe biển
Charadrius dubius euronicus Gmelin

Charadrius dubius euronicus Gmelin, 1791, *Systema Naturae*, 12: 162.
 182, Curonia.

Chóe chóe biển là một loài chim nhỏ, có thân hình giống như một con gà, nhưng nhỏ hơn nhiều. Nó có một đầu nhỏ, mắt đen, và một mỏ ngắn, thẳng. Lông trên lưng và đầu của nó có màu đen, trong khi lông dưới bụng và cổ có màu trắng. Nó có một đôi chân ngắn, và một đôi mắt đen.

Bộ lông mùa đông nhạt màu hơn.

Mỏ vàng. Chân vàng vào mùa
mưa hay nâu lục nhạt vào mùa đông.

5-11 cm



điện.

ở bờ sông lớn và bờ biển.

181. Chối sỏi sông
Charadrius dubius jerdoni (Logg)

đơn 1: 125, Ganges

11,5 — 12,5 mm.

12. — 13 mm.

13. — 14 mm.

183. Chối chối lớn

14. — 15 mm.

Nepal, : 70, Nepal.

15. — 16 mm.

16. — 17 mm.

Trán hoàn toàn trắng.

Vảy màu trắng, da mí mắt vàng.

31 — 34; mỏ : 18 — 20 mm

17. — 18 mm.

18. — 19 mm.

Bắc can và Quảng trị.

186. Chối chối Mông cò

Russ. Kecha, 3: 700, Mongolia.

nhạt và không có vết đen ở đầu.

31 - 35; mỏ: 16 - 18 mm

đông di cư xuống phía nam.

Trung lộ (Huế) và Côn lôn.

187. Choi Choi lưng hung

ed. Levrault, 12: 36, Pondichery.

M. ...
 35 — 40; m. 21 — 25 mm.

P: ...
 và đông châu Phi.

Giống Le Le Vanellus

Hàng định loại các loài

1. Cảnh có cửa sưng xem 2

Cảnh không có cửa sưng

Le vanj Vanellus *conerens*, xem trang 355

2. (1) không có dải da thừa trước mắt

Có dải da thừa trước mắt

Xem 1

188. To cut

Vanellus duponceli (Lesson)

Levrault 42:38, Calcutta.

The following is a list of the names of the persons who have been
 elected to the office of the President of the United States, and
 the names of the persons who have been elected to the office of
 Vice-President of the United States, in the year 1800.



Time 104. To cya.

1840.

phần đồ.

64-67; mō: 23-28mm.

lưu lạc ở các đảo ngoài khơi và ở các đảo nhỏ ở
lan và nam Trung quốc.

ở Việt nam nó sống ở các đảo ngoài khơi và ở các đảo nhỏ ở
trung du.

189. Te vôi

Bds. Ind., 3: 648, Burma.



Hình 165. Te vôi.

Te vôi là một loài chim có thể sống ở các đảo ngoài khơi và ở các đảo nhỏ ở lan và nam Trung quốc. ở Việt nam nó sống ở các đảo ngoài khơi và ở các đảo nhỏ ở trung du.

Đến tháng 10 năm 1911, tôi đã bắt được một con cá vàng ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Con cá này có chiều dài 70 mm, trọng lượng 10 g. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

Con cá này sống ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

Chiều dài: 70 — 80 mm; trọng lượng: 10 — 15 g.

Con cá này sống ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

Con cá này sống ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

190. To vàng *Vanellus cinereus* (Bluth)

Bluth, *Revue de Zoologie*, 1912, tome 1, no 1, p. 11: 587, Calcutta.

Con cá này sống ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

Con cá này sống ở vùng biển ven biển tỉnh Quảng Nam. Nó có màu vàng nhạt, với các vệt đen ở lưng và đuôi. Nó sống trong các hốc đá và ăn các loại thức ăn nhỏ.

75—79; mô : 35—39mm



Hà đông, Bắc can và Thừa thiên.

Giống Choắt mỏ cong
Namenin, Buxton, 1760

Đang định loại các loài

- Cánh dài trên 25mm

- Canh dài dưới 25mm

191. Choát mỏ cong lớn

Numenius longirostris (Linn.)

Numenius longirostris (Linn.) 1758. *Phil. Nat. Sc.*

Deutschl.: 610, East Indies.

Choát mỏ cong lớn là một loài chim nước, có thân dài, mỏ cong, lông có màu nâu sẫm, đầu có màu trắng, mắt có màu đỏ. Nó sống ở vùng đầm lầy, sông, hồ, và biển. Nó ăn các loài động vật nhỏ như cá, tôm, cua, và ốc. Nó có thể bay rất nhanh và cao. Nó cũng có thể đứng yên một chỗ trong một thời gian dài. Nó có thể sống cả ngày lẫn đêm. Nó có thể sống cả ở vùng nước ngọt lẫn vùng nước mặn. Nó có thể sống cả ở vùng đất liền lẫn vùng biển. Nó có thể sống cả ở vùng núi lẫn vùng đồng bằng. Nó có thể sống cả ở vùng rừng lẫn vùng đồng cỏ. Nó có thể sống cả ở vùng hoang dã lẫn vùng nuôi trồng. Nó có thể sống cả ở vùng đô thị lẫn vùng nông thôn. Nó có thể sống cả ở vùng đông dân lẫn vùng thưa dân. Nó có thể sống cả ở vùng phát triển lẫn vùng kém phát triển. Nó có thể sống cả ở vùng hiện đại lẫn vùng truyền thống. Nó có thể sống cả ở vùng tương lai lẫn vùng quá khứ. Nó có thể sống cả ở vùng không gian lẫn vùng thời gian. Nó có thể sống cả ở vùng vô hạn lẫn vùng hữu hạn. Nó có thể sống cả ở vùng vô thức lẫn vùng thức. Nó có thể sống cả ở vùng vô lý lẫn vùng lý. Nó có thể sống cả ở vùng vô nghĩa lẫn vùng nghĩa. Nó có thể sống cả ở vùng vô giá lẫn vùng giá. Nó có thể sống cả ở vùng vô tận lẫn vùng tận. Nó có thể sống cả ở vùng vô cùng lẫn vùng cùng. Nó có thể sống cả ở vùng vô hạn lẫn vùng hữu hạn. Nó có thể sống cả ở vùng vô thức lẫn vùng thức. Nó có thể sống cả ở vùng vô lý lẫn vùng lý. Nó có thể sống cả ở vùng vô nghĩa lẫn vùng nghĩa. Nó có thể sống cả ở vùng vô giá lẫn vùng giá. Nó có thể sống cả ở vùng vô tận lẫn vùng tận. Nó có thể sống cả ở vùng vô cùng lẫn vùng cùng.

Choát mỏ cong lớn là một loài chim nước, có thân dài, mỏ cong, lông có màu nâu sẫm, đầu có màu trắng, mắt có màu đỏ. Nó sống ở vùng đầm lầy, sông, hồ, và biển. Nó ăn các loài động vật nhỏ như cá, tôm, cua, và ốc. Nó có thể bay rất nhanh và cao. Nó cũng có thể đứng yên một chỗ trong một thời gian dài. Nó có thể sống cả ngày lẫn đêm. Nó có thể sống cả ở vùng nước ngọt lẫn vùng nước mặn. Nó có thể sống cả ở vùng đất liền lẫn vùng biển. Nó có thể sống cả ở vùng núi lẫn vùng đồng bằng. Nó có thể sống cả ở vùng rừng lẫn vùng đồng cỏ. Nó có thể sống cả ở vùng hoang dã lẫn vùng nuôi trồng. Nó có thể sống cả ở vùng đô thị lẫn vùng nông thôn. Nó có thể sống cả ở vùng đông dân lẫn vùng thưa dân. Nó có thể sống cả ở vùng phát triển lẫn vùng kém phát triển. Nó có thể sống cả ở vùng hiện đại lẫn vùng truyền thống. Nó có thể sống cả ở vùng tương lai lẫn vùng quá khứ. Nó có thể sống cả ở vùng không gian lẫn vùng thời gian. Nó có thể sống cả ở vùng vô hạn lẫn vùng hữu hạn. Nó có thể sống cả ở vùng vô thức lẫn vùng thức. Nó có thể sống cả ở vùng vô lý lẫn vùng lý. Nó có thể sống cả ở vùng vô nghĩa lẫn vùng nghĩa. Nó có thể sống cả ở vùng vô giá lẫn vùng giá. Nó có thể sống cả ở vùng vô tận lẫn vùng tận. Nó có thể sống cả ở vùng vô cùng lẫn vùng cùng.



Hình 167. Choát mỏ cong lớn

Choát mỏ cong lớn là một loài chim nước, có thân dài, mỏ cong, lông có màu nâu sẫm, đầu có màu trắng, mắt có màu đỏ. Nó sống ở vùng đầm lầy, sông, hồ, và biển. Nó ăn các loài động vật nhỏ như cá, tôm, cua, và ốc. Nó có thể bay rất nhanh và cao. Nó cũng có thể đứng yên một chỗ trong một thời gian dài. Nó có thể sống cả ngày lẫn đêm. Nó có thể sống cả ở vùng nước ngọt lẫn vùng nước mặn. Nó có thể sống cả ở vùng đất liền lẫn vùng biển. Nó có thể sống cả ở vùng núi lẫn vùng đồng bằng. Nó có thể sống cả ở vùng rừng lẫn vùng đồng cỏ. Nó có thể sống cả ở vùng hoang dã lẫn vùng nuôi trồng. Nó có thể sống cả ở vùng đô thị lẫn vùng nông thôn. Nó có thể sống cả ở vùng đông dân lẫn vùng thưa dân. Nó có thể sống cả ở vùng phát triển lẫn vùng kém phát triển. Nó có thể sống cả ở vùng hiện đại lẫn vùng truyền thống. Nó có thể sống cả ở vùng tương lai lẫn vùng quá khứ. Nó có thể sống cả ở vùng không gian lẫn vùng thời gian. Nó có thể sống cả ở vùng vô hạn lẫn vùng hữu hạn. Nó có thể sống cả ở vùng vô thức lẫn vùng thức. Nó có thể sống cả ở vùng vô lý lẫn vùng lý. Nó có thể sống cả ở vùng vô nghĩa lẫn vùng nghĩa. Nó có thể sống cả ở vùng vô giá lẫn vùng giá. Nó có thể sống cả ở vùng vô tận lẫn vùng tận. Nó có thể sống cả ở vùng vô cùng lẫn vùng cùng.

đông và tây, và một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và Đông dương

Và một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
Nha Trang

192. (hoạt mô công b)

Nhà thờ (hoạt mô công b)

In subr., 2: 92, Luzon.

Đến đây, một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và có những dải ngang nâu.

Đến đây, một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và có những dải ngang nâu.

Đến đây, một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và có những dải ngang nâu.

Đến đây, một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và có những dải ngang nâu.

Đến đây, một số lượng nhỏ ở phía bắc và đông bắc.
và có những dải ngang nâu.

Giống choắt mõ thàng
Limosa Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

Giống choắt mõ thàng có đốm xanh và trắng
có đốm gu

Giống choắt mõ thàng có đốm xanh và trắng

xem trang 339

Giống choắt mõ thàng có đốm xanh và trắng

Giống choắt mõ thàng có đốm xanh và trắng

xem trang 340

126 Giống choắt mõ thàng đốm xanh

Limosa Limosa Limosa Limosa

Limosa Limosa Limosa Limosa

Limosa Limosa

Chăm sóc giống

Giống choắt mõ thàng đốm xanh là giống có màu sắc đẹp và có giá trị kinh tế cao. Giống này có thể nuôi trong bể hoặc trong lồng. Khi nuôi trong bể cần chú ý đến việc thay nước và cho ăn. Khi nuôi trong lồng cần chú ý đến việc vệ sinh lồng và cho ăn. Giống này có thể nuôi trong bể hoặc trong lồng. Khi nuôi trong bể cần chú ý đến việc thay nước và cho ăn. Khi nuôi trong lồng cần chú ý đến việc vệ sinh lồng và cho ăn.

Giống choắt mõ thàng đốm xanh là giống có màu sắc đẹp và có giá trị kinh tế cao. Giống này có thể nuôi trong bể hoặc trong lồng. Khi nuôi trong bể cần chú ý đến việc thay nước và cho ăn. Khi nuôi trong lồng cần chú ý đến việc vệ sinh lồng và cho ăn. Giống này có thể nuôi trong bể hoặc trong lồng. Khi nuôi trong bể cần chú ý đến việc thay nước và cho ăn. Khi nuôi trong lồng cần chú ý đến việc vệ sinh lồng và cho ăn.

The

đuôi : 78; giò : 31; n.ô : 83mm.

... ..

Thưa thiên vào mua đồng.

194. How many things does the

1. The first is the *Journal of the Proceedings of the General Assembly of the Church of Scotland*, which is published annually, and contains a full and accurate account of the proceedings of the General Assembly, and of the various branches of the Church.

London: 84, Essex Street, Strand, W.C.2.

[illegible]

Đến đây, chúng ta sẽ thấy rằng chuột chèo nước là một loài động vật rất thú vị. Nó có thể sống cả trên cạn lẫn dưới nước. Khi ở dưới nước, nó dùng đôi chân trước để giữ lấy thân thể và dùng đôi chân sau để bơi. Khi ở trên cạn, nó dùng đôi chân sau để chạy và đôi chân trước để cầm nắm thức ăn. Nó cũng có thể leo trèo được. Chuột chèo nước là một loài động vật rất thông minh. Nó có thể tìm kiếm thức ăn một cách dễ dàng. Nó cũng có thể tránh được kẻ săn mồi. Đây là một loài động vật rất đáng yêu. Chúng ta nên bảo vệ nó.



Hình 16. Chuột chèo nước.

Chuột chèo nước là một loài động vật rất thú vị. Nó có thể sống cả trên cạn lẫn dưới nước. Khi ở dưới nước, nó dùng đôi chân trước để giữ lấy thân thể và dùng đôi chân sau để bơi. Khi ở trên cạn, nó dùng đôi chân sau để chạy và đôi chân trước để cầm nắm thức ăn. Nó cũng có thể leo trèo được. Chuột chèo nước là một loài động vật rất thông minh. Nó có thể tìm kiếm thức ăn một cách dễ dàng. Nó cũng có thể tránh được kẻ săn mồi. Đây là một loài động vật rất đáng yêu. Chúng ta nên bảo vệ nó.

—54 : mố : 77—87mm.

lại.

Thừa thiên

Giống Choát chân mang bọ

Perekia Bonaparte, 1838

196. Choát chân mang bọ

Petropol. 19 : 473, Caspian Sea.

Chạm trường thành

hạt bên xám nâu nhạt có viền trắng.

phớt xám.

mố : 37—52mm

ở vùng núi phía Bắc và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Mùa đông chúng bay về rừng và vùng núi để trú ẩn.
châu Âu.

Ở Việt Nam chúng bay ở vùng núi phía Bắc và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.

Chim Chóat Trung và Nam bộ

Bảng định loại các loài

1. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 2

Phân bố ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 3

2. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 4

3. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 5

4. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 6

5. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 7

6. Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
Chim chóat Trung và Nam bộ ở vùng núi và vùng núi ở miền Trung và Nam bộ.
xem 8

Mỏ dài dưới 50 mm

Cánh dài dưới 150 mm.

Cánh dài trên 170 mm

197. Chóát bụng trắng
Tringa ochropus Linnæus



Hình 170. Chóát bụng trắng.

Chim trưởng thành

Trên đầu, cổ, lưng, cánh, đuôi, chân, mắt, mỏ, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng.

Chân nâu lục nhạt hay lục vàng

32 — 33 ; mỏ : 31 — 36 mm.

Ở Việt nam, loài chim này được tìm thấy ở các vùng đồng bằng, vùng núi, và vùng ven biển. Ở Việt nam, loài chim này được tìm thấy ở các vùng đồng bằng, vùng núi, và vùng ven biển. Ở Việt nam, loài chim này được tìm thấy ở các vùng đồng bằng, vùng núi, và vùng ven biển.

198. Chóai đêm đen
Tringa stagnatilis (Bechstein)

Germany.

Chim trưởng thành

Trên đầu, cổ, lưng, cánh, đuôi, chân, mắt, mỏ, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng. Mỏ, mắt, và các bộ phận khác của cơ thể có màu trắng.

... ..

... ..

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

có vắn ngang sau thềm.

how much about.

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

va chhu l c.

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force because they are not in the labor force.

199. Chốt bông sấm

Tringa glareola Linnæus

1-110, Sweden.

Chín triệu thanh

1. The first part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$. It is shown that the solutions of the system (1) tend to zero as $t \rightarrow \infty$ if and only if the matrix A is Hurwitz. The second part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not Hurwitz. It is shown that the solutions of the system (1) tend to infinity as $t \rightarrow \infty$ if and only if the matrix A is not Hurwitz. The third part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not Hurwitz. It is shown that the solutions of the system (1) tend to infinity as $t \rightarrow \infty$ if and only if the matrix A is not Hurwitz.

...the
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

thường sống ở các đầm lầy, hồ nước ngọt và gần các sông lớn.

200. Chóai nhỏ *Tringa hypoleucos* Linnaeus

Tringa hypoleucos Linnaeus, *Fauna Suecica*, 1: 149, Sweden.

Chim trưởng thành

Chim trưởng thành. Mỏ đen. Đầu và cổ có các vệt đen. Trên cổ những vạch dọc đen nhạt, ở lưng dưới, trên cánh và đuôi, có những vạch ngang. Mặt dưới thân trắng, hai bên cổ và ngực phớt xám nâu và có vân li ti, nâu thẫm. Lông mày, trước mắt và má trắng nhạt, ở má có lốm lốm những chấm đen. Hai bên cổ và ngực có những vạch ngang đen. Đuôi có những vạch ngang đen. Chân đen. Có đốm đen.



Chim non. Mỏ đen. Đầu và cổ có các vệt đen. Trên cổ những vạch dọc đen nhạt, ở lưng dưới, trên cánh và đuôi, có những vạch ngang. Mặt dưới thân trắng, hai bên cổ và ngực phớt xám nâu và có vân li ti, nâu thẫm. Lông mày, trước mắt và má trắng nhạt, ở má có lốm lốm những chấm đen. Hai bên cổ và ngực có những vạch ngang đen. Đuôi có những vạch ngang đen. Chân đen. Có đốm đen.

45 — 52; mỏ: 10 — 19 mm.

...

...

202. Chóat chân đỏ
Tringa erythropus (Pallas)

...

im trướng thành

...

...

...

...

56 - 65 mm.

[illegible]

203. Chest low

[Faint, illegible handwritten notes]

6:410, Timor.

The first thing I saw when I stepped
 out of the car was a vast, open field
 stretching to the horizon. The air was
 fresh and cool, a welcome change
 from the city. I took a deep breath
 and felt a sense of freedom. The
 sun was shining brightly, and the
 birds were singing. It was a perfect
 day. I walked for hours, enjoying
 the view and the feeling of being
 in nature. I had found a new
 world, a world of peace and
 beauty. I was home.

vàng thắm.

no: 39 mm

đi cư về phương nam đến châu Úc.

201. Chóai lớn

Tringa leucalaria (Günnerus)

Lappl.: 251, Trondhem.

Chim trưởng thành



Hình 274. Chóai lớn.

ít vết nứt hơn hay không có.

Coluber Re Calidris M.

Bảng định loại các loài

ông có ngón cái

ngón cái

xem 2

(2) Cánh dài dưới 110 mm

xem 1

Cánh dài trên 115 mm

xem 6

trang dân

xem 5

Đỉnh đầu đen, lông viền hung

203. Rắn cò hung

Calidris ruficollis (Pallas)

Reichs 3 : 700, Dauria.

Chim trắng thanh

đuôi có đũa đen

what.

Mắt nâu, Mỏ và chân đen nhạt.

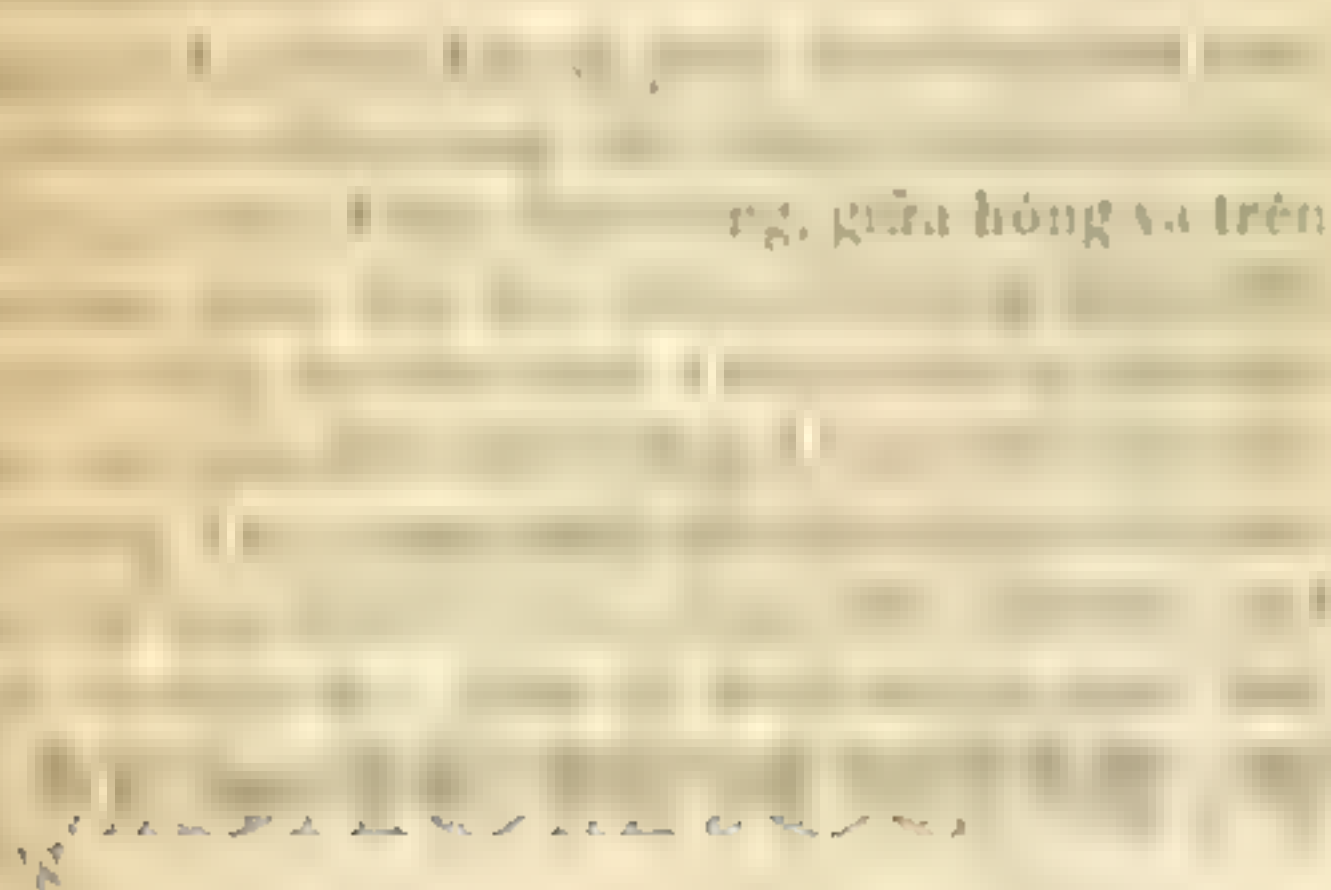
19—21: no: 16—19 mm.

Mã lai và châu l'c.

1. The first part of the paper is devoted to a review of the literature on the effects of the 1997-1998 Asian financial crisis on the economies of the Asian countries. The second part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The third part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The fourth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The fifth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The sixth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The seventh part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The eighth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The ninth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries. The tenth part of the paper discusses the impact of the crisis on the economies of the Asian countries.

206. Rê lưng đen
Calidris subminuta (Middendorff)

1:22. Stanovoi Mountains.



Đỏ sẫm xám. Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám
nặng hơn. Chân đen theo thân lông
tối nâu. Mỏ nâu vàng kìa đen nhạt. Chân vàng lúc
thay nâu nhạt.

Chân trước. Chiều: 85-90; đuôi: 10-11; mỏ: 20
- 10mm. Nón chân giữa (kể cả móng) dài

Miền điện, Ấn độ và Mã lai

207. Ke trâu hung
Calidris temminckii (Lewiser)

Chim trưởng thành

trắng. Mặt bụng trắng

16 — 17; mỏ: 15 — 17 mm.

208. Ke bung nâu
Calidris testacea (Pallas)

Adumbr.: 6, Holland

Chim trưởng thành



Hình 173 Bồ nông nâu.

Chân xám nhạt hay đen.

28-32 ; mỏ : 33-43mm.

bờ biển trung Trung bộ và Nam bộ.

209. Rẻ trán trắng

Nat. 3: 361, Sakhaline

Chim trưởng thành

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen

mỏ : 31 - 42mm.

đương và bạc châu Mỹ

gặp ở Thừa thiên và Nam bộ

210. Kê ch xam

mđ

trư'ng t'anh

at, các lông dưới hai bên sáng

-26; mỏ: 21-22 mm.

211. Kê lưng nâu

Calidris canutus rogersi (Mathews)

Chim trưởng thành

trắng và phần lông trong trắng nhạt.

vạch nâu nhạt ở hai bên đầu, ngực và sườn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu phớt vàng.

lân lay lan.

thuần

Chim có thể mô phỏng được

212. Ké mỏ rộng

Lamprolaima sibirica Dresser

đơn: 67 f, China.

Dưới đuôi trắng có vạch nâu loe đen.

có vạch nâu thẫm.

xám vàng nhạt với các khớp thẫm hơn

Kích thước Chiều : 60 — 120; đuôi: 55 — 40; gao :
21 — 23; mỏ : 28 — 38 mm.

Nam bộ.

Chim Việt Nam, 1961, 1: 118, Sæder.

213. Rẻ lớn

Phalommachus pugnax (Linnaeus)

1: 118, Sæder.

Chim đực trưởng thành



Hình 170. Rẻ lớn

nhất. Dưới đuôi trắng

Giống R. g. n. Capella

Bảng định loại các loài

1. Phần dưới ngực và bụng có vân

2. (1) 1 lông dưới

(2-3mm)

215. R. g. n. lớn

Capella n. n. (Hodgson)

London: 8. Nepal.



Hình 178. Cánh r. g. n. lớn

vân trắng mảnh.

Kích thước.

— 161; đuôi:

30 — 36; mỏ: 61 — 67 mm.

Miền diện

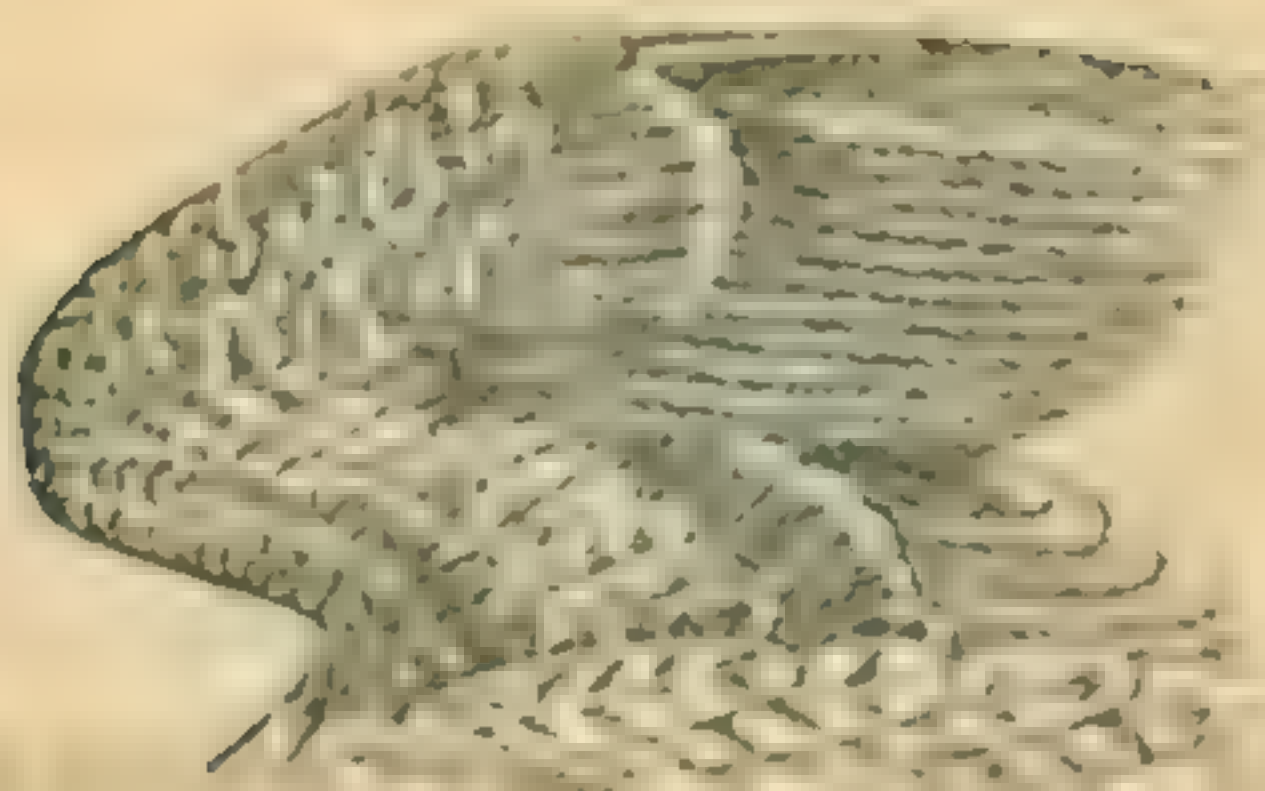
(Sapa) và vùng Tây bắc

216. Region

1: 147, Sweden.

Phalgaon.

cao quá 500 — 1200 m

[illegible]

217. Région A chau

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

Bologna 4 : 3.5, Sunda Is.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

hầu hết các cá thể đều có đốm đen ở đầu
 hoặc ở giữa thân. Một số cá thể
 lại có đốm đen ở đầu, thân và đuôi.
 hay hoàn toàn không có.

Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 hay xám lục nhạt.



Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 29 — 31; chiều dài: 57 — 61 mm.

Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 Đầu có đốm đen ở giữa mắt.

Đầu có đốm đen ở giữa mắt.
 trung du và cả ở miền núi.

Giống Ke giun nhỏ *Limnocryptes* (Br.)

218. Ke giun nhỏ

Limnocryptes minima (Brunnich)

Europe.

Chim nhỏ, thân dài, đầu nhọn, mỏ ngắn, mắt nhỏ, lông ngắn, màu xám, có các vạch sọc ngang trên lưng, cổ họng trắng, bụng trắng, chân trắng. Sống ở vùng nước nông, ăn các loài côn trùng nhỏ. Phân bố ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ, châu Úc, châu Phi, châu Nam Cực.

lông hai bên

hệ nhưng nhạt và xỉn hơn.

hay lục vàng. Chao lục vàng phớt xám.

21 - 25; mỏ: 38 - 44 mm.

và Đông dương.

và miền Nam.

Giống Rê khoang Arenaria

219. Rê khoang

1 : 118, Sweden.

Chăm trường thành

Một năm trước đây, tôi đã đi săn ở vùng này và đã bắt được một số con rên khoang. Tôi đã đem về và nuôi trong lồng. Con rên khoang này có màu sắc rất đẹp, đặc biệt là ở phần đầu. Nó có màu trắng, với các vệt đen ở phần đầu và thân. Nó có thể sống được trong lồng, nhưng nó cần có thức ăn. Tôi đã cho nó ăn một số loại thức ăn, nhưng nó không ăn. Nó chỉ ăn một loại thức ăn là... (text is very blurry, but seems to be describing the feeding process and the bird's behavior).

... (text continues, describing the bird's appearance and behavior).
 nhạt hơn.

Màu nâu, Mỏ đen, Chân vàng cam.

24 - 27 ; mỏ : 20 - 23 mm.

đương di cư của loài.

Crang. (a.k.a.) Himantopus

220 La Vie



H. sh. 102. 6 x 18 cm.

— 68 mm

Thiên nhiên và Nam bộ; số lượng ít.

Recurvirostra lunata, 1758

221. Ca kheo mỏ cong

10, 1: 51, Europe.

lại của bộ lông trắng.

Mỏ cong, lông dưới xám nhạt.

81 — 90; mỏ: 84 — 91 mm.

đỏ và Đòng dương.



Hình 18. Gà khướu mỏ cò.

Buc hồ và Nam hồ; số lượng ít.

HỌ NHAT HOA ROSTRATULIDAE

khác nhau.

Giông Nhát hoa
Rostratula Vieillot, 1816

222. Nhát hoa



Pl. 14. Nhát hoa.

dến vai. Nuch trắng.

sinh.

45-50mm.

HO BURN BURHINIDAE

Hai tổ mỗi thông nhau. Mô dày.

nam và tây nam châu Á.

Ở Việt nam có 2 loài

Bảng định loại các giống

— Mô ngắn dưới 50mm

— Mô dài trên 10mm

Geopelia striata (Burm.)

223 Burin

S: 381, India.

Phần con lai của bộ lông trắng

lấy sáng lục nhạt.

lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm

Giống Rẻ mỏ to [Haeuss.]

224. Rẻ mỏ to

Được tìm thấy ở vùng núi Himalaya, Nepal.
Nepal.

Được tìm thấy ở vùng núi Himalaya, Nepal.
Nepal.



Hình 187. Rẻ mỏ to.

Trong Do nạch *Clareola* ...

Bảng định loại các loài

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

27 mm

225. Do nạch xám

Clareola lactea Lemmink

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

Đầu: chiều dài: 10—11 mm; chiều rộng: 10—11 mm; chiều cao: 10—11 mm; mỏ: 9—10 mm.

Phân bố: Việt Nam (từ Bắc đến Nam), Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến điện và Thái Lan.

Ở Việt Nam, loài này phân bố từ Bắc đến Nam, từ Bắc đến Nam bộ.

226. Đà nạch nâu, óc cau
Glaucola maldivar. m. Forster

Glaucola maldivar. m. Forster 1816, *Pl. Mus. Nat. Hist. Paris*, t. 1, p. 21, Maldives.

Loài này phân bố ở Maldives, Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, từ Bắc đến Nam, từ Bắc đến Nam bộ.



Hình 186. Đà nạch nâu

Đà nạch nâu là một loài chim biển, có thân hình nhỏ, mỏ dài, và nạch hung. Loài này phân bố ở các đảo Maldives, Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, từ Bắc đến Nam, từ Bắc đến Nam bộ.

1. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

2. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

3. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

4. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

5. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

6. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

7. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

8. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

9. *Phyllanthus* M. & A. (1842) *Phyllanthus* (1842) *Phyllanthus* (1842)

BỘ MÒNG BÈ

LARI HAY LARIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Mòng Bè là bộ chim có mặt ở khắp nơi trên thế giới, từ vùng cực bắc đến vùng cực nam. Bộ Mòng Bè có khoảng 150 loài, trong đó có những loài rất lớn như Mòng Bè khổng lồ (Larus californicus) và Mòng Bè nhỏ (Larus minutus).

Đặc điểm nổi bật của bộ Mòng Bè là có mỏ dài, thẳng, nhọn, thích hợp để bắt cá và các loài thủy sản khác. Chúng có đôi chân khỏe, thích hợp để đứng trên cát và đá. Bộ lông của chúng thường có màu trắng, xám, hoặc đen, tùy theo loài. Một số loài có sọc đen trên cánh và đuôi. Bộ Mòng Bè có tập tính sống theo bầy đàn, thường sống ở ven biển, sông, hồ, và các vùng nước nông khác.

Chúng có tập tính ăn tạp, nhưng chủ yếu là ăn cá, tôm, cua, và các loài thủy sản khác. Chúng cũng có thể ăn các loài chim nhỏ và côn trùng. Bộ Mòng Bè có tập tính sinh sản đơn phối ngẫu, chúng xây tổ trên cát hoặc đá, và đẻ từ 2 đến 4 trứng.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Bộ Mòng Bè có tập tính sống theo bầy đàn, chúng thường sống ở ven biển, sông, hồ, và các vùng nước nông khác. Chúng có tập tính ăn tạp, nhưng chủ yếu là ăn cá, tôm, cua, và các loài thủy sản khác.

1. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
2. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
3. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
4. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
5. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
6. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
7. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
8. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
9. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
10. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954

Giống Mông bẻ lạt 12 năm 1954

Bảng định loại các loại

1. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
2. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
3. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
4. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
5. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
6. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
7. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
8. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
9. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954
10. *Giống Mông*, *Đặc tả* kể từ 12 năm 1954

đai trên 405 mm

ngăn dưới 405 mm

hay chim non

[illegible]

1. The following is a list of the names of the persons who have been appointed to the various positions in the organization of the American Society of Civil Engineers, for the year 1900.

$\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$, $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$
 $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$, $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$
 $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$, $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$
 $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$, $\mathcal{M} = \{ \langle \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \rangle \mid \mathcal{M}_1 \in \mathcal{M}_1, \mathcal{M}_2 \in \mathcal{M}_2 \}$

11. The following are the names of the persons who have been appointed to the various committees of the Board of Directors:

1871

Министр иностранных дел Лавров заявил, что...

xcm traog 393



Hình 189. Cảnh mong bề.

Can. 189 (b) 189

May 10 1884

1992

227. Mòng bể

Larus ridibundus Linnæus

Larus ridibundus Linnæus 1758. Faun. Suec. No. 100. Pl.
225. England.

Chim trưởng thành

Chim trưởng thành có đầu đen, cổ trắng, thân trắng, lưng xám, đuôi trắng, chân đen. Mòng bể là một loài chim biển, sống ở vùng biển Bắc Âu, Bắc Đại Tây Dương, Bắc Thái Bình Dương và Bắc Ấn Độ Dương. Chúng thường sống thành đàn, kiếm ăn bằng cách bắt cá, tôm, cua, ốc, sò, v.v. Chúng cũng có thể ăn các loài thực vật biển. Mòng bể là một loài chim di cư, di chuyển từ vùng Bắc Cực về phía Nam vào mùa đông. Chúng có thể sống đến 20 năm tuổi.



Hình 100. Mòng bể

Chim trưởng thành có đầu đen, cổ trắng, thân trắng, lưng xám, đuôi trắng, chân đen. Mòng bể là một loài chim biển, sống ở vùng biển Bắc Âu, Bắc Đại Tây Dương, Bắc Thái Bình Dương và Bắc Ấn Độ Dương. Chúng thường sống thành đàn, kiếm ăn bằng cách bắt cá, tôm, cua, ốc, sò, v.v. Chúng cũng có thể ăn các loài thực vật biển. Mòng bể là một loài chim di cư, di chuyển từ vùng Bắc Cực về phía Nam vào mùa đông. Chúng có thể sống đến 20 năm tuổi.

... trung gian

...

...

...

228. Mòng bể đầu nâu
Larus brunnecephalus Jerdon

...

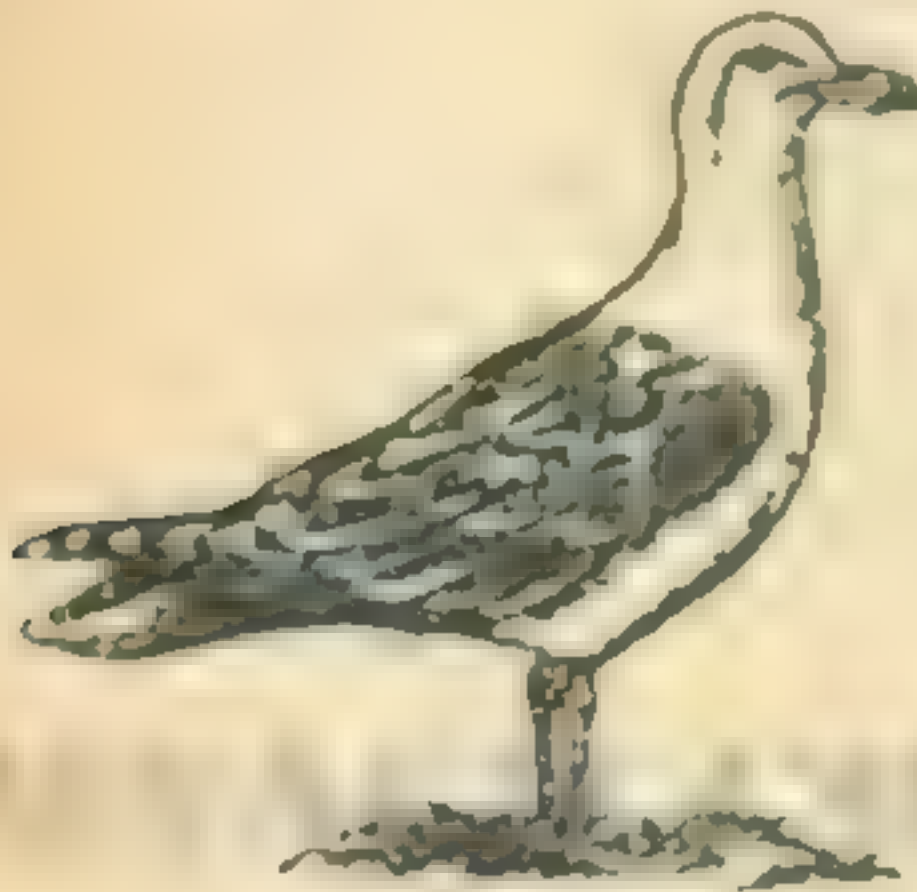
Chim trưởng thành

...

với mặt lông đen.

... cấp đen có chóp trắng.

...



Hình 192. Mòng biển chân vàng

...

...

...

230. Mòng bẻ đầu trắng

221. Kan cha'ka

Chim trưởng thành

lông trắng.



hình 193. Mòng bẻ đầu trắng

đầu có điểm và vết xám nhạt.

ở Long sơn.

Giống Nhạn đen *Chlidonias leucophaea* Temm.

Birds of the East Indies

Chim này có thể lớn hơn loài trước
trên 25 mm

Nhạn đen (Chlidonias leucophaea) Temm.
Chim này có thể lớn hơn loài trước
đại dưới 25 mm

231. Nhạn xám

Pde. Austr. 2 : 320, Foutcheou.

Chim trưởng thành

chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

233. Nhau chân đen *Gelochelidon nilotica* (Gmelin)

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

Chim trưởng thành

Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật. Chúng sống ở dưới đất và ăn các loài thực vật.

...
bộ lông màu trắng.

...
quanh mắt.

...
chân đen hoàn toàn.

...
33—37; mỏ: 35—41 mm.

...
ở Việt Nam...

Chim Nhàn Caxpia Hydroprogne caspia

234. Nhàn Caxpia

Hydroprogne caspia (Linn.)

Nhàn Caxpia, chim Nhàn Caxpia, chim Nhàn Caxpia.
Petrop., 14: 582, Caspian Sea.

Chim trưởng thành

...
...



Hydroprogne caspia (Linn.)

trắng hơn

cấp một thân hơn.

4 - 45; mỏ: 64 - 72 mm.

Giống Nhạn Sừng

Bảng định loại các loài

- | | |
|--------------------|-------|
| 1. Trên lưng xám | xem 2 |
| Trên lưng non thẫm | xem 1 |

Mô tả

Cánh dài từ 140 — 160 mm

Vòng cổ trắng, vòng cổ đen ở dưới

Cánh dài từ 140 — 160 mm

khổng 140 — 160 mm

Vòng cổ trắng, vòng cổ đen ở dưới

Cánh dài từ 140 — 160 mm

Vòng cổ trắng, vòng cổ đen ở dưới

1. (1) Cánh dài trên 200mm

Vòng cổ trắng, vòng cổ đen ở dưới

Cánh dài dưới 250mm

Vòng cổ trắng, vòng cổ đen ở dưới

235 Nhàn mao

Sterna bergii cristata Stephens

13 : 146, China.

Chim trưởng thành

Chim trưởng thành có lông trắng, đầu trắng, cổ trắng, thân trắng, chân trắng, mỏ đen, mắt đen, lông đen ở đầu, cổ, thân, chân, mỏ, mắt, lông đen ở đầu, cổ, thân, chân, mỏ, mắt.

Mỏ đen, mắt đen, lông đen ở đầu, cổ, thân, chân, mỏ, mắt.

Mỏ đen, mắt đen, lông đen ở đầu, cổ, thân, chân, mỏ, mắt.
Kích thước Cánh 220 — 240, mỏ 21, mỏ : 53 — 67 mm

Phân bố loài này phân bố ở các đảo Trường quốc và Đông dương.

Ở Việt Nam loài này có ở Nha Trang, các đảo ở gần bờ biển và quần đảo Trường quốc.

236. Nhạn bụng đen

Sterna acuticauda J. E. Gray

Sterna acuticauda J. E. Gray, 1829, *Illustration of the Zool.*
Ind. Zool., India

Chim trưởng thành

Đuôi, Dài cánh và nách trắng.

và trước cổ.

Chân màu đỏ.

15-16 ; mỏ 32-40mm

237. Nhạn lưng nâu

Sterna bergii (Lacépède)

Sterna bergii Lacépède, 1801, *Rept. et Poiss.*
Ind. Zool., Philippines

Chim trưởng thành

Đuôi, Dài cánh và nách trắng.
Đuôi, Dài cánh và nách trắng.

va bụng

nâu với mếp long trắng.



Hình 19. Nhạn lưng nâu.

như hoàn toàn nâu

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Hiện diện ở vùng núi và vùng rừng.

Hiện diện ở vùng núi và vùng rừng. Hiện diện ở vùng núi và vùng rừng.

Hiện diện ở vùng núi và vùng rừng.

38 Nhạn nhỏ

Sterna albifrons sinensis Linchin

Chim trưởng thành



Hình 38. Nhạn nhỏ

Mặt bụng trắng.

Đuôi xám thẫm hơn.

Vảy cam.

Mỏ: 26—32mm.

ở trung trung bộ.

240. Nhạn nâu

Caprimulgus fuscus (Linn.)

Nhạn nâu (phân loài) ở Miền Trung và Nam Bộ.

India Orientalis.

Chim trưởng thành

Đầu nâu sẫm, trán nâu sẫm, mắt nâu và gáy đen.
 Thân nâu sẫm, bụng trắng, đôi khi có đốm nâu sẫm.
 Đôi lông cánh màu trắng, đôi khi có đốm nâu sẫm.
 Cánh lông. Mặt bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

23; mỏ : 38mm.

Giống Nhạn nâu xám (Vireo)
 Stephens, 1826

241. Nhạn nâu xám

Caprimulgus fuscus (Scopoli)

Isabr. 2: 32. Philippines.

Chim trưởng thành

Đầu nâu sẫm, trán nâu sẫm, mắt nâu và gáy đen.
 Thân nâu sẫm, bụng trắng, đôi khi có đốm nâu sẫm.
 Đôi lông cánh màu trắng, đôi khi có đốm nâu sẫm.
 Cánh lông. Mặt bụng trắng.

không xám.

24-25; mỏ: 35-40mm.



Hình 128. Đầm rạn đầu xám.

Giống Nhàn trắng (*Gygis alba*)

242. Nhàn trắng

Gygis alba monte Mathews

. 2: 133, Sycobedes.

11-12; mỏ: 36-40mm.

Ở Việt nam loài này có ở Bà Rịa

Chim Nue ca Rhynchops

213. Nue ca

Rhynchops albicollis Swainson

1. dưới thân trắng



Hình 12. Nue ca.

mỏ đỏ. Chân đỏ tươi.

16. Miến điện và Đồng dương.

BỘ BỜ CÂU

CHUYÊN TẬP TÁC PHẨM MỚI

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của tác phẩm là một bộ sưu tập các tác phẩm văn học, được biên soạn và in thành một tập sách, nhằm giới thiệu và phổ biến các tác phẩm văn học cho đông đảo độc giả.

Đặc điểm ngoài của tác phẩm là một bộ sưu tập các tác phẩm văn học, được biên soạn và in thành một tập sách, nhằm giới thiệu và phổ biến các tác phẩm văn học cho đông đảo độc giả.

Đặc điểm ngoài của tác phẩm là một bộ sưu tập các tác phẩm văn học, được biên soạn và in thành một tập sách, nhằm giới thiệu và phổ biến các tác phẩm văn học cho đông đảo độc giả.

ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG

Đặc điểm nội dung của tác phẩm là một bộ sưu tập các tác phẩm văn học, được biên soạn và in thành một tập sách, nhằm giới thiệu và phổ biến các tác phẩm văn học cho đông đảo độc giả.

Đặc điểm nội dung của tác phẩm là một bộ sưu tập các tác phẩm văn học, được biên soạn và in thành một tập sách, nhằm giới thiệu và phổ biến các tác phẩm văn học cho đông đảo độc giả.

[illegible]

I have been thinking of you very much lately, and
 wondering how you are getting on. I hope you are
 well and happy. I have been very busy lately, but
 I have managed to find some time to write to you.
 I have been thinking of you very much lately, and
 wondering how you are getting on. I hope you are
 well and happy. I have been very busy lately, but
 I have managed to find some time to write to you.

The first of these is the fact that the
 (1) *Journal of the American Medical Association*,
 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921,
 1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1928, 1929,
 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937,
 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945,
 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953,
 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961,
 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969,
 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977,
 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985,
 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993,
 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001,
 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009,
 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017,
 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026,
 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035,
 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044,
 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053,
 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062,
 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071,
 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080,
 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089,
 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098,
 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107,
 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116,
 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125,
 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134,
 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143,
 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152,
 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161,
 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170,
 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179,
 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188,
 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197,
 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206,
 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215,
 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224,
 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233,
 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242,
 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251,
 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260,
 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269,
 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278,
 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287,
 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296,
 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305,
 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314,
 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323,
 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332,
 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341,
 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350,
 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359,
 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368,
 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377,
 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386,
 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395,
 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404,
 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413,
 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422,
 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431,
 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440,
 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449,
 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458,
 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467,
 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476,
 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485,
 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494,
 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503,
 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512,
 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521,
 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530,
 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539,
 2540, 2541, 2542,

[illegible]

1. The first part of the document is a letter from the President of the United States to the Congress, dated January 3, 1862. It is a message of condolence to the people of the State of California, who have recently suffered from a severe earthquake. The President expresses his sympathy for the victims and offers his assistance in the reconstruction of the state.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

↑

định cư.

HỌ BÒ CÀI COLUMBIDAE

Bảng định loại các giống

- | | |
|------------------------|-------|
| 1. Canh dài trên 200mm | xem 2 |
| Canh dài dưới 200mm | xem 4 |

2. (1) Giống dài trên 35mm

- | | |
|--------------------------------|---------------|
| Giống Bò cau <i>Caloenas</i> , | xem trang 120 |
| Giống dài dưới 30mm | xem 3 |

Giống Bò cau *Columba*, xem trang 120

Ảnh lục xem 5

Bồ lông có nhiều màu lục xem 6

Giống Cú *Streptopelia*, xem trang 131

hay hung nâu

Giống Cú xanh *Tetrao*, xem trang 113

Giống Cu xanh Treron

Viellot, 1846

Bảng định loại các loại

	xem trang 411
	xem 2
Trước mắt có phủ lông	xem 6
đuôi khác đến 5 cm	



Hình 200. Lông cánh sơ cấp của
cu xanh bụng trắng

lân	xem 1
1. (3) Đuôi dài trên 130 mm	
Đuôi dài dưới 130 mm	xem 5

Đuôi dài trên 130 mm

Đuôi dài dưới 130 mm

Đuôi dài trên 130 mm

Đuôi dài dưới 130 mm

Đuôi dài trên 130 mm

Đuôi dài dưới 130 mm

Đuôi dài trên 130 mm

Đuôi dài dưới 130 mm

Đuôi dài trên 130 mm

Đuôi dài dưới 130 mm

121. *Chim xanh đầu đen* (H. 201) (H. 201)
 (H. 201) (H. 201) (H. 201) (H. 201) (H. 201)
 (H. 201) (H. 201) (H. 201) (H. 201) (H. 201)

xem 7

122. *Chim xanh đầu đen* (H. 202) (H. 202)
 (H. 202) (H. 202) (H. 202) (H. 202) (H. 202)

xem 8



Hình 201. Phần cu xanh
 và cu xanh không có;
 Phần cu xanh mỏ quặp

123. *Chim xanh đầu đen* (H. 203) (H. 203)
 (H. 203) (H. 203) (H. 203) (H. 203) (H. 203)

xem 9

124. *Chim xanh đầu đen* (H. 204) (H. 204)
 (H. 204) (H. 204) (H. 204) (H. 204) (H. 204)

125. *Chim xanh đầu đen* (H. 205) (H. 205)
 (H. 205) (H. 205) (H. 205) (H. 205) (H. 205)

126. *Chim xanh đầu đen* (H. 206) (H. 206)
 (H. 206) (H. 206) (H. 206) (H. 206) (H. 206)

127. *Chim xanh đầu đen* (H. 207) (H. 207)
 (H. 207) (H. 207) (H. 207) (H. 207) (H. 207)

128. *Chim xanh đầu đen* (H. 208) (H. 208)
 (H. 208) (H. 208) (H. 208) (H. 208) (H. 208)

244. Cu xanh chân vàng

Chim xanh đầu đen (H. 209) (H. 209)

Chim xanh đầu đen (H. 210) (H. 210)

Orn. Cl. 23: 67. Nha Trang.

Chim xanh đầu đen (H. 211) (H. 211)
 (H. 211) (H. 211) (H. 211) (H. 211) (H. 211)

[illegible]

216. Cu xanh cò nâu

Treron suvicolis fulvicolis (Wagler)

(1) ...
 (2) ...
 (3) ...
 (4) ...
 (5) ...
 (6) ...
 (7) ...
 (8) ...
 (9) ...
 (10) ...

mạch xám

giro: 20; mỏ: 20 mm.

in, Indonêxia và Việt nam.

217. Cu xanh khoang cò

miệng dưới hẹp.

Chân đỏ hơi tím.

hỏa. Tây ninh và Phò quốc.

249. Cà xanh mỡ quạp

miệng lỏng.

xanh hay vàng. Chân đỏ.

Kích thước: chiều dài: 12 — 16; chiều rộng: 10 — 12;
đường kính mắt: 18 — 20 mm.

Phần đầu có vảy nhỏ, phần thân có vảy lớn. Vảy trên thân
màu trắng, phần đầu màu trắng. Phần thân màu trắng.
Phần đầu màu trắng.

Ở Việt Nam, nó sống ở vùng núi, đặc biệt là ở vùng núi
Tây Bắc, nơi có nhiều rừng núi, sông suối, và nhiều
động vật hoang dã.

250. Cu xach dưới nhọn

Phrynobatrachus (Phrynobatrachus) subulatus (Boulenger, 1902)

1921, Bull. Brit. Orn. Club, 41: 180.

Cu xach dưới nhọn là một loài cóc nhỏ, sống ở vùng núi, đặc biệt là ở vùng núi Tây Bắc, nơi có nhiều rừng núi, sông suối, và nhiều động vật hoang dã. Nó có thân màu trắng, đầu màu trắng, và phần thân màu trắng. Nó có một đôi mắt lớn, và một đôi chân dài. Nó sống ở vùng núi, đặc biệt là ở vùng núi Tây Bắc, nơi có nhiều rừng núi, sông suối, và nhiều động vật hoang dã.

Nó có một đôi mắt lớn, và một đôi chân dài. Nó sống ở vùng núi, đặc biệt là ở vùng núi Tây Bắc, nơi có nhiều rừng núi, sông suối, và nhiều động vật hoang dã. Nó không có màu xám.

Kích thước: chiều dài: 20 — 22; chiều rộng: 18 — 22 mm.

Nó sống ở vùng núi, đặc biệt là ở vùng núi Tây Bắc, nơi có nhiều rừng núi, sông suối, và nhiều động vật hoang dã. Ở Lào và Việt Nam.

... (Quảng trị, Huế).



231. Cu xanh đuôi nhọn

...

Cl. 67 : 10, Xieng Khong

...

Đỏ xám. Chân đỏ tím.



Hình 23 Cá xanh sọc.

mô: 17 — 19 mm.

ở Việt nam.

ở nam Trung bộ.

253. Cu xanh sao

Phoenicurus phoenicurus (Linn.)

Schönbein, *Illustrationes Ornithologicae*, Pl. 10, Fig. 1.
Brit. Orn. Cl. 70: 31, *Kortum*

Chim này có màu xanh sẫm, đầu xanh, mắt đỏ, mỏ đen, chân đỏ. Nó sống ở vùng đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực tương tự. Nó ăn cỏ, hạt, và côn trùng nhỏ. Nó là một loài chim di cư, sống ở Việt Nam, Trung Quốc, và các khu vực khác. Nó có tiếng hót đặc trưng, thường là một chuỗi các âm thanh ngắn, lặp lại.

Chim này có thể được tìm thấy ở các khu vực đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực tương tự. Nó ăn cỏ, hạt, và côn trùng nhỏ. Nó là một loài chim di cư, sống ở Việt Nam, Trung Quốc, và các khu vực khác.



Hình 201. Cu xanh sao.

Màu xanh sẫm, đầu xanh, mắt đỏ, mỏ đen, chân đỏ. Nó sống ở vùng đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực tương tự. Nó ăn cỏ, hạt, và côn trùng nhỏ. Nó là một loài chim di cư, sống ở Việt Nam, Trung Quốc, và các khu vực khác. Nó có tiếng hót đặc trưng, thường là một chuỗi các âm thanh ngắn, lặp lại.
mỏ: 16—19 mm.

Chim này có thể được tìm thấy ở các khu vực đồng cỏ, rừng thưa, và các khu vực tương tự. Nó ăn cỏ, hạt, và côn trùng nhỏ. Nó là một loài chim di cư, sống ở Việt Nam, Trung Quốc, và các khu vực khác.

đầu một.

254. Cá xanh sáo

Al. Brit. Orn. Cl. 42: 13. Loxkow.

có màu thẫm hơn và phớt xám.

Thước. Canh (đực): 173mm.

u chau).

255. Cá xanh bụng trắng

Cl. 47: 152. Hanoi.

có vết lục hình mũi tên.

canh không có đốm nâu cụ.

256. Gấm ghi lưng nâu

Phaenocarpa (Phaenocarpa) browni

Phaenocarpa (Phaenocarpa) browni (H. & S.)

16: 228. Karen Hills.

Đầu nâu, mắt nâu, râu nâu. Lưng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Bụng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Chân nâu. Tổng thể màu nâu.

Đầu nâu, mắt nâu, râu nâu. Lưng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Bụng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Chân nâu. Tổng thể màu nâu.

Đầu nâu, mắt nâu, râu nâu. Lưng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Bụng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Chân nâu. Tổng thể màu nâu.

lại và Đồng dương.

Đầu nâu, mắt nâu, râu nâu. Lưng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Bụng nâu, có các sọc ngang màu trắng. Chân nâu. Tổng thể màu nâu.

257. Gấm ghi lưng xanh

Phaenocarpa (Phaenocarpa) greeni

Phaenocarpa (Phaenocarpa) greeni (H. & S.)

2: 581. Bengal.

Đầu xanh, mắt xanh, râu xanh. Lưng xanh, có các sọc ngang màu trắng. Bụng xanh, có các sọc ngang màu trắng. Chân xanh. Tổng thể màu xanh.

Giống hồ câu Caloenas
Gray, 1840

259. Bò câu Nichols

Caloenas ...

...

161. Nichols.

...

...

...

...

...

Chong Bo cau Columba
Linnaeus, 1758

260. Bò cau nâu
***Columba punicea* (Blyth)**

Columba punicea Blyth, *Ann. Mag. Nat. Hist.*,
11: 161, Burma

Chong Bò cau nâu là một loài chim thuộc họ Chong Bò. Nó có màu lông nâu sẫm, đặc biệt là ở phần đầu và cổ. Mắt của nó có màu đỏ, và mỏ của nó có màu sẫm. Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng. Nó được tìm thấy ở vùng núi và rừng ở Burma.

Đặc điểm nhận dạng:

Chong Bò cau nâu có chiều dài cơ thể khoảng 20-22 cm, trong đó chiều dài cánh khoảng 10-12 cm. Trọng lượng của nó khoảng 100-120 g. Nó có đôi mắt đỏ, mỏ sẫm, và lông màu nâu sẫm.

Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng. Nó được tìm thấy ở vùng núi và rừng ở Burma.

Đặc điểm nhận dạng của nó là đôi mắt đỏ, mỏ sẫm, và lông màu nâu sẫm. Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng.

Đặc điểm nhận dạng của nó là đôi mắt đỏ, mỏ sẫm, và lông màu nâu sẫm. Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng.

Đặc điểm nhận dạng của nó là đôi mắt đỏ, mỏ sẫm, và lông màu nâu sẫm. Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng.

Đặc điểm nhận dạng của nó là đôi mắt đỏ, mỏ sẫm, và lông màu nâu sẫm. Nó thường sống thành từng đàn nhỏ, và có tiếng kêu đặc trưng.

Giống Cu Streptopelia
Bonaparte, 1855

Hàng định loại các loài

Streptopelia chinensis (L.)
Streptopelia japonica (L.)
Streptopelia dussumieri (L.)

(hình 28b)

Streptopelia chinensis (L.)
Streptopelia japonica (L.)
Streptopelia dussumieri (L.)
Streptopelia chinensis (L.)
Streptopelia japonica (L.)
Streptopelia dussumieri (L.)

281 Cu sọc (L.)



hình 28. a) đầu cu sọc, b) đầu cu sọc
c) đầu cu sọc

Streptopelia chinensis (L.)
Streptopelia japonica (L.)
Streptopelia dussumieri (L.)
Streptopelia chinensis (L.)
Streptopelia japonica (L.)
Streptopelia dussumieri (L.)

vân da : thanh đen & sọc nâu : mắt lông trắng

, Chấn đỏ sẫm.



Hình 207. Cú gáy.

12—20mm. Chiều cao : 140—150 ; đôi
31 ; mỏ : 11—21mm

ngỗng có lông rớt.

263. Cu ngoi

269. Hen, etc.



Hen 268. Cu ngoi

đầu xám tro.

98 : giò : 13—16 ; mỏ : 12—14mm.

bac Philipin.

Loài Gấm ghi *Macropygia*

Hạng đầu là

lông không có vằn

m ghi đầu hung *Macropygia ruficeps*.

xem trang 436

266. Gấm ghi rằn

Macropygia unchall minor Swinhoe

unchall var. *minor* Swinhoe, 1870, Ibis (2)

Bắc con, lui châu và nam Trung bộ.

265. Gạo ghi đầu hong

Brit. Orn. Cl. : 50. Niêng khoang

nhất hợp.

nam. Mỏ nâu. Chân nâu đỏ nhạt.

18; mỏ: 12—11 mm.

Cu lông Cu lông
(Chalcops lap.)

266. Cu lông

hai v. i một dải gần mắt đen.

đầu lưng không rõ.

mắt xám. Chân đỏ tím phớt xám

21 - 27 ; mỏ 14 - 17 mm.

Philippin.

nam chỉ bắc



Hình 29. Ce-lung.

BỘ VỊ

PSITTACI HAY PSITTACIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của bộ Vịt là có mỏ vịt, chân vịt, và lông đuôi dài. Bộ Vịt là một bộ rất đa dạng về hình thái và sinh thái. Chúng có thể sống ở môi trường nước, trên cạn, hoặc cả hai. Bộ Vịt có khoảng 120 loài, phân bố rộng rãi trên toàn thế giới.

Đặc điểm nổi bật nhất của bộ Vịt là mỏ vịt, một cấu trúc đặc biệt giúp chúng dễ dàng bắt mồi dưới nước. Ngoài ra, chân vịt cũng là một đặc điểm quan trọng, giúp chúng di chuyển dễ dàng trong môi trường nước.

Lông đuôi dài là một đặc điểm khác biệt của bộ Vịt, giúp chúng giữ ấm và điều chỉnh thân nhiệt. Bộ Vịt cũng có một số đặc điểm sinh thái độc đáo, như khả năng nhịn ăn trong thời gian dài.

Đặc điểm sinh sản của bộ Vịt cũng rất thú vị. Chúng thường đẻ trứng trong các hang ổ dưới đất hoặc trong các tổ xây bằng cỏ. Bộ Vịt cũng có một số đặc điểm sinh thái khác, như khả năng nhịn ăn trong thời gian dài.

Đặc điểm sinh thái của bộ Vịt cũng rất đa dạng. Chúng có thể sống ở môi trường nước, trên cạn, hoặc cả hai. Bộ Vịt cũng có một số đặc điểm sinh thái khác, như khả năng nhịn ăn trong thời gian dài.

Đặc điểm sinh thái của bộ Vịt cũng rất đa dạng. Chúng có thể sống ở môi trường nước, trên cạn, hoặc cả hai. Bộ Vịt cũng có một số đặc điểm sinh thái khác, như khả năng nhịn ăn trong thời gian dài.

Đặc điểm sinh thái của bộ Vịt cũng rất đa dạng. Chúng có thể sống ở môi trường nước, trên cạn, hoặc cả hai. Bộ Vịt cũng có một số đặc điểm sinh thái khác, như khả năng nhịn ăn trong thời gian dài.

lên mô.

giống nhau

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

chỉ mình chim cò làm các công việc đó.

thanh dân khổ đông.

ở Việt Nam còn trong.

CHIM CHÉO VÀ CHIM CHÉO

Chim chéo là một loài chim nhỏ, có hình dáng giống chim sẻ, nhưng có tiếng kêu đặc biệt, thường được gọi là "chéo". Chúng thường sống thành đàn và có tập tính sống chung sống.

ở Việt Nam có 8 loài.

HỌ VÉT PITACIDAE

Bảng định loại các giống

(chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 100mm)

Chim chéo	1
Chim chéo	2
Chim chéo	3
Chim chéo	4
Chim chéo	5
Chim chéo	6
Chim chéo	7
Chim chéo	8

2.(1) Đuôi ngắn dưới 70mm

Đuôi dài trên 70mm.

Giống Vết Pattacula,

xem trang 112

Giống Vết Pattacula,

Bảng định loại các loài

hồng và ngực hồng đỏ

xem 2

không có vết đỏ ở cạnh

xem 3

5. (3) Ma đỏ hồng

Ma không đỏ hồng

xem 112

267. Vết ma vàng

Siam, 2 : 219, E. Siam

Đời của họ còn chưa có ca. 1800

vết của nhà

ca, nam Lào và nam Việt nam.

Kien Hon

268. Vẹt đỏ hồng

dateb. 22 : 178, Assam.



Hub 210 Vẹt đỏ hồng.

20mm.

am Trung quốc, Thái lan và Việt nam.

260 Vết dàu hồng

Pottacua rosea juncea Biswas

Pottacua rosea juncea Biswas, 195, American
Novo, 1950, 5, Arakun, Burma.

đen Chấn lục xít.

hình và thông dương.



Đỉnh 211. Vết dấu của

Quảng tri và Thừa thiên.

271. Vết ngựa đỏ

Pittacula alexandri fasciata (Muller)



Hình 212 Vết nước đá.

ỏ. Mỏ trên đen và mũi vàng nhạt.

nhạt.

u cây cho rừng rậm.

272. Vẹt đuôi dài

, Nat. : 53, Malacca.

Thường sống đơn lẻ hoặc đôi đôi, đôi khi thành nhóm nhỏ. Chúng sống trên cây, bụi rậm, đặc biệt là ở các khu vực ẩm ướt.



Hình 213 Vireo đuôi dài.

lục nhạt tươi. Lưng có lông và trên đuôi lục tươi. Đuôi giữa rất dài và mảnh màu xanh viền lục ở phía gốc lông các lông đuôi hơi đen đục. Mào dưới dưới và gáy nhạt. Vải và lông hươu cao cổ nhỏ lục vàng nhạt. Lông cánh hơn xanh viền lục, lông cánh sơ cấp đầu tiên đen, các lông khác đen nâu, phía lông ngực xanh viền lục, lông cánh thứ cấp xanh nhạt, lục và trắng nhạt tươi. Đầu và dưới đuôi xanh lục nhạt.

Chim con. Mào lưng con nâu lục đen, chỉ có mào lông, tai phớt xanh, một dải xanh thẫm rộng ở gốc hàm dưới. Đuôi cánh và gáy tươi, dưới xám.

Chim non. Chim non có bộ lông gần giống bố lông chim chỉ khác màu lục nhạt.

Chim chỉ 1 tháng tuổi lục nhạt.

Kích thước: Chiều dài: 150—158; đuôi (lực): 20, (cá) 100; giò: 13; mỏ: 20mm.

Phân bố và các đảo lân cận.

273 Vet duoi ngan



Hình 214. Vet duoi ngan.

h và dơi cách đó.

quang, ngực lục nhạt.

hạt nhỏ, màu trắng, hình cầu, đường kính 1,5 mm, có một lỗ nhỏ ở giữa.

hạt nhỏ đều nhau. Chân lục sắc.

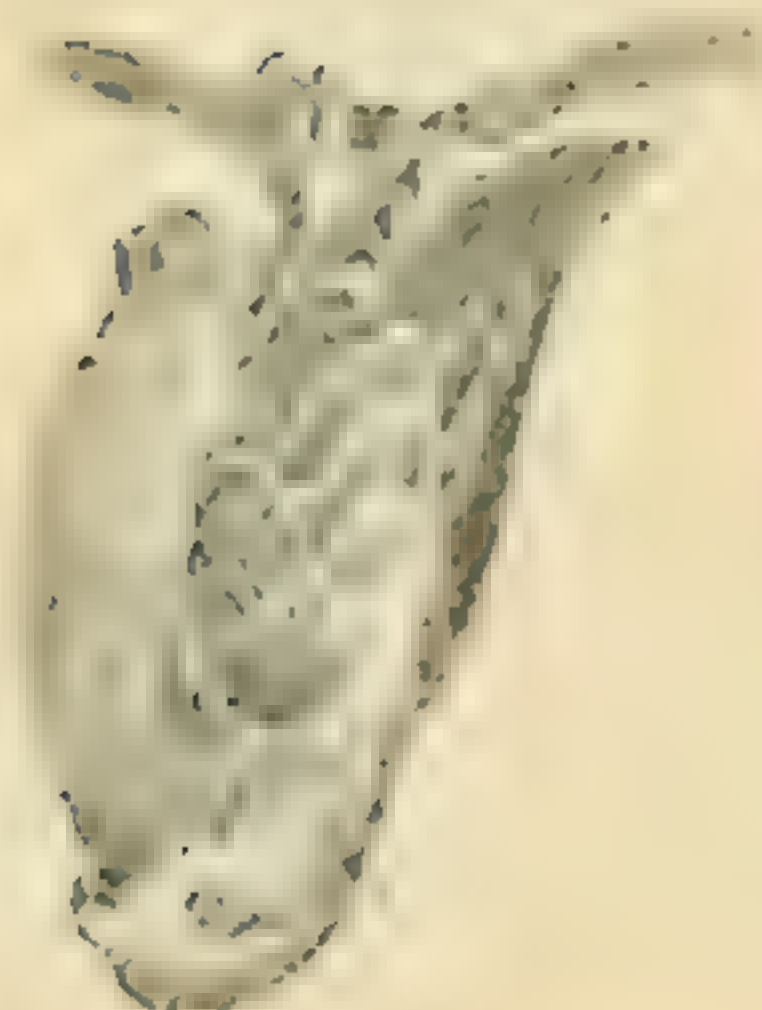
Đường kính: 11 mm; chiều dài: 1 mm; chiều rộng: 1 mm. 1.5 – 1.5; nhỏ: 1.9 – 2.1 mm.

hạt lớn đến Mả lạt.

hạt nhỏ, màu trắng, hình cầu, đường kính 1,5 mm, có một lỗ nhỏ ở giữa.

Trong vết lún *Loriculus* là một loài

274. Vết lún



Hình 215. Vết lún

nhất

hưng

nhieu nhất là ở Tây nguyên.

BỘ CƯ CƯ

CUỘC HAY CUỘC THOẠI

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Chỉ lớn hơn chim sẻ một ít

Chỉ có 8 lông đuôi

Chỉ có 8 lông đuôi

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

hiện cây hoặc trong các bụi rậm; một số ít

một số ít loài ở vùng ôn đới, vài loài ở vùng
và một loài ở Bắc Mỹ

các quả mềm

ở loài lớn cu đơn toa V

diacoryphus ở châu Mỹ thường không lớn

Đến đây, chúng ta thấy rằng, nếu ta không chú ý đến những điều kiện của môi trường sống, thì việc nghiên cứu về hành vi của chim Vút là không đầy đủ. Chúng ta cần phải xem xét đến những yếu tố khác như là sự thay đổi của môi trường sống, sự thay đổi của chế độ ăn uống, sự thay đổi của chế độ sinh sản, v.v. để có được một cái nhìn tổng quát về hành vi của chim Vút.

Chúng ta cũng cần phải chú ý đến những yếu tố khác như là sự thay đổi của môi trường sống, sự thay đổi của chế độ ăn uống, sự thay đổi của chế độ sinh sản, v.v. để có được một cái nhìn tổng quát về hành vi của chim Vút.

Chúng ta cũng cần phải chú ý đến những yếu tố khác như là sự thay đổi của môi trường sống, sự thay đổi của chế độ ăn uống, sự thay đổi của chế độ sinh sản, v.v. để có được một cái nhìn tổng quát về hành vi của chim Vút.

thể do từ 10 đến 25 trứng

Chúng ta cũng cần phải chú ý đến những yếu tố khác như là sự thay đổi của môi trường sống, sự thay đổi của chế độ ăn uống, sự thay đổi của chế độ sinh sản, v.v. để có được một cái nhìn tổng quát về hành vi của chim Vút.

Bảng định loại các giống

1. Giỏi phải lòng ở mặt trước
Giỏi trai, không phải lòng

XCIII

có ảnh thén

Hà là một khúc khúc ruột đất.

1000

1. *Phân tích*

GeSng Cu en Cuculus

2001 11/27/2001 16

5. (1) Dấu và cách đặt gần như cũ.

Gi Song Tu Lu Fudgy aris.

Neufrang 172



Hubb 216. CHAN BUS 1 ip

dài hơn cánh khá nhiều

xem 6.

đầu trên 70mm

trên 70mm

xem 7

n có eo mỏng rất dài (hình 2b)

Đan lập *Centropus*.

xem trang 176

ngon cái không dài

Cánh Két (Cánh Két) (Cánh Két)

Cánh Két (Cánh Két)

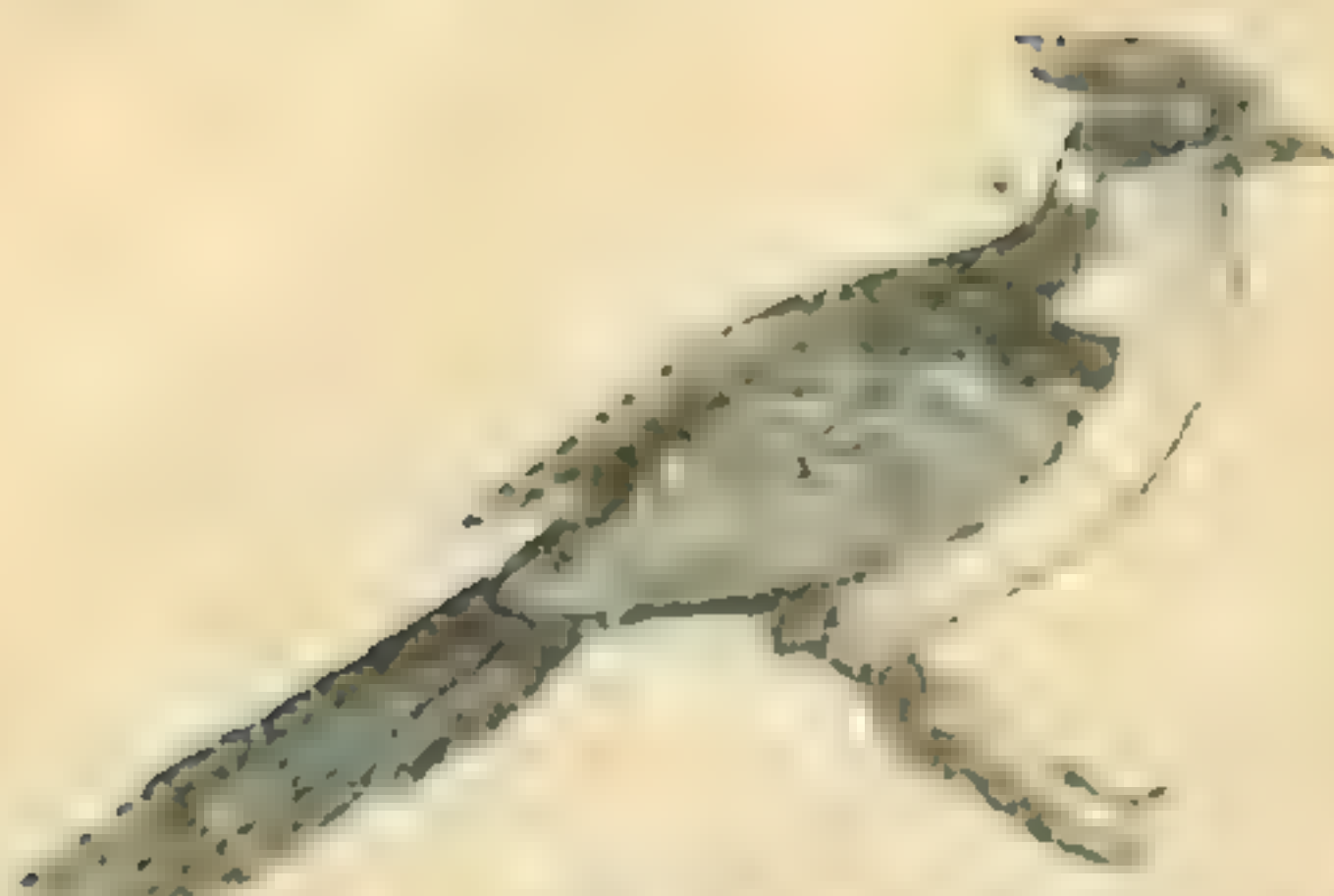
Coromandel.

n cánh bụng gi sát nhất.

ong. Mặt bụng trắng

7 - 28; mỏ: 24 - 25mm.

Phaethon rubricauda (Linn.)
Males, New Hebrides, 1895. (Length 18 cm.)
The Phalarope is a very common bird.



Ở Việt Nam, nó thường được tìm thấy ở các vùng
ven biển, đặc biệt là ở các vùng đầm lầy và vùng
đất hiếm.

Giống Cu cu (*Cuculus*)

Bảng định loại các loài

- 1. *Cuculus* *indicus* (Linn.)
Cuculus *indicus* (Linn.)
2. *Cuculus* *flavus* (Linn.)
Cuculus *flavus* (Linn.)
3. *Cuculus* *cafer* (Linn.)
Cuculus *cafer* (Linn.)
4. *Cuculus* *coromandus* (Linn.)
Cuculus *coromandus* (Linn.)
5. *Cuculus* *orientalis* (Linn.)
Cuculus *orientalis* (Linn.)
6. *Cuculus* *calurus* (Linn.)
Cuculus *calurus* (Linn.)
7. *Cuculus* *canadensis* (Linn.)
Cuculus *canadensis* (Linn.)
8. *Cuculus* *gambelii* (Linn.)
Cuculus *gambelii* (Linn.)
9. *Cuculus* *maculatus* (Linn.)
Cuculus *maculatus* (Linn.)
10. *Cuculus* *maculatus* (Linn.)
Cuculus *maculatus* (Linn.)

Phaethon rubricauda (Linn.)
Cuculus *indicus* (Linn.)
Cuculus *flavus* (Linn.)
Cuculus *cafer* (Linn.)
Cuculus *coromandus* (Linn.)
Cuculus *orientalis* (Linn.)
Cuculus *calurus* (Linn.)
Cuculus *canadensis* (Linn.)
Cuculus *gambelii* (Linn.)
Cuculus *maculatus* (Linn.)
Cuculus *maculatus* (Linn.)

Đoàn Văn Đền

lông canh và cấp xem 4

2 3 lòng cánh sơ cấp xem 6

3) Hài không có dải đen xem 5

Đuôi co dẫn đến rỗng

Kit cũ trau và l'ucco

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1. The first group of people who are interested in the study of the history of the world are the historians. They are people who study the past and write about it. They are interested in the events that have shaped the world and the people who have lived in it. They are interested in the lives of the great leaders and the common people. They are interested in the wars and the peace. They are interested in the art and the science. They are interested in everything that has happened in the world.

4. (3) Hùng có văn ngang

Đang có văn ngang

276. Cu cə nəð

[illegible]

[Faint, illegible handwritten notes]

[Faint, illegible text]

[illegible]

1. The first group of people who are not in the labor force are those who are not in the labor force because they are not in the labor force.

... ..

1. *Journal of the American Medical Association*, 1997; 277: 1033-1038.

vàng lục nhạt. Chân vàng.

Miền

277. Cú cu

Cuculus cumoros baketi Hartert

2: 918, Assam

nếp cánh trắng lớn nâu.



Thước 215 cm.

lục và mạp mỏ vàng c

đầu: 215

Thước 215 cm.

ô: 221 mm.

đuôi: 178 — 183; giò:

đuôi dài cừ và in, phía nam

— ô các nước to

278. Bạt eo trời cợt

Caecilia micropterus micropterus Gould

Wilson, 187, Illinois.

nhưng vẫn hẹp hơn.
 Khi cá cảm và bụng phớt hung.
 M...

nhỏ. Chân vàng

20 — 21; mỏ: 22 — 24 mm.

Malta, Java, và Borneo

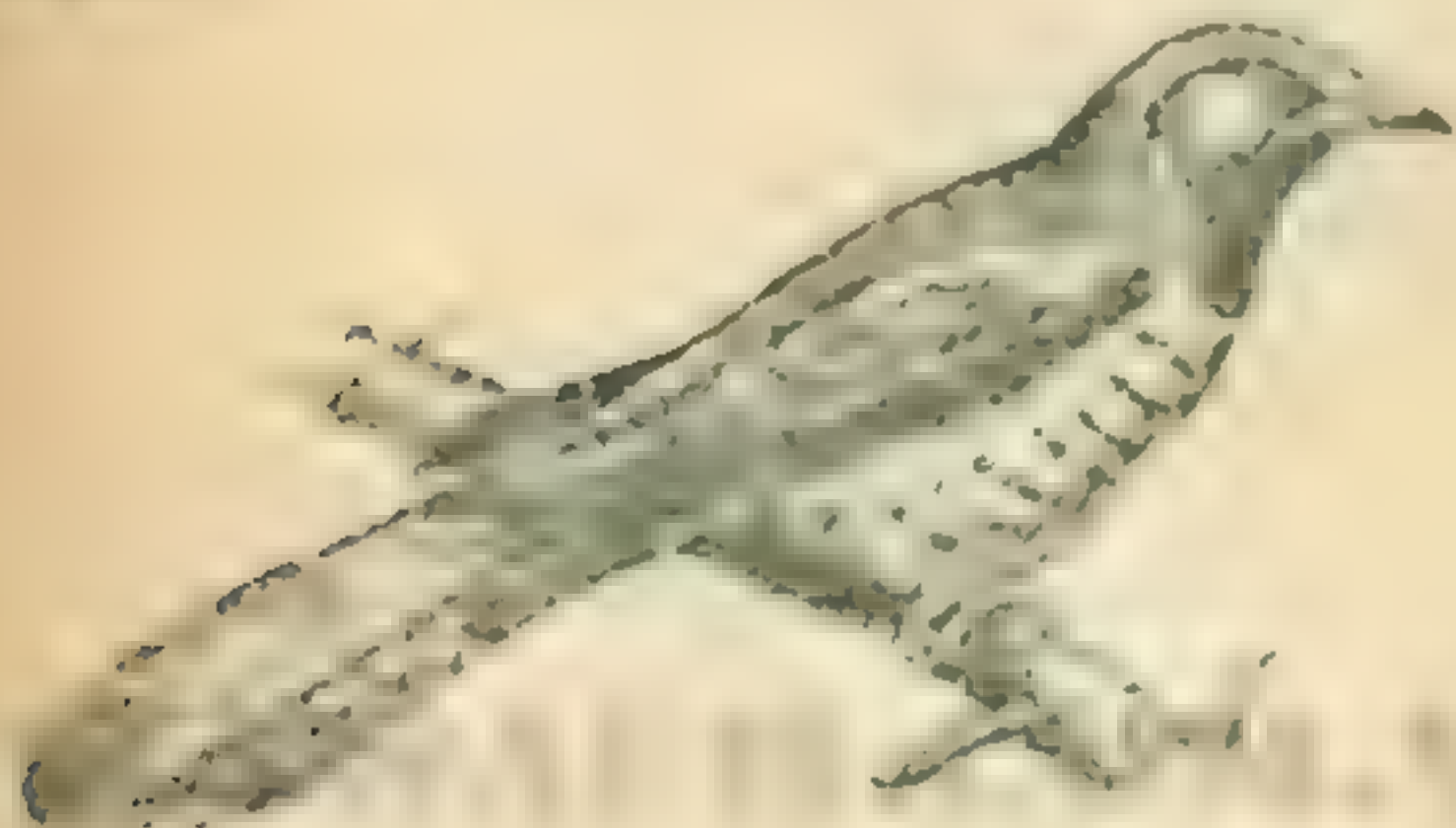
rừng đen vùng đông bắc.

279. Chèo chèo lớn

Carulus spurcioides spurcioides Vigors

Zool. Soc. London, 1: 173, Himalaya

...
 ...
 ...
 ...
 ...



Hình 210 Bút eo trọt cỏ

...
 ...
 ...

...
 ...

...
 26 - 27; mỏ: 21 - 23 mm

...
 ...
 ...

...
 ...
 ...

... và thép.



Hình 221. Tôm và heo

... vàng nhạt

... càng xuống ngực càng rộng dần.

...

1. Con Chên rất nhỏ, nó chỉ có vài ba ngón tay.
 2. Ở dưới bụng nó vẫn đang mở có cái lỗ
 3. và nó thở ở đó. Trong phần lớn Pháo có ở
 4. bụng có vẩy trắng và nâu.

: 14 - 15 mm.

... from the ...

6. A further condition may be added, that
 the proposed donation be not less than \$100 but
 not more than \$500. Consider the question of the
 donation and the proposed number.

Trông Cu ca den Sacculus (1850) 121

283. Ca ca den

117

Engel 8: 136, Nepal.

đầu và lưng.

có vệt trắng.

Mặt lưng màu nâu sẫm, đầu đen.
 Kích thước: chiều dài: 180 - 200 mm; chiều rộng: 19; mỏ: 15 - 17 mm.

Phân bố: vùng núi phía Bắc Việt Nam, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Thái Lan, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Ý, vùng núi phía Bắc Pháp, vùng núi phía Bắc Đức, vùng núi phía Bắc Áo, vùng núi phía Bắc Thụy Sĩ, vùng núi phía Bắc Bỉ, vùng núi phía Bắc Hà Lan, vùng núi phía Bắc Luxembourg, vùng núi phía Bắc Vương quốc Anh, vùng núi phía Bắc Ireland, vùng núi phía Bắc Na Uy, vùng núi phía Bắc Thụy Điển, vùng núi phía Bắc Phần Lan, vùng núi phía Bắc Estonia, vùng núi phía Bắc Latvia, vùng núi phía Bắc Litva, vùng núi phía Bắc Ba Lan, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Séc, vùng núi phía Bắc Slovakia, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Czech, vùng núi phía Bắc Hungary, vùng núi phía Bắc România, vùng núi phía Bắc Bulgaria, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Việt Nam.

••

Giống Tu hú

Polynemus *Polynemus* *Polynemus*

286. Tu hú

Phân bố: vùng núi phía Bắc Việt Nam, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Thái Lan, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Ý, vùng núi phía Bắc Pháp, vùng núi phía Bắc Đức, vùng núi phía Bắc Áo, vùng núi phía Bắc Thụy Sĩ, vùng núi phía Bắc Bỉ, vùng núi phía Bắc Hà Lan, vùng núi phía Bắc Luxembourg, vùng núi phía Bắc Vương quốc Anh, vùng núi phía Bắc Ireland, vùng núi phía Bắc Na Uy, vùng núi phía Bắc Thụy Điển, vùng núi phía Bắc Phần Lan, vùng núi phía Bắc Estonia, vùng núi phía Bắc Latvia, vùng núi phía Bắc Litva, vùng núi phía Bắc Ba Lan, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Séc, vùng núi phía Bắc Slovakia, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Czech, vùng núi phía Bắc Hungary, vùng núi phía Bắc România, vùng núi phía Bắc Bulgaria, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Việt Nam.

Mus. Heine, 4(1): 52, Canton

Chim này có màu sắc giống như chim Tu hú, nhưng có màu xanh thẫm.

Chim này sống ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Thái Lan, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Ý, vùng núi phía Bắc Pháp, vùng núi phía Bắc Đức, vùng núi phía Bắc Áo, vùng núi phía Bắc Thụy Sĩ, vùng núi phía Bắc Bỉ, vùng núi phía Bắc Hà Lan, vùng núi phía Bắc Luxembourg, vùng núi phía Bắc Vương quốc Anh, vùng núi phía Bắc Ireland, vùng núi phía Bắc Na Uy, vùng núi phía Bắc Thụy Điển, vùng núi phía Bắc Phần Lan, vùng núi phía Bắc Estonia, vùng núi phía Bắc Latvia, vùng núi phía Bắc Litva, vùng núi phía Bắc Ba Lan, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Séc, vùng núi phía Bắc Slovakia, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Czech, vùng núi phía Bắc Hungary, vùng núi phía Bắc România, vùng núi phía Bắc Bulgaria, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Việt Nam.

Chim này có màu sắc giống như chim Tu hú, nhưng có màu xanh thẫm. Chim này sống ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Thái Lan, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Ý, vùng núi phía Bắc Pháp, vùng núi phía Bắc Đức, vùng núi phía Bắc Áo, vùng núi phía Bắc Thụy Sĩ, vùng núi phía Bắc Bỉ, vùng núi phía Bắc Hà Lan, vùng núi phía Bắc Luxembourg, vùng núi phía Bắc Vương quốc Anh, vùng núi phía Bắc Ireland, vùng núi phía Bắc Na Uy, vùng núi phía Bắc Thụy Điển, vùng núi phía Bắc Phần Lan, vùng núi phía Bắc Estonia, vùng núi phía Bắc Latvia, vùng núi phía Bắc Litva, vùng núi phía Bắc Ba Lan, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Séc, vùng núi phía Bắc Slovakia, vùng núi phía Bắc Cộng hòa Czech, vùng núi phía Bắc Hungary, vùng núi phía Bắc România, vùng núi phía Bắc Bulgaria, vùng núi phía Bắc Hy Lạp, vùng núi phía Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, vùng núi phía Bắc Iran, vùng núi phía Bắc Afghanistan, vùng núi phía Bắc Pakistan, vùng núi phía Bắc Ấn Độ, vùng núi phía Bắc Trung Quốc, vùng núi phía Bắc Myanmar, vùng núi phía Bắc Campuchia, vùng núi phía Bắc Lào, vùng núi phía Bắc Việt Nam.

Mặt lưng màu xanh, đầu đen. Chiều dài: 180 - 200 mm; chiều rộng: 35 - 37; mỏ: 32 - 34 mm.

Ciong Bim bip
Centropus Illiger 1811

Bảng định loại các loại

The first of these is the fact that the
 second of these is the fact that the
 third of these is the fact that the
 fourth of these is the fact that the
 fifth of these is the fact that the
 sixth of these is the fact that the
 seventh of these is the fact that the
 eighth of these is the fact that the
 ninth of these is the fact that the
 tenth of these is the fact that the

290. *Ham bip ten*

()

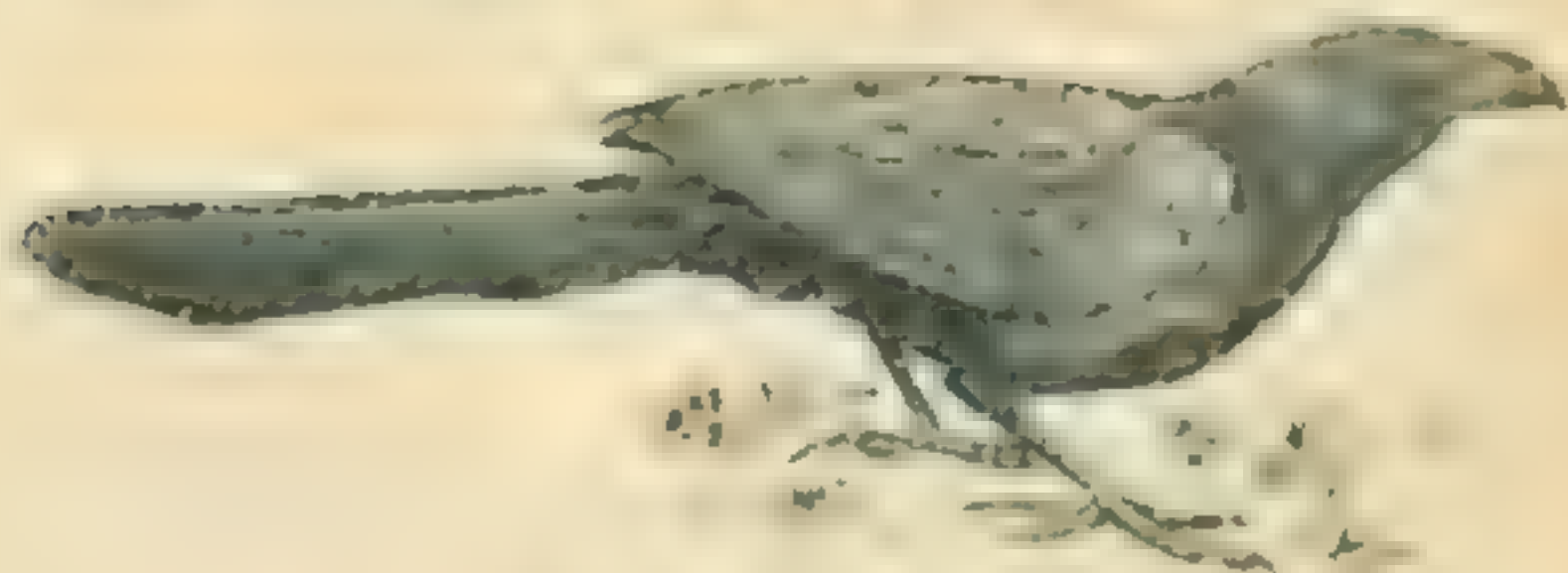
1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes that proper record-keeping is essential for determining the correct amount of tax liability.

2. The second part of the text describes the various methods used to calculate the taxable income of an individual or entity. It mentions that the calculation typically involves starting with gross income and then subtracting allowable deductions and exemptions.

3. The third part of the text explains the different types of taxes that may be applicable, such as income tax, property tax, and sales tax. It notes that the specific rules and rates for these taxes can vary significantly depending on the jurisdiction.

4. The fourth part of the text discusses the importance of understanding the tax consequences of various financial decisions, such as investing, borrowing, and spending. It suggests that consulting with a tax professional can be helpful in making informed choices.

5. The fifth part of the text provides a summary of the key points discussed and offers some final thoughts on the importance of staying up-to-date on tax law changes.



Club 22. Run by Tom.

[illegible]

The following information has been obtained from the
 confidential informants who have been interviewed.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

56 — 60, mỏ: 30 — 34mm.

Được bắt ở vùng phía đông của Việt Nam, ở các tỉnh
Cao Bằng, Lạng Sơn và vùng biên giới
Trung Quốc, nơi đây là một vùng rừng núi
với nhiều loài chim khác nhau, nhưng số lượng không nhiều.

219. Chim bíp nhỏ

1: 112. Bengat

và thư cấp nấu thắm

non và chim trưởng thành.

đầu nhọn, màu trắng, phần lưng màu đen, phần bụng màu trắng.

Kích thước: chiều dài: 17 - 19 mm; chiều rộng: 11 - 13 mm; 36 - 47; mỏ: 22 - 25 mm.

Phân bố: ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

Ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

ở vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam, vùng núi phía Bắc, vùng núi phía Tây, vùng núi phía Đông, vùng núi phía Nam.

BỘ CỬ

STIGES HAY STIGIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Kí con lai bé nhất của họ này có chiều dài 80 mm và chỉ nặng 35-50 g.

Vỏ thường có viền nếp da. Lông ở mặt nhỏ, xếp

thành từng hình quạt nhỏ rải rác ở các chân. Tuyến

thông các lỗ, giữa có phần lông và ở một số loài lông
ở các ngón chân. Cảnh các ngón chân, tròn, sọc dọc

thực sự ngắn và thường gồm 12 lỗ.

thường lớn hơn chim dục.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Phần lớn các loài cá sống định cư.

The first of these is the fact that the
 second of these is the fact that the
 third of these is the fact that the

Offs.

chura mi.

cu được luật pháp bảo vệ.

PHẦN MỘT. CÁC PHÂN BỘ THUỘC

Đến nay đã có 15 phân bộ được công nhận là hợp lệ, trong đó có 10 phân bộ được công nhận là hợp lệ và 5 phân bộ được công nhận là không hợp lệ. Các phân bộ này được công nhận là hợp lệ dựa trên các tiêu chí sau:

1. Các phân bộ được công nhận là hợp lệ:

Bảng định loại các họ

Đến nay đã có 15 họ được công nhận là hợp lệ, trong đó có 10 họ được công nhận là hợp lệ và 5 họ được công nhận là không hợp lệ. Các họ này được công nhận là hợp lệ dựa trên các tiêu chí sau:

1. Các họ được công nhận là hợp lệ:	xem trang 101
2. Các họ được công nhận là không hợp lệ:	xem trang 102
3. Các họ được công nhận là hợp lệ:	xem trang 103

HỌ CỎ LỚN TYTONIDAE

Bảng định loại các giống

Đến nay đã có 15 giống được công nhận là hợp lệ, trong đó có 10 giống được công nhận là hợp lệ và 5 giống được công nhận là không hợp lệ. Các giống này được công nhận là hợp lệ dựa trên các tiêu chí sau:

1. Các giống được công nhận là hợp lệ:	xem trang 104
2. Các giống được công nhận là không hợp lệ:	xem trang 105
3. Các giống được công nhận là hợp lệ:	xem trang 106

Giống Cỏ lớn Tyto (Tyto) (Tyto)

Bảng định loại các loài

Đến nay đã có 15 loài được công nhận là hợp lệ, trong đó có 10 loài được công nhận là hợp lệ và 5 loài được công nhận là không hợp lệ. Các loài này được công nhận là hợp lệ dựa trên các tiêu chí sau:

hung vàng

293. Cu lợn lưng xám
Tyto alba sterlens Hartert

Silchar, Cachar.



Hình 224. Cu lợn lưng
xám

Chim trưởng thành. Đầu màu trắng ong ánh. Lông quanh mắt, nhất là phía trước cau hung. Vòng cổ trắng nhung, mặt các lông lưng

nâu xám nhạt và trắng, giữa mặt lông có viền trắng viền nan thắm, nếp lông lưng vàng. Lông cánh lưng vàng xám có vân rộng và lấm lấm nâu xám nhạt, phần gốc của phần lông trong trắng. Lông dưới hung vàng có lấm lấm nâu xám nhạt và 4 vằn ngang rộng cùng màu. Mặt bụng trắng phớt hung có chấm nâu. Mặt lưng có màu sắc thay đổi

có thể nhiều màu hung vàng.

Chân nâu hồng.

68—77 ; mỏ : 30—32mm.

291. Cò lợn lưng nâu
Tyto capensis fusciceps (Swinhoe)

Đỉnh đầu nâu có vân rộng, nếp n

Chân và hông lợt nâu đen nhạt

thực. Chiều : 273-343; dài : 111-125; giò :
 ; mỏ : 3mm.

ở Ấn độ, Miến điện và Đông dương

ở và ở Nam bộ

Giống Ca lạn rừng

Phodilus

293. Ca lạn rừng

Phodilus badia saturatus Robinson

Phodilus badia saturatus Robinson
 Orn. Cl., 47 : 121, Sikkim

(The following text is extremely faint and largely illegible due to the quality of the scan. It appears to be a detailed description of the bird's characteristics, including its plumage, size, and habitat.)



Phodilus badia saturatus Robinson

<i>Giông Du di Ketupa.</i>	xem trang 131
Già phủ kín lông	
<i>Giông Du di Bubo.</i>	xem trang 131
<i>Giông Hu Strix.</i>	xem trang 131

chun an ngực	
<i>Giông Cu vò Ninox.</i>	xem trang 131
Cánh dài dưới 170mm	xem 1
(7) Đầu, lưng và cánh có vân ngang	
<i>Giông Cu vò Glaucidium.</i>	xem trang 131
Đầu, lưng và cánh có đốm	

ing Althoe, xem trang 131

Giông Du di Ketupa

Bảng định loại các loài

ở 1 1 trên
lông qua 1 2 trên

Du di phương đông Ketupa z. yomonus

xem trang 137

đến 42 mm

296. Da di phương đông

Hull. Brit

Cl 17 : 11, Dakto, Việt nam

Chim trưởng thành. Lông ở
mặt và tai hung nâu, thân
lông và phần mặt lông đen. Lông
mặt hung nâu hung nhạt, mỗi lông
có một vệt đen ở thân lông, mếp
của các lông ở cổ ít nhiều có vân
ngà nhạt : phần dưới lưng, hông
và trên dưới nâu nhạt hơn và



Hạn cánh nâu thẫm có vệt trắng

nâu nhạt, lông cánh tam

phương đông

nhạt hơn chim non ba tuổi.

tam.

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...
vô Công tunc (Đặc tó)

297. Do đi ketupn

... (faint text) ...

... (faint text) ...
141. Java

... (faint text) ...
ở hong

... (faint text) ...

... (faint text) ...

70 — 40; mỏ: 10 — 42mm

ở Nam bộ



Hình 227. Đuôi ketipu

293. Da di Nepal
Kelupa flavipes (Hodgson)

Bengal, 5 : 364, Nepal

công hơn

lông khoảng 1,3 phần trên.

- 12 ; 100

299. Da di Nepal

299. Da di Nepal
Babo nepalensis Hodgson

Nepal.

thâm, ít nhiều có vân
 màu nhạt. Mặt lưng
 màu, các lông đều viền
 màu nhạt và ở phần góc
 màu nhạt. Vai hàng
 có vân nâu thẫm. Lông
 cạnh nâu thẫm, ít nhiều
 có vân màu nhạt. Lông
 cánh thứ cấp có vân nâu
 nhạt rộng. Lông cạnh tam
 cấp giống lông vai. Dưới nâu
 thẫm có vân màu nhạt. Mặt
 bụng bụng nâu nhạt, hông
 nâu thẫm, ở
 dưới các vân
 chuyển dần thành những
 vân rộng.



đỏ - 62; mỏ: 52 - 54mm.

Green, C. H. 1870. *St. Louis, Mo.*

Đang định loại các loại

- nhất dài hơn lông thứ 8

2. (1) Có vòng cò

Không có vòng cổ

300, Ca mào không rõ

hải nhọt hay hung có viên râu
hai bên có râu rất mạnh cùng
màu. Hai bên đầu và các lông
màu tai dài trắng nhọt hay hung
nhọt có lông lấm và râu râu thắm.
Một lưng hung vàng có lông lấm

...
 ...
 ...
 hai và lao cai (Sapa).



Hình 2.1. Cá heo
 Khổng lồ

302 Cá heo lớn

3. Alchong

...
 ...
 ...
 ...
 ...



Hình 231. Cá meo Istucy

: 14 mm.

Đồng dương

Hình 163

303. Cá meo Thái lan

Tab. St. Mus. 10 261, Siam.

306 **Cá mèo nhỏ**
Otus scops modestus (Walden)

4) 11: 123, Andaman.

Chân trước thẳng. Mắt xám. Lông
 đen và trắng; mep của vòng cổ
 đen hoặc nâu. Lông mặt lưng
 hoặc nâu, mỗi lông có một
 vết đen ở giữa, hai bên phần lông
 xám đen và trắng, trừ phần
 và đỉnh đầu. Ở gáy, các vết
 hoặc nâu nhạt tạo thành
 một vòng ở sau cổ. Lông cánh sơ



Mắt vàng. Mỏ và chân xám.

mỏ: 17 mm.

ở Lào và Đông dương.

Quảng trị và Thừa thiên.

306. Cu 100

617. Denmark.

Chăm trưỡng thành. Vò
quanh mắt đen; trước mắt và
phần trước đĩa mặt trắng vò.
vài lông cứng đen ở trước
và trên. Các lông ở phần sau
đĩa mặt thay đổi từ hung nâu
nhạt đến hung nâu sẫm với thóp

ber hon.

Mat vàng. Mỏ và chôn cất. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844.

13; mỏ: 25 — 29 mm

Dong dương và Mã lai.

h hóa và I bưa thien

Caang Ha Strix

Bảng định loại các loài

Cánh dài trên 300 mm

xem 2

Cánh dài dưới 300 mm

Mũi dưới viền trắng

307. Hà phương đông

Strix orientalis orientalis Shaw

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions and activities. It emphasizes the need for transparency and accountability in financial reporting.

2. The second part of the document outlines the various methods and techniques used to collect and analyze data. It includes a detailed description of the experimental procedures and the statistical analysis performed.

3. The third part of the document presents the results of the study. It includes a series of tables and graphs that illustrate the findings of the research. The data shows a clear trend in the relationship between the variables studied.

4. The fourth part of the document discusses the implications of the findings. It highlights the potential applications of the research in various fields and the need for further investigation.

5. The fifth part of the document concludes the study. It summarizes the key findings and provides a final statement on the importance of the research.

M. J. M. + . . .

[Faint, illegible text]

59 — (2): mô: 39 — 45 mm

[illegible]

308 Ho Jan

Y. I.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Orn. Cl. 47, : 11, Xiàng kōng

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
mỏ: 40 mm.

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

310. He nivicola

Strix aluco nivicola (Blyth)

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
14: 185, Himalayas

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.



lông đen. Lông trên mặt có
vết trắng. Mỏ ngắn, chân dài.

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

phiến lông có vân lấm tấm.
lông ở lưng và tai mảnh ở
bong. Lông vai có vết trắng
rộng ở phiến lông ngoài.
Lông bao cánh và lông cánh
thứ cấp trông giống màu ở
lưng. các lông bao cánh
ngoài có vết trắng ở gần mặt
của phiến lông ngoài. Lông
bao cánh sơ cấp có vân nâu

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.
Đầu nhỏ, mắt lớn, mỏ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, lông mềm.

mà không có vân

— 18; mỏ: 22 — 24 mm.

Giống Cu' trâu trắng

311. Cu' trâu trắng

Siam

đỉnh đầu, gáy và hai bên
đầu có những điểm nhỏ
trắng, tạo thành một
vòng ở sau gáy. ở lưng
và bao cánh cũng có
những điểm tương tự.
các lông bao cánh như có
mũi trắng: lông cánh có



Thân cá vọ có hình dạng thuôn dài, đầu nhọn, mắt to, miệng rộng, hàm trên có răng. Vảy nhỏ, xếp thành hàng dọc. Cá vọ sống thành đàn, di chuyển theo đàn. Cá vọ có thể sống đến 10 tuổi.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển nông, gần bờ. Cá vọ có thể sống ở vùng biển sâu, xa bờ.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới. Cá vọ có thể sống ở vùng biển ôn đới.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển Đông Nam Á. Cá vọ có thể sống ở vùng biển Thái Bình Dương.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển Ấn Độ Dương. Cá vọ có thể sống ở vùng biển Địa Trung Hải.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển Bắc Đại Tây Dương. Cá vọ có thể sống ở vùng biển Bắc Băng Dương.

Cá vọ có thể sống ở vùng biển Nam Đại Tây Dương. Cá vọ có thể sống ở vùng biển Nam Băng Dương.

Cá vọ (Clupeidae) Poey, 1823

Bảng định loại các loài

- Kiểu cá vọ (Clupeidae) Poey, 1823
 - Cá vọ (Clupeidae) Poey, 1823
 - Cá vọ (Clupeidae) Poey, 1823
 - Cá vọ (Clupeidae) Poey, 1823

312. Cá vọ dolacra

Dolacra dolacra (Linnaeus, 1758)

Cá vọ dolacra sống ở vùng biển Đông Nam Á. Cá vọ dolacra sống ở vùng biển Thái Bình Dương. Cá vọ dolacra sống ở vùng biển Ấn Độ Dương.

33 : 201, Lai châu



Hình 237. Cò vò

Cò vò là một loài cóc nhỏ, thân hình tròn, da nhẵn, màu da có thể là xanh, vàng, hoặc nâu. Nó có một đôi mắt to, tròn, và một cái miệng rộng. Cò vò thường sống ở nơi ẩm ướt, như ruộng lúa, và ăn côn trùng. Hình 237 là một ví dụ về cò vò.

Mặt bụng hoàn toàn có vết dọc.

Đuôi ngắn, có một cái gai ở cuối.

max: 20 mm

điện, Thái lan và bắc Đông dương.

313. Ca vò d'eban

logica, 33 : 210. Southeast Asian.

Cánh : 145 - 151 ; đuôi : 71 - 81 ; giò : 24 - 26 ; mỏ : 16 - 18mm

Đài loan và nam Đông dương.

thiên và Quảng trị

316. Cá vọ ngực trắng

xung quanh mắt rộng hơn.

... : 95 : giờ : 28 : mỏ : 20mm.

315. Cu vò mặt trắng

... : 1250

... mỏ : 13mm.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844. 845. 846. 847. 848. 849. 850. 851. 852. 853. 854. 855. 856. 857. 858. 859. 860. 861. 862. 863. 864. 865. 866. 867. 868. 869. 870. 871. 872. 873. 874. 875. 876. 877. 878. 879. 880. 881. 882. 883. 884. 885. 886. 887. 888. 889. 890. 891. 892. 893. 894. 895. 896. 897. 898. 899. 900. 901. 902. 903. 904. 905. 906. 907. 908. 909. 910. 911. 912. 913. 914. 915. 916. 917. 918. 919. 920. 921. 922. 923. 924. 925. 926. 927. 928. 929. 930. 931. 932. 933. 934. 935. 936. 937. 938. 939. 940. 941. 942. 943. 944. 945. 946. 947. 948. 949. 950. 951. 952. 953. 954. 955. 956. 957. 958. 959. 960. 961. 962. 963. 964. 965. 966. 967. 968. 969. 970. 971. 972. 973. 974. 975. 976. 977. 978. 979. 980. 981. 982. 983. 984. 985. 986. 987. 988. 989. 990. 991. 992. 993. 994. 995. 996. 997. 998. 999. 1000.

(Giông) Cú vọ *Vinox* *burmanica* Hume
 Cú vọ lưng nâu
Vinox scutulata burmanica Hume



Vinox burmanica Hume, 1876, St. Feath. 4: 285. Pegou
 Chim trưởng thành. Trước mắt và trán trắng, các lông từ đầu, hai bên và sau cổ nâu đen đều. Lưng, hông, trên dưới và bao cánh nâu hơi nhạt hơn. Lông vai có vết trắng rộng. Mép cánh trắng. Các lông cánh sơ cấp ngoài cùng nâu có vân mờ, ở các cấp tiếp theo có vân rõ và đen, trên cánh dưới nâu. Đuôi có vân nâu đen thẫm và nâu xám nhạt xen kẽ nhau số vân nâu thẫm là 5. Mũi dưới trắng nhạt. Chân trắng.

Hình 238. Cú vọ lưng nâu.

Lông cổ họng trắng, họng có thể hơi hồng. Vòm họng và phần dưới họng trắng. Lông cổ họng và họng màu hồng nhạt. Ngực và phần dưới ngực trắng. Mũi dưới trắng. Chân trắng. Đuôi có vân nâu đen thẫm và nâu xám nhạt xen kẽ nhau số vân nâu thẫm là 5.

BỘ CÚ MUỖI

CAPRIMUGI HAY CAPRIMULGIPOLMEN

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của bộ Cú muỗi (Caprimulgidae) là có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu. Bộ Cú muỗi có một đôi cánh rất lớn, và một đôi chân rất dài. Bộ Cú muỗi có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu.

Đặc điểm ngoài của bộ Cú muỗi (Caprimulgidae) là có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu. Bộ Cú muỗi có một đôi cánh rất lớn, và một đôi chân rất dài. Bộ Cú muỗi có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đặc điểm sinh học của bộ Cú muỗi (Caprimulgidae) là có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu. Bộ Cú muỗi có một đôi cánh rất lớn, và một đôi chân rất dài. Bộ Cú muỗi có một đôi mắt rất lớn, sáng, nằm ở phía trước đầu, và một đôi mắt nhỏ, nằm ở phía sau đầu.

ở của chim bố mẹ.

Đến đây là hết bài học.

Chim bố mẹ dạy cho chim con biết cách bay.

Chim con học rất nhanh và giỏi.

Như vậy là chim con đã biết bay.

Chim bố mẹ rất vui lòng.

Chim con cũng rất vui lòng.

Vậy là bài học đã xong.

Chim con đã học được rất nhiều điều.

TIẾP THEO: HỌC MẸ.

Bảng định loại các họ

Các họ chim được chia thành các nhóm sau đây:

1. Nhóm chim ăn thịt (Carnivora).

2. Nhóm chim ăn cỏ (Herbivora).

3. Nhóm chim ăn tạp (Omnivora).



Đây là đầu của một loài chim.

lông (bình 240, 241)



Batrachoseps

317. Cu mnóí mó quap
Hatrachostomus hodgsoni (Gray)

Bar jing.

[illegible]

cong như khía rỗ



Hình 212 Cá trườn mỏ nhọn.

Màu trắng có vân đen, lông vảy có chấm

ngà hơi thẫm hơn. Chân râu hơn,

Kích thước, Chiều : 280 - 317 ; dài : 205 - 225, girth : 22 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Cá trườn mỏ nhọn phân bố ở Anam, Miên

100 200 300 400 500 600 700 800 900 1000

1. Chân nâu hồng

Bảng định loại các loại

Môi dài trên 160mm

Cá muối dưa *Caprimulgus macrurus*,

xem trang 516

Môi dài dưới 150mm

xem 2

(1) Cá hoàn toàn p. ù lóng

Cá muối dưa *Caprimulgus veratilis*, 517

Cá muối dưa p. ù lóng

319. Cá nhỏ đuôi dài

Caprimulgus micrurus lanceolatus Peale

7. 170, Malacca.

mép ngoài có vết hung, phía lưng có vết trắng rộng

đầu lưng có vân nâu hẹp, Gao phủ kín lông

Chim ca. Mặt các lông dưới ngoài có ng hung. Các
điểm trắng ở cánh thay thế bằng đốm lưng.

sau hồng.

19 . . 20; mỏ : 9 — 10mm.

n, Thái lan và Đông dương

120. Cò muỗi Ấn độ
Caprimulgus indicus jotako
Temminck và Schlegel

Pl. : 37, Japan.

một phần.

muối dưa dài.

nâu hồng bay hơi tím.

16: mô: 11mm

45191.

viễn hưng.

321. Cứ mỗi lưng xâu

The first of these is the fact that the

Journal of the American Medical Association

 has been the only one of the medical

 journals to have been published since

 the war. It is the only one of the

 medical journals to have been published

 since the war. It is the only one of

 the medical journals to have been

 published since the war. It is the

 only one of the medical journals to

 have been published since the war.

1005.

bình. Chân nâu hồng.

mỏ : 8mm.

322. Cá muối A châu
Caprimulgus asiaticus Latham

Đã

nhot. Gạo chỉ phủ lông ở phần trên.

hung nhot. Chân nâu hồng.

20; mỏ 9 — 10mm.

BỘ YẾN

MACLOTHES HAY ADOPTIVUS

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của bộ yến là có một đôi lông dài, mềm, màu trắng, mọc từ giữa trán, chạy dọc theo sống lưng, xuống tận đuôi. Đôi lông này có thể co lại hoặc duỗi ra tùy theo ý muốn của chim. Khi duỗi ra, đôi lông này giúp chim dễ dàng bay lượn trong không khí. Khi co lại, đôi lông này giúp chim giữ ấm cơ thể.

Bộ yến còn có một đôi mắt rất to, tròn, màu đen. Đôi mắt này giúp chim dễ dàng nhìn thấy mồi ăn. Bộ yến cũng có một cái mỏ rất dài, nhọn, màu đen. Cái mỏ này giúp chim dễ dàng bắt mồi ăn. Bộ yến cũng có một cái đuôi rất dài, nhọn, màu đen. Cái đuôi này giúp chim dễ dàng bay lượn trong không khí.

Bộ yến cũng có một cái đầu rất nhỏ, tròn, màu đen. Cái đầu này giúp chim dễ dàng bay lượn trong không khí. Bộ yến cũng có một cái cổ rất dài, nhọn, màu đen. Cái cổ này giúp chim dễ dàng bay lượn trong không khí.

được vẽ phía trước hay vẽ phía sau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đặc điểm sinh học của bộ yến là có một đôi mắt rất to, tròn, màu đen. Đôi mắt này giúp chim dễ dàng nhìn thấy mồi ăn. Bộ yến cũng có một cái mỏ rất dài, nhọn, màu đen. Cái mỏ này giúp chim dễ dàng bắt mồi ăn. Bộ yến cũng có một cái đuôi rất dài, nhọn, màu đen. Cái đuôi này giúp chim dễ dàng bay lượn trong không khí.

an in of hon.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

là họ Chim ruồi (Hochilidae).

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

PHÂN BỐ YẾN APODES

[illegible]

bay yển luôn kêu lù rít.

chàng bắt lúc bay.

phấn lá rộng như cọ, cau.

Bảng định loại các họ

— Trăn có mao lông (hình
211)

Họ Yển mao *Hemiprocridae*,
xem trang 533

Trăn không có mao lông
Họ Yển *Apodidae*,
xem trang 521



Hình 211 Đầu yển mao

NO YFN APODIDAF

Bảng định loại các giống

1000

2. (1) Hồng tràng

Hồng xan hay xan nâu

Living in California.

xem trang 524

Hörig m u den

Amorpha Yucca Cyprinus.

2011 11 21

Bảng định loại các loài

- Culo trái : bột xám ; cạnh d n d rôi 122mm

Year 120000

Venrai Collocata tra i nostri.

rem 1130g +25

323 14n hong xiao

1: Cochinchine.

lên và đứng dậy.

Quy nhơn, Cu lao Chanh, Nha trang, Côn Lôn và

324 Yen num

Conoclethra brevirostris (normal) Name

Callithrix inornata Hume, 1873, N. Zool., 1: 201.

and the song thank Long mat bang ma den nhót.

rất hiếm.

325. Yến đuôi rộng

cai và Lai châu (Mường muốn).

Giống Yến đuôi rộng

Chaetura Stephens, 1826

Bảng định loại các loài

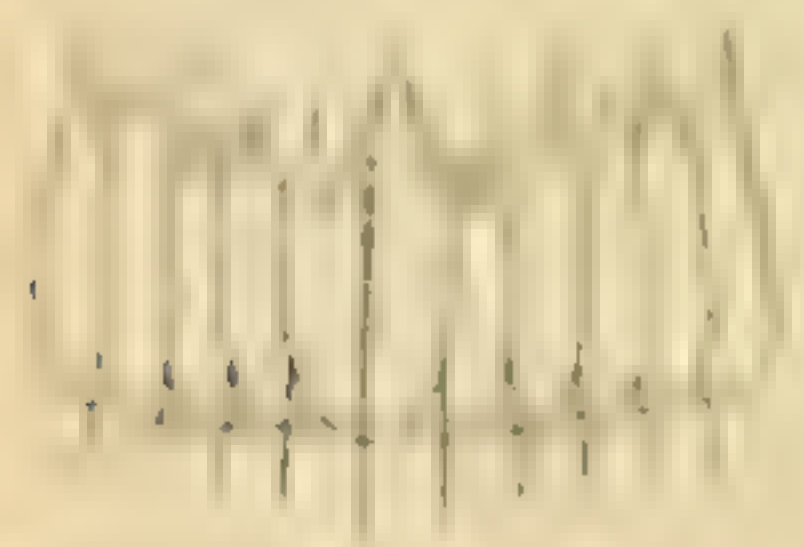
-- Lông đuôi trơn, thân lông kéo dài ra ở cuối lông (245)

Yến Lai châu (*Chaetura leucophaea*).

Xin chào.

Yến đuôi cụt lớn *Chaetura gigantea*.

xem trang 528



Hình 216. Đuôi yến đuôi cụt

326. Yến đuôi cụt

1. 02, Saigon

một thân lông lòi ra ngoài thành gai.

chi thước. Chiều : 173 - 193, dưới : 18 - 40; mỏ : 16;

80-90

1. 02. Loài yến này phân bố ở Miền Bắc, Bắc
Đông, Miền Trung và Miền Nam.

Vùng này loài này có ở Nam Trung và Miền Bắc.

327. Yếu đuôi cươg lớn
Chactura gigantea indica Hume

dan 308



Hình 327. Yếu đuôi
cươg lớn

cánh, trên đuôi, đuôi, hạ
bên lưng và hông đen hơn
có ánh thép xanh. Giữa
lưng sau, lẫn dần với màu
đen ở xung quanh. Đuôi
đuôi, một vết ở sườn, phía
trên đai trắng. Phần còn
lại của mặt lưng nâu
thẫm, phần gốc của các
cánh và hông đen
ngoài. Lông đuôi vượt
nhon dài chứ không trụi
như ở loài *C. cochinchinensis*.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen.
Chân xám hồng hay nâu
cỏ.

Kích thước: Cánh: 185—
207; đuôi: 51—59; gót:
10; mỏ: 8—9 mm.

Mẫu gốc, nam Thái Lan, qua đảo Andaman, nam
đông đông và bắc Mã lai.

Ở Việt nam loài này gặp nhiều ở Nam bộ, chung

dan 308.

Giông Yên hồng trắng

Apus Scopoli, 1777

Bảng định loại các loài

328. Yên hồng trắng

Apus pacificus pacificus (Latham)

11; mỏ: 7 mm

ở bộ và Còn lớn

329. Yến hồng trắng
Apus picifrons cooki (Harrington)

Thân màu trắng, đầu đen, mắt đỏ, mỏ đen, chân đen. Mào màu trắng, dài, thẳng, nhọn. Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa.

Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa. Mào có một dải đen ở giữa.

Mào màu trắng, mắt đỏ, chân đen.

Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen.

Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen.

Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen. Đầu màu trắng, mắt đỏ, chân đen.

330. Yến cam trắng

Thân màu trắng, đầu cam, mắt đỏ, mỏ đen, chân đen. Mào màu trắng, dài, thẳng, nhọn. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa.

Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa.

Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa. Mào có một dải cam ở giữa.

83

Đỏ : 6 mm



Hình 247 Vẽ chim trăn

Đỏ và B. đỏ

Bắc cạn, Ninh Thuận và Nam bộ.

331. Yến cò

Cypselurus

Proc. Zool. Soc.

602. Borneo.

Chim trưởng thành. Mũi lưng nâu đen nhạt, cánh và
họng hơi nhạt hơn.



Hình 238. Yến cò sọc trắng.

dân dục

hông x'r.

Mãn diện, th'i lan và D'ing d'ao

Thủ d'ao m'oi và T'ay h'

BỘ CÚCÚ

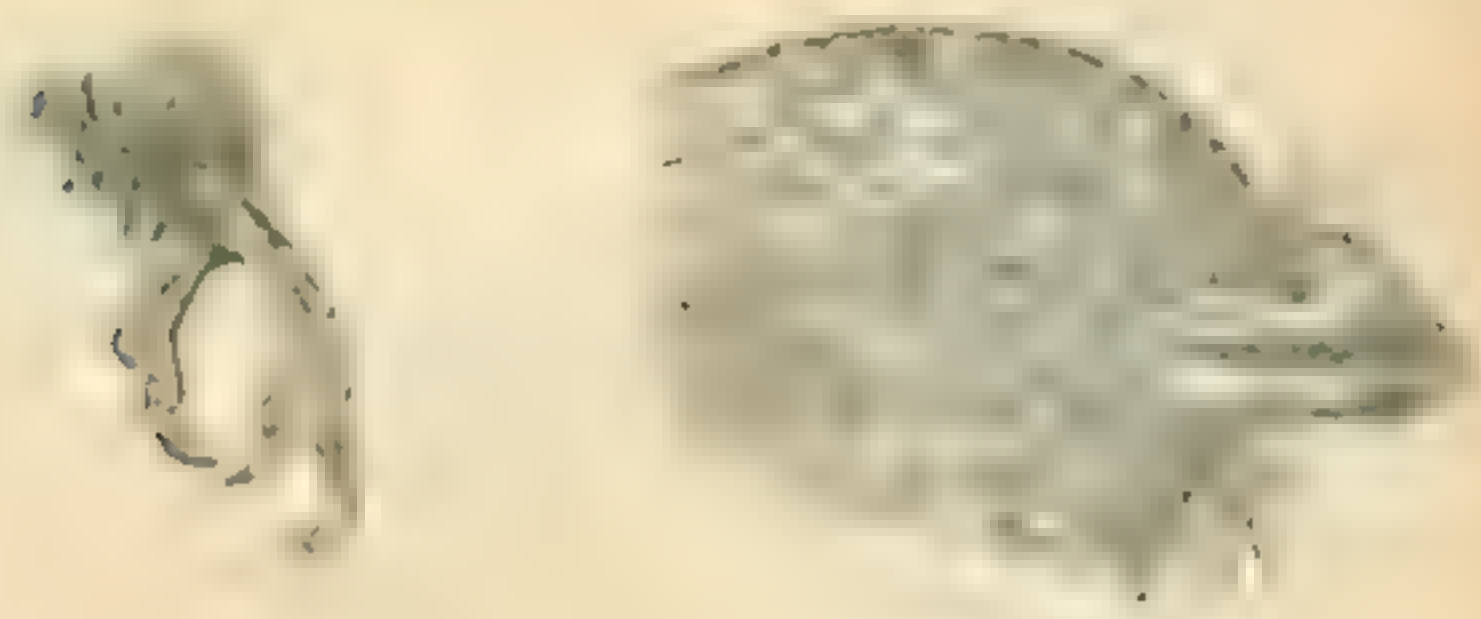
TROGONES HAY TROCONIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

1 và 2. bộ lông thường có màu sắc sặc sỡ.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

...
 ...
 ...
 yếu.



Hình 2'0. Chăn và địa nước

...
 ...
 ...
 ...
 ...

PHẦN CHĂN VÀ ĐỊA NƯỚC

...
 ...
 châu Phi, châu Á và châu Mỹ.

Giống Nước Harpactes ...

Bảng định loại các loài

1. Hai bên ...
 (chăm đực)

hơi phát xanh.

mỏ : 18 mm

334. Nước bưng đỏ

Kích thước hơi lớn hơn.

17-18 ; mỏ : 17-18 mm

nam từ Thanh Hóa trở ra

335. Nước bọc vàng
Harpactes oreskovi stellae Deignan

Đảo, N O Nam.

ng thời lung lutz Cao và bồng

cam ở ngực. Đôi ch ở chím dục

14; mỏ : 11—15mm

đương và Mã lai.

3 tam trư vào hct Nam bộ.

336. Núc đuôi hồng

Harpactes wardi (Kinnear)

Hình 24. Núc đuôi hồng

nâu hồng

mỏ - 18 mm.

2500 m).

Pyropteron wardi Kinn
1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 17
113, Vallée de Seingbku

Chim đực trưởng thành. Đầu
cỏ, ngực, lưng, và trên đuôi
nâu thẫm; trán và đôi tré
mắt đỏ tươi hơn và ít màu
hơn; trước mắt, má, cằm và
lông nâu thẫm hơn. Đuôi
đen, ba đôi ngoài có phà
ngoài hồng, mắt hơi nhạt
Hào cánh và lông cánh tam chi
râu thẫm có vân nâu. Lỗ
cánh sơ cấp và thứ c

Phần dưới ngực, bụng và d
đuôi đỏ hồng

Chim cái. Lông như chim
đực, nhưng tất cả màu đỏ hồng
đều thay bằng màu vàng.

Mắt nâu tươi. Da mí mắt
vàng nhạt. Mỏ chim đực nâu
đỏ, gốc mỏ hơi tím, mỏ chim

BỘ SẢ

CORACIÆ HAY CORACIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Đặc điểm ngoài của bộ Sả là có một số đặc điểm chung, đó là: mỏ dài, thẳng, nhọn, có thể dùng để bắt mồi, mổ thịt, hoặc để tự vệ. Bộ lông thường ngắn, cứng, có thể dùng để bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân bên ngoài.

Đặc điểm khác biệt của bộ Sả là có một số loài có khả năng bay rất nhanh, có thể đạt đến vận tốc 100 km/h. Một số loài khác lại có khả năng bay chậm, có thể dùng để bắt mồi hoặc để tự vệ.

Đặc điểm khác biệt của bộ Sả là có một số loài có khả năng sống ở vùng núi cao, có thể đạt đến độ cao 5000 m. Một số loài khác lại có khả năng sống ở vùng biển, có thể đạt đến độ sâu 1000 m.

Đặc điểm khác biệt của bộ Sả là có một số loài có khả năng sống ở vùng rừng, có thể đạt đến độ sâu 1000 m. Một số loài khác lại có khả năng sống ở vùng đồng cỏ, có thể đạt đến độ sâu 1000 m.

TÊN THƯỜNG VÀ TÊN KHOA HỌC

Tên thường của bộ Sả là "Bộ Sả", tên khoa học là "CORACIÆ HAY CORACIIFORMES". Tên thường của bộ Sả là "Bộ Sả", tên khoa học là "CORACIÆ HAY CORACIIFORMES". Tên thường của bộ Sả là "Bộ Sả", tên khoa học là "CORACIÆ HAY CORACIIFORMES". Tên thường của bộ Sả là "Bộ Sả", tên khoa học là "CORACIÆ HAY CORACIIFORMES".

Bảng định loại các họ

1. ...
phông lớn tính mũ sung (hình 252)
...
không có mũ sung xem 2
2. ...
bung, một các lông mao đen
...
không đủ các điều kiện trên xem 3



Hình 252. a) Đầu cao cái; b) Đầu
uốn mỏ vào

Mỏ không dài (hình 253 a, b)

- 1 (3) Mỏ thẳng (hình 253 c)

Mỏ cong (Hình 253 d)



HỌ BƠI CỎ ALCEDINIDAE

(C. yx) chỉ có 3 loài.

Cánh dài dưới 135mm!

Giống Sả Holeyon.

xem trang 552

Giống Bò cạp Ceryle

Bảng định loại các loài

137. Bò cạp lớn

Ceryle lugubris gattulata Stejneger

is 15: 204, Cachar, India.

đầu lông mịn, đen và cứng, lông trên lưng
vết đen

Mặt bụng trắng, đen, lưng có đốm
đen, đầu đen, mắt đen, chân đen, đầu
đen và sườn 11 vết đen hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ và chân đen.

Đầu: chiều dài 120 — 130 mm, chiều rộng 75 — 80 mm,
10 — 12; mỏ: 53 — 63mm.

Đầu: chiều dài 120 — 130 mm, chiều rộng 75 — 80 mm,
10 — 12; mỏ: 53 — 63mm.

Đầu: chiều dài 120 — 130 mm, chiều rộng 75 — 80 mm,
10 — 12; mỏ: 53 — 63mm.

Cánh: Hông xanh, Abdo 10

Bảng định loại các loài

Cánh dài trên 90mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

Cánh dài dưới 70mm

gà thắm ở mặt dưới.

mai bung bung nâu.

Mặt nâu. Mỏ đen. Ở chim cái có

1578. 1810

va. 11.10.1900.

4, 1941, 1942,

340. Hàng chanh tươi xanh

Orn. Brit. Cl., 39: 39, Assam.

The first of these is the fact that the
 plant is a very common one in the
 country. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.
 It is found in the most fertile soil, and
 in the most fertile soil. It is found in the
 most fertile soil, and in the most fertile
 soil. It is found in the most fertile soil,
 and in the most fertile soil. It is found
 in the most fertile soil, and in the most
 fertile soil. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.

341. Bông chanh rừng

The second of these is the fact that the
 plant is a very common one in the
 country. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.
 It is found in the most fertile soil, and
 in the most fertile soil. It is found in the
 most fertile soil, and in the most fertile
 soil. It is found in the most fertile soil,
 and in the most fertile soil. It is found
 in the most fertile soil, and in the most
 fertile soil. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.

341. Bông chanh rừng *Alcedo hercules* Laubmann

Lessl. Hovern, 12: 238, Dargling

The third of these is the fact that the
 plant is a very common one in the
 country. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.
 It is found in the most fertile soil, and
 in the most fertile soil. It is found in the
 most fertile soil, and in the most fertile
 soil. It is found in the most fertile soil,
 and in the most fertile soil. It is found
 in the most fertile soil, and in the most
 fertile soil. It is found in the most fertile
 soil, and in the most fertile soil. It is
 found in the most fertile soil, and in the
 most fertile soil. It is found in the most
 fertile soil, and in the most fertile soil.



Hình 235. Bồ công anh đỏ

Loài này sống ở vùng đồng bằng và ven biển, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Xumatra.

Loài này sống ở vùng đồng bằng và ven biển, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Xumatra. Đây là loài chim hiếm ở nước ta.

Công Sa mông

Rhamphodon ...

313, Sa mông

nhai. Dưới cánh như ở bụng

Ở chim non, ngực có vân

trắng

mỏ : 73 — 85 mm

Có 62 số H. A. S. on

Bảng định loại các loài

1. Đầu đen

Đầu không đen

xem 2

2. (1) Ngực hồng

Ngực màu khác

xem 4

3. (2) Có vòng cổ trắng

Không có vòng cổ trắng

344. Sà dàu nâu

ở mặt trên và đen ở mặt dưới.

15; mỏ: 55 - 63 mm.

Trung quốc.

345. Sà dàu đen

Halcyon paleata (Boddart)

at. : 41, Chine



Hình 2.6. Sẻ đen

Loài này phân bố rộng rãi ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi. Chúng thường sống đơn lẻ hoặc theo cặp. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, đặc biệt là mối, kiến, và các loài côn trùng khác sống trong gỗ. Chúng có tiếng gõ đặc trưng vào vỏ cây để tìm kiếm thức ăn.

Chúng thường sống ở độ cao từ 500 đến 1000 mét. Chúng có thể sống đến 10 năm.

Chúng thường sống đơn lẻ hoặc theo cặp.

Chúng thường sống ở độ cao từ 500 đến 1000 mét.

trông: 57 — 60 mm

Chúng thường sống đơn lẻ hoặc theo cặp. Chúng có thể sống đến 10 năm.

347. Sa khoáng đỏ

Bangkok.

n 6: 40 — 17 mm.

M5 lai.

Nha trang và lưn quân.

Sa khoáng Sa khoáng Laccodactylus

348 Sa khoáng

Pegou.

hai bên hung có viên đá ở mặt,

no 31 - Green.

kinh và nam Đông dương.

HỘ TRƯỞNG MEROPIDAE

The first of these is the fact that the
 second of these is the fact that the
 third of these is the fact that the
 fourth of these is the fact that the
 fifth of these is the fact that the
 sixth of these is the fact that the
 seventh of these is the fact that the
 eighth of these is the fact that the
 ninth of these is the fact that the
 tenth of these is the fact that the
 eleventh of these is the fact that the
 twelfth of these is the fact that the
 thirteenth of these is the fact that the
 fourteenth of these is the fact that the
 fifteenth of these is the fact that the
 sixteenth of these is the fact that the
 seventeenth of these is the fact that the
 eighteenth of these is the fact that the
 nineteenth of these is the fact that the
 twentieth of these is the fact that the
 twenty-first of these is the fact that the
 twenty-second of these is the fact that the
 twenty-third of these is the fact that the
 twenty-fourth of these is the fact that the
 twenty-fifth of these is the fact that the
 twenty-sixth of these is the fact that the
 twenty-seventh of these is the fact that the
 twenty-eighth of these is the fact that the
 twenty-ninth of these is the fact that the
 thirtieth of these is the fact that the
 thirty-first of these is the fact that the
 thirty-second of these is the fact that the
 thirty-third of these is the fact that the
 thirty-fourth of these is the fact that the
 thirty-fifth of these is the fact that the
 thirty-sixth of these is the fact that the
 thirty-seventh of these is the fact that the
 thirty-eighth of these is the fact that the
 thirty-ninth of these is the fact that the
 fortieth of these is the fact that the
 forty-first of these is the fact that the
 forty-second of these is the fact that the
 forty-third of these is the fact that the
 forty-fourth of these is the fact that the
 forty-fifth of these is the fact that the
 forty-sixth of these is the fact that the
 forty-seventh of these is the fact that the
 forty-eighth of these is the fact that the
 forty-ninth of these is the fact that the
 fiftieth of these is the fact that the
 fifty-first of these is the fact that the
 fifty-second of these is the fact that the
 fifty-third of these is the fact that the
 fifty-fourth of these is the fact that the
 fifty-fifth of these is the fact that the
 fifty-sixth of these is the fact that the
 fifty-seventh of these is the fact that the
 fifty-eighth of these is the fact that the
 fifty-ninth of these is the fact that the
 sixtieth of these is the fact that the
 sixty-first of these is the fact that the
 sixty-second of these is the fact that the
 sixty-third of these is the fact that the
 sixty-fourth of these is the fact that the
 sixty-fifth of these is the fact that the
 sixty-sixth of these is the fact that the
 sixty-seventh of these is the fact that the
 sixty-eighth of these is the fact that the
 sixty-ninth of these is the fact that the
 seventieth of these is the fact that the
 seventy-first of these is the fact that the
 seventy-second of these is the fact that the
 seventy-third of these is the fact that the
 seventy-fourth of these is the fact that the
 seventy-fifth of these is the fact that the
 seventy-sixth of these is the fact that the
 seventy-seventh of these is the fact that the
 seventy-eighth of these is the fact that the
 seventy-ninth of these is the fact that the
 eightieth of these is the fact that the
 eighty-first of these is the fact that the
 eighty-second of these is the fact that the
 eighty-third of these is the fact that the
 eighty-fourth of these is the fact that the
 eighty-fifth of these is the fact that the
 eighty-sixth of these is the fact that the
 eighty-seventh of these is the fact that the
 eighty-eighth of these is the fact that the
 eighty-ninth of these is the fact that the
 ninetieth of these is the fact that the
 ninety-first of these is the fact that the
 ninety-second of these is the fact that the
 ninety-third of these is the fact that the
 ninety-fourth of these is the fact that the
 ninety-fifth of these is the fact that the
 ninety-sixth of these is the fact that the
 ninety-seventh of these is the fact that the
 ninety-eighth of these is the fact that the
 ninety-ninth of these is the fact that the
 hundredth of these is the fact that the

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

Chim non mới nở yếu và trần.

với nghề nuôi ong

vùng Đông nam Á

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Hạng định loại các giống

The first of these is the fact that the
 system is not a simple one. It is a
 complex one, and it is not a simple
 one. It is a complex one, and it is not
 a simple one. It is a complex one, and
 it is not a simple one. It is a complex
 one, and it is not a simple one. It is a
 complex one, and it is not a simple one.

Công Trau nhò Merope- 1

Bảng định loại các loài

1. The first of these is the fact that the
the first of these is the fact that the
the first of these is the fact that the

[illegible]350 **Trần Ngọc Sơn**

This image shows a blank, aged, cream-colored page, likely an endpaper or flyleaf of a book. The paper has a slightly textured appearance with some minor discoloration and small dark spots, possibly due to age or handling. There is no text or other markings on the page.

duur den maal

The first of these is the fact that the
 Journal is a very good example of a
 well-written, well-organized, and
 well-presented work. The editor has
 done a very good job of selecting
 the material, and the writing is clear
 and concise. The illustrations are
 well-chosen and well-presented.
 The book is a very good example of
 a well-written, well-organized, and
 well-presented work.



Hình 27. Trâu ngực nâu.

351 Trâu họng vàng

Nat. Hist. Nat. 11 : 17, Java ~ India

xanh của trời nhạt.

ngực không rõ.

mỏ : 30 — 34mm.

(Vân nam) và Đông dương.

một.

352. Trâu đàn hung

18 : 20, Irregularly.



Hình 248. Trăn đầu hung

trăng Chân xâu lưc

Công Trần Văn

Nyctyornis Swainson, 1831

153 Traulsen

Nyctipora athertoni (Jardine & Seibye)

Orn. 2. pl. 58. Index

Hout 259 Trâu lon.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

đỏ. Chân xám lục phớt đỏ.

16-17; mỏ: 37-45mm.

ở bắc chí nam.

HỌ SÀ RỪNG CORACIDAE

non. Chim non mới nở yếu và trần.

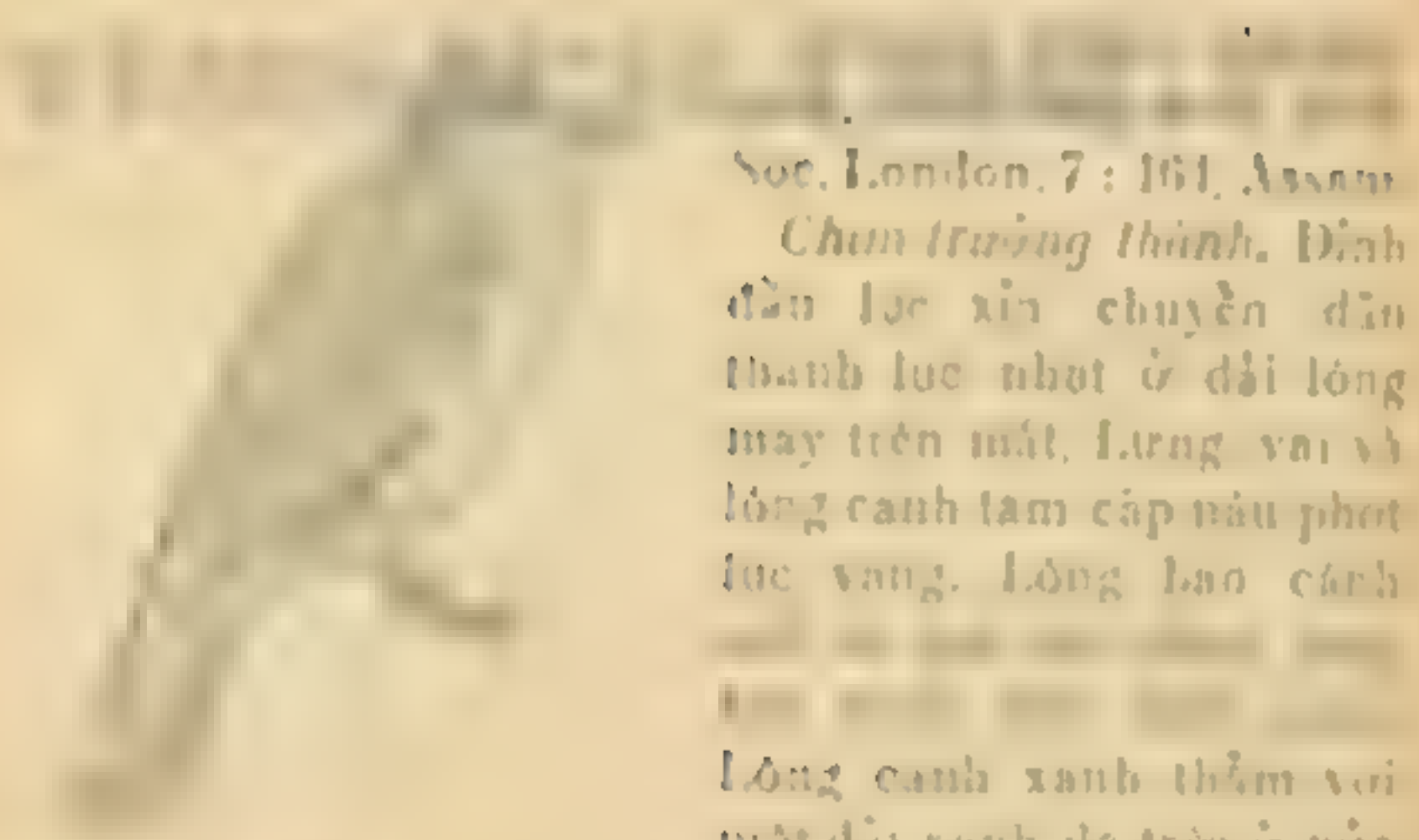
phân bố ở nam bán cầu.

Bảng định loại các giống

1. Các giống chim có thể nuôi trong nhà
2. Các giống chim có thể nuôi ngoài trời
3. Các giống chim có thể nuôi trong nhà và ngoài trời

Giống chim có thể nuôi trong nhà và ngoài trời

334. Sẻ rừng



Hình 262 Sẻ rừng

Soc. London, 7 : 161. Asian

Chim trưởng thành. Định đầu lục xỉ chuyển dần thành lục nhạt ở dài lông may trên mắt, lưng vai và lông cánh tam cấp nâu phớt lục vàng. Lông bao cánh

Lông cánh xanh thẫm với một dải xanh da trời ở nửa cuối của các lông cánh sơ cấp. Lông xanh thẫm. Trên

Ho Sa rung

Dưới cánh xanh tìm thắm.

Sơn Mò đen. (bản nâu vàng nhạt.

25-28 : mō : 30-35mm.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

355. Yang qun

Nurystomus orientalis Linnaeus

1: 119, Ind. 3.

санъ нбаъ

19 — 20; mỏ: 23 — 26 mm.



Hình 261 Vẹt que.

Java, Sumatra và Philipin

rừng núi từ bắc chí nam.

vet, 1912.

HỌ DÀU RI (UPUPIDAE)

đầu.

Chong Dầu ri (Upupa)

356. Dầu ri

Upupa epops longirostris Jerdon

hầu a.

ông ngohi. Dưới đuôi trắng.



xám.

20 — 22; mỏ: 42 — 66 mm.

đương, Mã lai và Xumatra.

chỉ nam.

HO HONG HOANG BUCINOTIDAE

những loài địch cơ.

Bảng định loại các giống

mang (hình 262)

mang

xem 2



Hình 262. Đầu hồng hoàng

trước và phía trên

trước và phía trên

xem 3

3. (2) Cầm và hong trụi lông

Cầm và hong có lông

xem 1

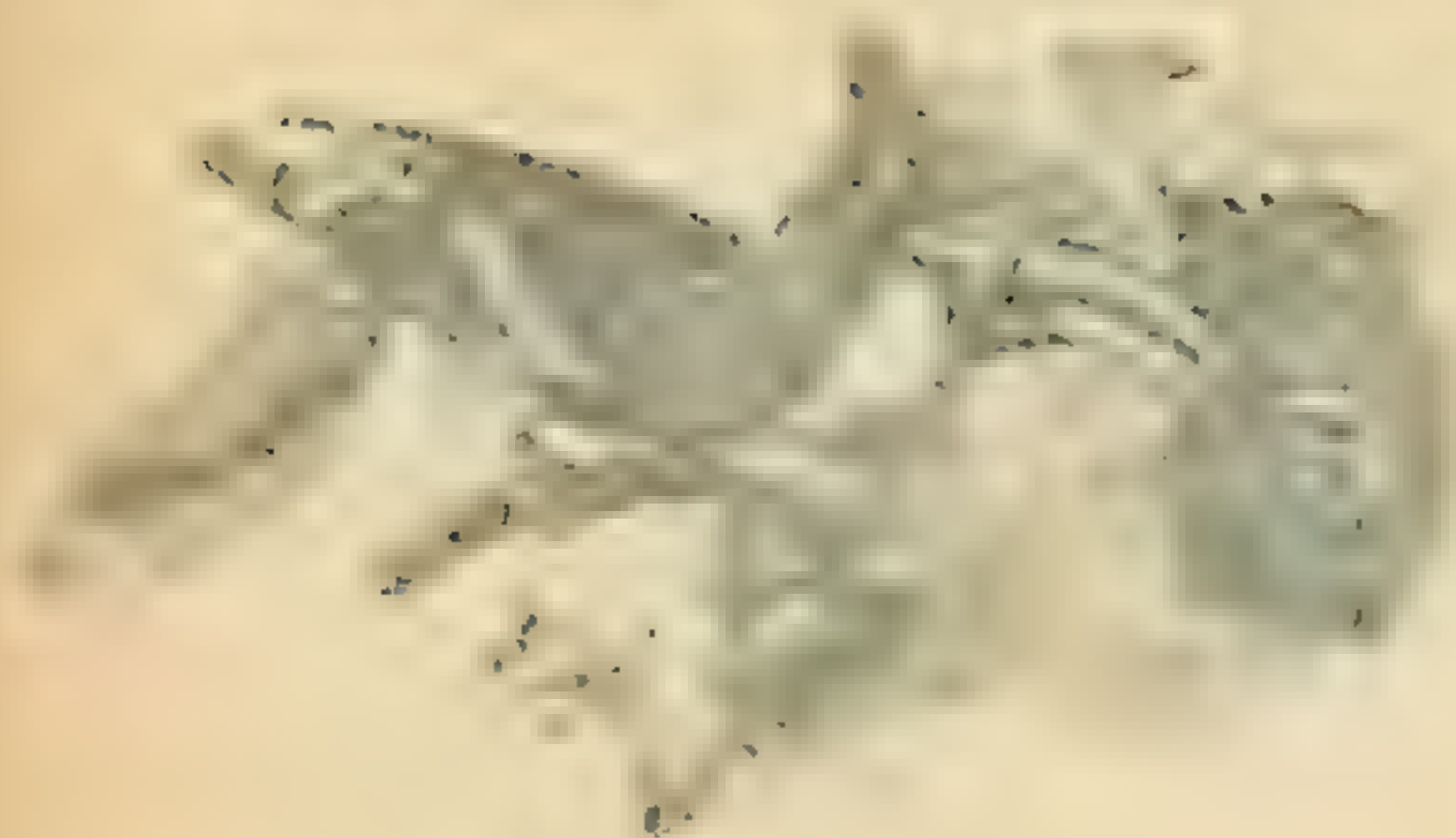
4. (3) Lung nâu đen

— Lung đen

1910 Hong Kong B. Series

357. Hong Kong
Buccina buccinis ovalis Shaw

.T5581C01C



Tab 261. Hong Kong.

Và cao 30cm.

ở cao cây từ Bắc bộ cho đến Nam bộ.

Giông Cao cat

Anthracoceros Reichebach, 1849

— Bung đen

xem trang 576

358. Cao cat bụng trắng

gal, 10: 922, Tenasserim.

Chim trưởng thành Phần d rón
phần mót các lón

đám da trần.



Hình 265. Cao cat bụng trắng.

nhất, chóp của mõ có vết đen.

của mõ đen.

12—122mm.

rung rậm rạp từ lúc chập năm.

359. Cao cat đen

292. *Maissa*

chùm đặc có một dải trắng rộng phía sau
cái có dải hẹp xám bạc.

nhọn, hướng về phía trước.

biết cụ thể ở vùng nào.

Maissa *Maissa* *Maissa* *Maissa* *Maissa*

đang định loại các loài

— Bụng đen

— Bụng lưng nâu thẫm

Maissa *Maissa* *Maissa* *Maissa* *Maissa*

xem trang 377

360. Nọc mọ rắn

357, North Thailand.

Giống Nọc dầu trắng
Berenicornis

362 Nọc dầu trắng
Berenicornis comatus (Raffles)

349, Sumatra

nhỏ và hẹp.

lông đen.

trắng.

66; mỏ: 137 — 181mm.

Giống Niệc hung

Philolaemus

363. Niệc hung

Philolaemus tickelli indochinensis

Delacour và Jabouille



Ảnh 267. Niệc hung.

Vũ sung trên mỏ nhỏ và hẹp.

BỘ CÔNG KIẾN

[illegible]

DẶC ĐIỂM NGÔI

trắng có cánh dài 250mm

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

ai đảm nhiệm.

lưu, chưa mở mắt và trụi lông.

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

1. The first part of the paper is devoted to the study of the properties of the function $f(x)$ defined by the equation

... ..

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

... ..

... ..

... ..

... ..

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1. The first part of the paper is devoted to a review of the literature on the topic of the paper.

1. The first group of people who are interested in the results of the study are the researchers themselves. They want to know if the study was successful in achieving its objectives and if the results are consistent with their expectations.

qua (bùn) rất dài, bình trụ)

HỌ CÚ RÔC CAPITONIDAE

lông cánh sơ cấp thư nhất ngắn

trung. Vó trung màu trắng

(luna)

Giống Cú rúc Molodtsova

Bảng định loại các loài

1. Dưới dưới đỏ
Dưới dưới không đỏ
2. (1) Đầu nâu nhạt

Đầu, cổ, lưng, bụng, chân, cánh, đuôi, đuôi chèo

xem trang 391

(1) Hồng vàng

xem 1

Hồng màu khác

xem 6

(3) Tràn đỏ

xem 5

Tràn vàng

không vàng

202

Có một vết ở gáy màu đỏ; tai đen

lục: cánh dài dưới 115 mm

364. Thày chua đầu xám

Cochinchine.



má và tai lục nhạt. Hai bên cổ có hai vệt đỏ vàng nhạt. Lông mặt lưng lục. Lông cánh đen nhạt.

lục ở phần gốc và viền xám nhạt ở phần mặt lông; các lông tiếp theo viền lục, càng vào trong màu lục càng nhiều dần đến lông cánh tam cấp thì hầu như hoàn toàn có vạch nâu. Ngực, lưng và sườn lục, dọc giữa các lông đen nhạt.

Ở chim con không có vệt đỏ ở hai bên cổ.

xám lục nhạt.

25 — 27; mỏ: 26 — 28 mm.

rừng từ Hà Tĩnh đến hết Nam bộ.

365. Thây chus dĩa xám

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

cinerea

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

trắng.

Phyllotreta cinerea (F.)

Phyllotreta cinerea (F.)

trắng

Nghệ An)

366. Thây chus bụng nâu

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

41. Nepal.

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

Phyllotreta foveolata (F.)

foveolata.

Phyllotreta foveolata (F.)

vàng.

Phyllotreta foveolata (F.)

31 mm.

điện, Thái lan và Đông dương.

trở vào nam.

367. Cu róc đầu đỏ

Megaduma asiatica davisoni Hame

Tennessee



Hình 367. Đầu cu róc đầu đỏ

Đ; mõ : 23 — 27 mm.

369. Cu vôi dấp vôi

Mr. ... of ...

11 : 167, Darjeeling.

370. Cu róc dân vàng

11

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 84

Ibis, : 428, Langhuan.

[illegible]

M.

... ..

371. Cá rôc trần vàng
Megalaima ophiophaga
 (Robinson và Kloss)

628. Dait

... ..

i nam. Cá rôc trần vàng

... ..

372. Cá rôc đen

Megalaima

... ..

Arrakan.

Cu róc đỏ đầu đen (còn gọi là cu róc đầu đen) là một loài chim thuộc họ Cu róc (Cuculidae). Nó có một bộ lông màu nâu sẫm, với đầu đen và cổ họng đỏ. Nó sống ở vùng núi và rừng, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi. Nó có một tiếng kêu đặc biệt, là một tiếng kêu dài, kéo dài, và có thể nghe thấy từ xa. Nó là một loài chim rất quý hiếm, và hiện nay chỉ còn một số ít cá thể còn sống.

Một số người cho rằng nó là một loài chim rất quý hiếm, và hiện nay chỉ còn một số ít cá thể còn sống.

Đặc điểm: Chiều dài: 17 cm. Trọng lượng: 100 g. Chiều dài mỏ: 21 mm. Chiều dài mắt: 18 - 21 mm.

Phân bố: Ở Việt Nam, nó sống ở vùng núi đá vôi, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi ở tỉnh Lào Cai và tỉnh Hà Nội.

Nó là một loài chim rất quý hiếm, và hiện nay chỉ còn một số ít cá thể còn sống. Nó có một tiếng kêu đặc biệt, là một tiếng kêu dài, kéo dài, và có thể nghe thấy từ xa.

Ở Việt Nam, nó sống ở vùng núi đá vôi, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi ở tỉnh Lào Cai và tỉnh Hà Nội.

374. Cu róc đỏ đầu

Megalaima haemacephala indica
(Latham)

Cu róc đỏ đầu (còn gọi là cu róc đầu đỏ) là một loài chim thuộc họ Cu róc (Cuculidae). Nó có một bộ lông màu nâu sẫm, với đầu đỏ và cổ họng đỏ. Nó sống ở vùng núi và rừng, đặc biệt là ở vùng núi đá vôi. Nó có một tiếng kêu đặc biệt, là một tiếng kêu dài, kéo dài, và có thể nghe thấy từ xa. Nó là một loài chim rất quý hiếm, và hiện nay chỉ còn một số ít cá thể còn sống.

lục zín.

377. Thấy chưa dứt do

Tương tự như
o man thắm hơn.

HỌ CỐ KIẾN FICIDAI

một số loài... (text is very faded and blurry, but appears to be a paragraph of text)

... (text is very faded and blurry, but appears to be a paragraph of text)

Chim non mới nở yếu.

... (text is very faded and blurry, but appears to be a paragraph of text)

... (text is very faded and blurry, but appears to be a paragraph of text)

Lần tay lần

... (text is very faded and blurry, but appears to be a paragraph of text)

Bảng định loại các giống

- | | |
|---------------------------|-------|
| 1. Lông đuôi mềm | xem 2 |
| Lông đuôi cứng | xem 4 |
| 2. (1) Đuôi dài trên 50mm | |

[illegible]

xem trang 598

11 1 1 1 1 1

xcin 3

1 1 1 1 1

1789

[Faint, illegible handwritten notes]

3 ngón chân

178

1911

11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844. 845. 846. 847

trên 120mm

xcm 5

1. The first part of the paper discusses the importance of understanding the role of the state in economic development.

ngắn dưới 130 mm

xe m t

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

111 1 1 1 1 1 1 1

1. The first group of people who are interested in the study of the history of the United States are the people who are interested in the history of the United States.

... ..

bụng trắng, lưng đen

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

1000 /

4. 1. 3. ngày chôn cất

1600

4 ngôn bản

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

100 : 611

... ..

10

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

... ..

| | |
|--------------------------|-------|
| to lớn; chủ yếu màu xanh | xem 1 |
|--------------------------|-------|

... ..

(kẻ cá mòng)

... ..

đường 10mm (kể cả móng)

11. The first part of the paper is devoted to the study of the properties of the function $f(x)$.

xem trang

[illegible]

12. (11) Lương vâng, hông đồ

11 2

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 84

1. The first part of the paper discusses the importance of the study of the history of the United States.

Giống Giỏ kiến nhỏ *Dendrocopos*. XIII 1

100

[Faint, illegible text]

[Faint, illegible text]

Giống Vua chớ Jynx (c) 1995, 1996

378. *Veron*

Juncus torquella chinensis Hesse

19; 181, China.

(1) The first of these is the fact that the
 number of people who are employed in the
 service of the State is increasing rapidly.
 This is due to the fact that the State is
 becoming more and more centralized, and
 is taking upon itself more and more of the
 functions of the local authorities. This
 has led to a rapid increase in the number
 of people employed in the service of the
 State, and this in turn has led to a rapid
 increase in the number of people who are
 employed in the service of the State.

Giông Co kiến lùn đầu vàng
Picumnus Temminck, 1825

379. Co kiến lùn đầu vàng

Đầu vàng, cổ vàng, lưng vàng, bụng trắng, chân đen. Mắt trắng, mỏ đen. Trên mắt có dải lông mày trắng, rộng, kéo dài xuống bên cổ và rộng dần. Hai bên bên cổ đầu vàng lục thẫm. Vòm miệng mở có dải trắng nhạt kéo dài dọc theo cổ. Lông mắt



Đinh 272. Đầu sỏ kiến
 đầu vàng.

các lông dưới giữa trắng, ba
 mắt trắng. Trên mắt có dải
 lông mày trắng, rộng, kéo dài
 xuống bên cổ và rộng dần. Hai
 bên bên cổ đầu vàng lục thẫm.
 Vòm miệng mở có dải trắng nhạt
 kéo dài dọc theo cổ. Lông mắt

vết đen

chất hơn. Chân xám

20-25mm

Hornbill.

380. Cỏ kiến lan đầu vàng

Phyllanthus amarus (Roxb.) Choisy

Cỏ kiến lan đầu vàng là một loài thực vật có hoa. Thân cây mọc thẳng, nhẵn, có lông tơ. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, gốc lá rộng, mép lá nguyên. Hoa mọc thành穗状花序 ở đầu cành. Quả nang, có lông tơ. Cây mọc hoang dã, ven đường, bờ ruộng. Cây cao 1-2m. Hoa màu vàng. Quả nang có lông tơ. Cây mọc hoang dã, ven đường, bờ ruộng. Cây cao 1-2m. Hoa màu vàng. Quả nang có lông tơ.

Phyllanthus amarus (Roxb.) Choisy. Hoa màu vàng. Quả nang có lông tơ. Cây mọc hoang dã, ven đường, bờ ruộng. Cây cao 1-2m. Hoa màu vàng. Quả nang có lông tơ.

Cỏ kiến lan đầu vàng *Phyllanthus amarus* (Roxb.) Choisy

381. Cỏ kiến lan mây trắng

Sida ochracea querulifera Baker

Sida ochracea querulifera Baker. Hoa màu trắng. Quả nang có lông tơ. Cây mọc hoang dã, ven đường, bờ ruộng. Cây cao 1-2m. Hoa màu trắng. Quả nang có lông tơ.

Cỏ kiến lan mây trắng là một loài thực vật có hoa. Thân cây mọc thẳng, nhẵn, có lông tơ. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, gốc lá rộng, mép lá nguyên. Hoa mọc thành穗状花序 ở đầu cành. Quả nang, có lông tơ. Cây mọc hoang dã, ven đường, bờ ruộng. Cây cao 1-2m. Hoa màu trắng. Quả nang có lông tơ.

Giông Cò kiến nâu
Micropternus Blyth, 1845

383. Cò kiến nâu.

♂ : 87, Foutcheou.

vẫn không rõ.

19-20 ; mỏ : 21-25mm.

Việt nam.

trung du.

384. Cò kiến nâu

Delacour và Jabouille

lưng và vai hẹp hơn.

[illegible]

Giống Gô kiên xanh Pirus 1

Hàng định loại các loài

1. Gấu và hổ cỏ vàng xem 2

U. S. GEOLOGICAL SURVEY

đen, đầu không có màu đỏ

sem 1

1. The first part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions, including sales, purchases, and expenses. It emphasizes the need for a systematic approach to record-keeping, such as using a ledger or accounting software, to ensure that all financial data is properly documented and organized.

2. The second part of the text focuses on the importance of regular reconciliation of accounts. This involves comparing the company's internal records with external statements, such as bank statements or supplier invoices, to identify any discrepancies or errors. Regular reconciliation helps to ensure the accuracy of the financial records and allows for the timely identification and correction of any mistakes.

3. The third part of the text discusses the importance of maintaining proper documentation for all financial transactions. This includes keeping receipts, invoices, and other supporting documents for each transaction. Proper documentation is essential for verifying the accuracy of the financial records and for providing evidence in the event of an audit or dispute.

4. The fourth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all assets and liabilities. This includes tracking the value of the company's assets, such as equipment and inventory, and the value of its liabilities, such as loans and accounts payable. Accurate records of assets and liabilities are essential for determining the company's net worth and for making informed financial decisions.

5. The fifth part of the text discusses the importance of maintaining accurate records of all income and expenses. This includes tracking the company's revenue from sales and other sources, as well as its operating expenses, such as salaries, rent, and utilities. Accurate records of income and expenses are essential for determining the company's profitability and for making informed financial decisions.

3 (1) Lòng độ tuyền

Hòng không đỏ xem 1

| | |
|-------------|-------|
| Cà không đủ | xem 5 |
|-------------|-------|

rem tranqlon

()

lông lông ở trên lưng màu đen, lông ở trên ngực màu đen nhạt

xem trang 107

385. Gà kiến xanh gáy đen

P. ...

...

21: 28; Siam.

...

bụng và dưới đuôi

...

21 - 29; mỏ: 35 - 45 mm.

...

lấy nhh.

386. Gà kiến xanh gáy đen
Picus canus sibilans Peters

6: 136, mm. nov. for

1 — 26; mỏ : 30 — 36 mm.

387. Gà kiến xanh đầu đỏ
Picus ruber (Gustaf)

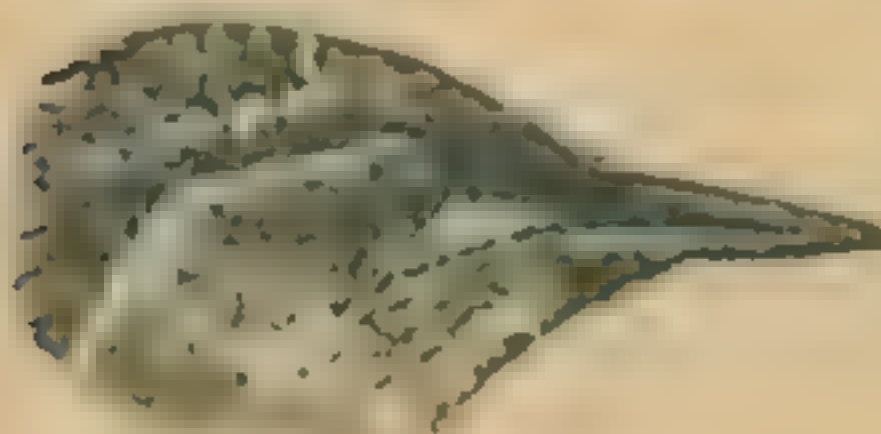
Chợ bợ.

29 — 30; mỏ : 34 — 36 mm

Quảng Trị.

333 Gô kiền xanh lưng vàng

Monatsb., : 28, Pabung.



Hình 277. Gô kiền xanh lưng vàng

Động vật học là một ngành khoa học nghiên cứu về động vật, từ vi sinh vật đến động vật bậc cao. Ngành này bao gồm nhiều lĩnh vực như sinh thái học, hành vi học, giải phẫu học, sinh lý học, di truyền học, v.v. Mục tiêu của ngành này là tìm hiểu về sự sống, sự phát triển và sự tương tác của động vật với môi trường sống.

Chim được biết đến là một trong những loài động vật phổ biến nhất trên thế giới. Chúng có thể được tìm thấy ở hầu hết mọi nơi, từ vùng núi cao đến vùng biển sâu. Chim có khả năng bay lượn, giúp chúng di chuyển dễ dàng và tìm kiếm thức ăn.

Một số loài chim có kích thước nhỏ, chỉ khoảng 20-30 cm, trong khi một số loài khác có kích thước lớn, lên đến 300 cm. Màu sắc của chim cũng rất đa dạng, từ màu nâu, xám, trắng đến màu sặc sỡ như đỏ, xanh, vàng. Kích thước của chim cũng khác nhau, từ 20-27 cm chiều dài và 30-33 mm chiều rộng.

Trong tự nhiên, chim đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh thái. Chúng là những loài ăn thịt nhỏ, giúp kiểm soát số lượng của các loài động vật khác. Ngoài ra, chim còn là những loài thụ phấn, giúp duy trì sự đa dạng sinh học.

Hiện nay, do tác động của con người, nhiều loài chim đang bị đe dọa tuyệt chủng. Nguyên nhân chính là do mất môi trường sống, ô nhiễm môi trường và săn bắn trái phép. Để bảo vệ các loài chim, chúng ta cần có những biện pháp bảo tồn, như bảo vệ môi trường sống, hạn chế săn bắn và giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của chim.

3.3.2. Các loài chim khác

Trong số các loài chim, có một số loài đặc biệt, như chim cánh cụt, chim cánh diều, chim hải âu, v.v.

Chim cánh cụt là một loài chim sống ở vùng cực. Chúng có khả năng thích nghi với môi trường lạnh giá, nhờ vào lớp mỡ dày và lông dày. Chim cánh cụt cũng có khả năng bơi lội giỏi, giúp chúng tìm kiếm thức ăn dưới nước. Chim cánh diều là một loài chim săn mồi, có đôi cánh rộng và khỏe, giúp chúng bay lượn dễ dàng. Chim hải âu là một loài chim biển, sống chủ yếu ở vùng biển. Chúng có khả năng bay lượn xa, tìm kiếm thức ăn trên biển.

Trông nhìn khá rõ. Một số loài chim có vẻ ngoài khá kỳ lạ, như chim cánh cụt, chim cánh diều, chim hải âu, v.v. Chúng có những đặc điểm riêng biệt, giúp chúng thích nghi với môi trường sống của mình. Tuy nhiên, nhìn chung, chim là những loài động vật rất đáng yêu và đáng trân trọng.

Chim là một trong những loài động vật phổ biến nhất trên thế giới. Chúng có thể được tìm thấy ở hầu hết mọi nơi, từ vùng núi cao đến vùng biển sâu. Chim có khả năng bay lượn, giúp chúng di chuyển dễ dàng và tìm kiếm thức ăn. Kích thước của chim cũng khác nhau, từ 25-26 cm chiều dài và 25-30 mm chiều rộng.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

• • • • •

390. Có kim xanh nào đó

Bull. Bot. Gen. C. 41: 57, Doban.

vang luc

ngọc lục và trắng

thuô?).

391. Co bien sanh canh do

Cl. 11:46 Chion

ותות: 21

và bắc hồng dương

192. Co liên xanh cánh đỏ

Picus chlorodorus Lesson

Delacour et Labouille

chine.

Thủy sản Việt Nam, 1958, 1: 100.
 (Cộng hòa Dân chủ Việt Nam)
 Ở Việt Nam phân bố ở miền Bắc và miền Trung, miền
 Ninh, Thủ dầu một và Tây nguyên.

398. Cò kiện xanh gáy vàng

Hàn Nam.

Màu lục đen nhạt.

Chân lục hơi vàng

25—30; mỏ: 34—37mm.

393. Cỏ liềm xanh gay vàng
Ficus flaviviridis Deignan

Kích thước. Chiều: 111 — 168 mm.

Phân bố và Trung bộ Việt Nam.

ở Ninh Thuận.

lục vàng

Kích thước. Chiều: 111 — 165 mm

Giông Gô kiến vàng nhỏ
Dinopium Rafinesque, 1811

397. Gô kiến vàng nhỏ

11: 135; Nepal.



1000 250. Gô kiến vàng nhỏ

Trong viên hẹp.

ng. đượg.

113

G. ... G. ... G. ...

198. G. kien nan do

Gecinus gran. und schuchensis Delacour

Brit. Orn. Cl. 17: 154. Bắc càn.

nhất bản.

21 — 22; mỏ: 22 — 23 mm

1922. Từ 100 Gô kiến xam
Đến 100 Gô kiến xam

Đến 100 Gô kiến xam

100 Gô kiến xam

Mallotrichus pulchellus Bartlett Hesse

Monach, : 192. Assam.

38 — 44 mm.

huyền, lờ mờ hoa và Thở đầu một.

Trắng gốc kiến đen bụng 14 mm.

Dryocopus Boie 1826.

401. Gốc kiến đen bụng trắng

Dryocopus javensis feddeni (Blyth)

vei đỏ ở mả

nhợt. Chân xám.

33-34; mỏ: 44-50 mm.

lan và nam Đông dương.

Lớn

102 Có thể ở trong hang trống

Orn. Cl., 13:9. Yunnan

rộng hơn

Mặt lục nhạt. Mỏ đen. Chân xám chì.

62mm.

Việt Nam (Lào cũ).

Giống Gô kiến nhỏ

Dendrocopos Koch, 1816

Hàng định loại các loài

Lông bao dưới đuôi màu khác

xem trang 624

Lưng và hông đen

xem 1

Giống kiến chó ngựa rừng Dendrocopos maceo

xem trang 623

Dưới đuôi đỏ tươi, trên đuôi đen

xem trang 611

Ngực có vết đỏ sẫm

xem trang 622

Ngực không có vết đỏ

xem 5

trên đầu

xem trang 620

Ở ngực không có man đỏ

xem trang 621

403. Gà kiến nhỏ bụng trắng

Orn. Cl: 7, Daban.



Hình 27. Gà kiến nhỏ
bụng trắng (chăm sóc)

Đã in!

404. Cò kiến nhỏ bụng hung

(Catanis và Heine)

Hem., 4:

21. số: 21-20mm.

cát (Napa) và Hoàng liên sơn

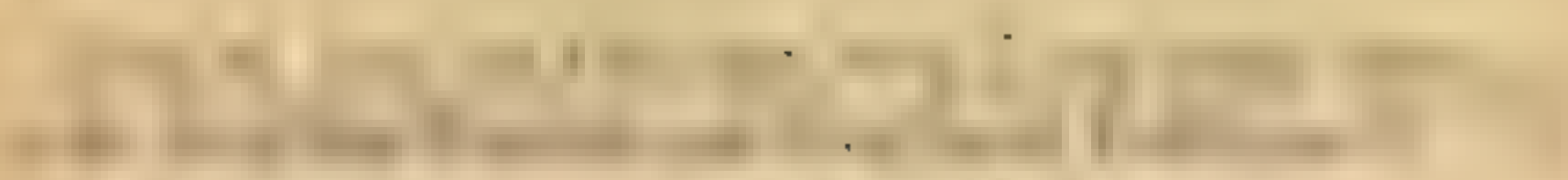
405. Cò kiến nhỏ sườn đỏ

Mos., 8: 17. Whampoa

...Vào mùa xuân, đ...

dài dỏ ở gay.

...



...

406. Gô kiến nhỏ trán trắng
Dendrocopos darjellensis (Blyth)

...

...

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

hai bên cỏ. Dưới đuôi đỏ tươi

[Faint, illegible handwritten notes]

... ..

 $^{22} - 23$; $m\phi$: $32 - 35$ mm

[Faint, illegible text]

Thái lan và tây nam Trung quốc.

liông lên son.

107. Co kien nhô nguc dũ

Zool. 33: 249, Yunnan

[Faint, illegible handwritten notes]

[illegible]

11. The first of these is the fact that the

điền dã.

rộng hơn.

; 17 — 19mm

lan và tây nam Trung quốc.

408. Gó kiến nhỏ may trắng

sh, 20: 28, Bangkok.

Dưới đuôi đỏ nhạt, hơi có vết xám.

Chân cái, Đỉnh đầu đen.

19: mỏ . 23 — 25mm

phần lớn và nam Đông dương

Nam bộ và nam Trung bộ.

409. Gà kiêu nhỏ đầu xám

Brit. Orn. Cl 42: 14, Holsen.



Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám. Gáy đen, mỗi bên có tam lông đỏ. Lưng vai, hông và trên đùi đen. Cánh đen có vằn trắng. Lưỡi nâu đen hay đen, các lông đuôi hai bên có vằn trắng. Trên mắt có dải lông mày trắng kéo dài qua gáy xuống hai bên cổ thì lan rộng ra. Lưỡi nâu nhạt. Chân và họng trắng nhạt. Sau

Mặt bụng xám nhạt họng, giữa mỗi lông có vạch đen.

Chim cái. Không có tam lông đỏ ở gáy.

Mặt nâu hay đỏ. Mỏ xám.

Đuôi: 10 - 45; giò: 15 - 16; mỏ: 11 - 16mm.

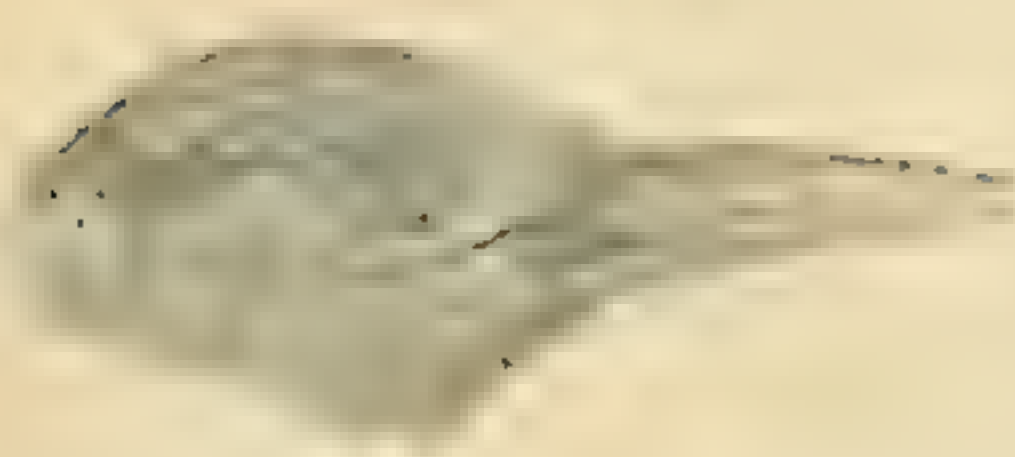
hoa và Nghệ an.

110 Các khu vực bắt được ở Quảng Trị từ vào đến Nha Trang có thể phân biệt được với loài Schalleri; nó có mỏ ngắn, đầu xám, thân đen, đuôi ngắn.

ở vùng Đông Nam Bộ. Phần lớn là ở vùng
lưu vực sông Mê Kông và các sông nhánh của sông
đó. Phần lớn là ở vùng đồng bằng và vùng
lưu vực sông.

Trong số các loài cá ở vùng
lưu vực sông Mê Kông.

III. Cá biển nâu đỏ
Mythicops purpuratus (Hodgson)



phổ biến.

— 29; mỏ: 40 — 45mm.

đương

nn, Lâm đồng và Thủ đầu một.

Công bố kiến đầu rân

412. Công bố kiến đầu rân
Meqlaptes jugularis Blyth

Arrakan

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".



III. 2.9. Dân số kiến châu rừng

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
CHICAGO, ILLINOIS
JANUARY 1964

den bay cầu đén

$\sigma_0: 10-20 \text{ mm.}$

1. The first part of the document is a list of names and titles, including "The Hon. Mr. Justice" and "The Hon. Mr. Justice".

... ..

Giới thiệu đến bạn đọc

Đầu tiên, chúng tôi xin

thông báo rằng đây là

cuốn sách đầu tiên trong

series này, được biên soạn

theo đúng trình tự và

phương pháp giảng dạy



Chúng tôi hy vọng rằng

cuốn sách này sẽ giúp

bạn đọc hiểu rõ hơn

những kiến thức cơ bản

trong lĩnh vực này.

Chúng tôi xin cảm ơn

bạn đọc đã dành thời

gian để đọc cuốn sách

này và hy vọng rằng

cuốn sách này sẽ là

Gô Lân Vàng lớn
Chrysocolaptes *Hyth*, 1843

114. Gô Lân Vàng lớn
Chrysocolaptes lucidus guttaeristatus
 (Lickell)

Picus guttaeristatus Lickell, 1833,
 Journ. Ac. Soc. Bengal. 2: 578.

Chim dẹt tương thính. Mỏ
 màu nâu. Đỉnh đầu và mào lông ở
 phía trước có lông dài màu trắng
 và đen. Lông cánh và lông đuôi
 có vệt trắng ở phần trong.

Trên mỏ có dải trắng. Mỏ dải đen
 kéo dài dọc bên cổ rồi mở rộng ra
 ở vai và sau cổ. Lông bao cánh
 ngoài và lông cánh sơ cấp nâu
 thẫm có vệt trắng ở phần trong.
 Mào, cằm và họng trắng với
 dải đen nhấp nhai ở phía trước cổ.
 Phần còn lại của mặt họng trắng

khả song.

trắng

40—51; mỏ: 13—15mm



Hình 114. Gô Lân
 Vàng lớn

từ Nghệ an trở vào nam.

115. **Go kiền vàng lớn**
Chrysocolaptes lucidus sultaneus
(Hodgson)

6 : 105, Nepal

Đông bắc Việt nam (lúc còn).

MỤC LỤC

| | |
|---------------------------|----|
| củ chim | |
| loại các bộ chim Việt Nam | 15 |

Bộ C im lùn Podicipediformes

Họ Chim lùn Podicipedidae

Bộ Hải âu Procellariiformes

Họ Hải âu Procellariidae

| | |
|--|----|
| 2 - Hải âu <i>Procellaria leucomegala</i> Temminck | 29 |
|--|----|

Bộ Bồ nông Pelecaniformes

Họ Chim bồ nông Phalacrocoracidae

| | |
|--|----|
| Chim bồ nông đen <i>Phalacrocorax aethereus</i> (Linn.) Hume | 40 |
|--|----|

Họ Bồ nông Pelicanidae

| | |
|---|----|
| - Bồ nông chân hồng <i>Pelecanus erythrorhynchos</i> Linnaeus | 39 |
| - Bồ nông chân xám <i>Pelecanus philippinus</i> (Gmelin) | 39 |

Họ Chim dơi Scolopacidae

| | |
|---|----|
| - Chim dơi xám <i>Scolopax grisea</i> (Linn.) Temminck | 41 |
| Chim dơi đen <i>Scolopax melanotos</i> (Linn.) Temminck | |

Họ Cò Phalarocoridae

- 12 - Cò rùn Anhinga rufa m'ungaster Pennant

Họ Lờ biển Fregulidae

- 14 - Cò biển bụng trắng Fregata aliciae Matthews

Họ Hạc Ciconiiformes

Họ Hạc Ardeidae

- 15 - Hạc lửa Ardea purpurea mandchurica Meyer

- 23 - Cò bay Ardea alba alba (Bonnaterre)

- 24 - Cò lửa Icthyophaga exilis (Gmelin)

- 25 - Cò hồng Hapet. flammea flammea (L. Temm.)

- 26 - Hạc lửa Icthyophaga exilis (Gmelin)

Họ Hạc Ciconiidae

- 27 - Hạc đen Ciconia nigra (Linnaeus)

- 28 - Cò biển Icthyophaga exilis (Gmelin)

10 - Chim đỉ Java *Leptoptilos javanicus* (Horsfield)

11 - Chim lùn Ấn Độ *Leucocorax leucurus* (Pennant)

12 - Chim lùn xanh *Leucocorax viridis* (Baffles)

13 - Chim nhện *Leucocorax leucurus* (Boddart)

Họ *Leucocoracidae*

14 - Chim quạ đầu đen *Leucocorax melanoleuca*

15 - Chim quạ đầu trắng *Leucocorax leucurus* (Oustalet)

16 - Chim quạ xanh xanh *Leucocorax viridis* (Hume)

17 - Chim lùn *Leucocorax minor* Temminck và Schlegel

Bộ Ngỗng *Anseriformes*

Họ *Anseridae*

18 - Ngỗng trời *Anser anser* (Linnaeus)

19 - Vịt vàng *Anas platyrhynchos* (Pallas)

20 - Vịt trời *Anas platyrhynchos platyrhynchos* (Oates)

21 - Vịt cổ xanh *Anas platyrhynchos* Linnaeus 121

22 - Vịt trời hẻm *Anas platyrhynchos* 121

23 - Vịt đầm vàng *Anas platyrhynchos* Linnaeus 121

24 - Mòng két *Anas crecca crecca* Linnaeus 26

25 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* Linnaeus 127

26 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* Linnaeus 127

27 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* Linnaeus 127

28 - Vịt đầm đỏ *Anas platyrhynchos* Linnaeus 127

29 - Vịt nước trắng *Anas platyrhynchos* (Gmelin) 127

30 - Vịt đầm đỏ *Anas platyrhynchos* (Gmelin) 127

31 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* Linnaeus 127

32 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* (Gmelin) 127

33 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* (Pennant)

34 - Ngỗng cánh trắng *Anas platyrhynchos* (Muller)

35 - Vịt nước *Anas platyrhynchos* (Gmelin)

Họ Cú Falconiformes

Họ Ưng Accipitridae

- 73 - Ưng hâu *Milvus korschun gorinda* Sykes
 - Ưng hâu *Milvus korschun lineatus* (Gray)
 1 - Ưng lớn *Accipiter gentilis schrenckii* (Menzies)
 1 - Ưng nhỏ *Accipiter brevipes indicus* (Hodgson)

- 81 - Ưng mỏ đen *Circus melanoleucos*

Schlegel)

- 91 - Ưng lớn *Buteo indicus intermedius* Gurney
 81 - Ưng xám *Buteo bennettii* (Temminck)
 80 - Ưng Ấn Độ *Buteo indicus* (Temminck)

field)

- 90 - Đại bàng đen *Aquila chrysaetos* Palas

(Vieillot)

(G. Geoffroy)

- 10 - Diều hoa Miền đông *Spilornis cheela burmannus* Swarth 146
 11 - Diều hoa Trung quốc *Spilornis cheela rickelli* Selater 148

- 121 - Gà lùn *Gargus calons* (Scopoli) 198

Họ Gà *Falconidae*

- 122 - Gà lùn *Falco peregrinus leucogenus* Bechm 200

- 123 - Gà Lùn B. *Falco tinnuncius pucher* Guss 213

- tinnuncius* Swarth 217

- 124 - Gà nhỏ bụng trắng *Micropodax melanoleucus* (Blyth) 217

- (Oustalet)* 218

Họ Gà *Galliformes*

Họ Trĩ *Phasianidae*

- 127 - Công Pavo *pavens imperator* Delacour 221

- 128 - Trĩ vằn *Ithaginis aethiops* (F. B. G.) 224

- caudatus* (Linnaeus) 226

- Delacour và Jabouille 229

- 117 - Lá sò mặt trong *Tropaeoides chloropus viridis*
Delacour
- 118 - Lá sò chân xám *Tropaeoides chloropus cognatus*
Delacour và Jahnke
- 119 - Lá sò chân vàng *Tropaeoides chloropus aureus*
Delacour và Jahnke
- 120 - Lá sò ngực đỏ *Tropaeoides chariton lookmanii*
Delacour
- 121 - Cây Nhài bản *Colonia colanensis japonica* Temminck
và Schlegel
- 122 - Cây Trung quốc *Colonia chinensis chinensis* (Lin-
naeus)

Bộ Sơn Cưuiformes

Họ Cẩu cẩu Turridae

- 123 - Cẩu cẩu lưng nâu *Turris anathalis brachylova*
(Swinhoe)

- 124 - Cẩu cẩu nâu đỏ

và Jahnke

Họ Sơn Cưu Turridae

- 125 - Sơn xám *Gemma mytiloides* Przewalski
- 126 - Sơn đỏ trong *Gemma grayi* Jordan Sharpe
- 127 - Sơn đỏ ngoài *Gemma anthoni* Sharpe Mansford

Họ Gai nước Rallidae

- 128 - Gai nước Ấn Độ *Rallia aquatica indica* Blyth
- 129 - Gai nước vàng *Rallia striata* Lacaze
- 130 - Gai nước hồng nâu *Rallia fuscata* (Rafines)
- 131 - Gai nước hồng trắng *Rallia carzomandra nigro-
pennis* (R. G. Gray)
- 132 - Cuốc lùn *Porzana pusilla pusilla* (Pallas)
- 133 - Cuốc nâu *Porzana parva* (Linné)

Temminck và Schlegel

- 134 - Cuốc ngực xám *Porzana bicolor* Walden

- 165 - Cỏ nước lợ trắng *Amorcania phoenicea chinensis*
(Chaudart)
166 - Cỏ nước lợ đỏ *Amorcania leucostripta* (Schuler)
167 - Cỏ đồng *Galliera cinerea cinerea* (Lamelin)
168 - Rễ *Galliera chloropis indica* Blyth
169 - Xì *Porphyrus porphyrocerus* Begun
170 - Sâm cày *Lobelia chinensis* Linnaeus

Họ Ôi-tắc *Oridace*

- 171 - Ôi-tắc *Euphorbia leucomela* Montant Delacour

Họ Chín-bột *Heliconiaceae*

- 172 - Chín-bột *Heliconia peruviana* (Lam.)

Họ Rẻ *Charadriiformes*

Họ Lẻ lỏn nỏn *Javanidae*

Họ Lẻ lỏn lỏn *Charadriidae*

- 173 - Lẻ lỏn lỏn hoa *Pluvialis squatarola* (Linnaeus)
174 - Lẻ lỏn lỏn vàng *Pluvialis dominica fulva* (Lamelin)
175 - Lẻ lỏn lỏn & chỏ *Charadrius dominica peredus*
Gould
176 - Lẻ lỏn lỏn không cỏ *Charadrius dominica deal-
batus* (Swinhoe)
177 - Lẻ lỏn lỏn lỏn cỏ *Charadrius peronii* Schlegel
178 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
179 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
180 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
181 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
182 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
183 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
184 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
185 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
186 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
187 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)
188 - Lẻ lỏn lỏn lỏn *Charadrius dominica cinerea* (Lamelin)

1. *Lebanon*

(*Scopoli*)

Synonym

de Coudat

(*Miller*)

PARACETAMOL 1.20 PM, 1.15

(*Scopoli*)

(*Indicus*)

Họ Nhạn (gen. *Caprimulgus*)

Họ Lửa (gen. *Pyrocephalus*)

Họ Hách (gen. *Halcyon*)

225 - Hách xanh (gen. *Halcyon*)

Họ Mòng biển (gen. *Larus*)

Họ Mòng biển (gen. *Larus*)

227 - Mòng biển (gen. *Larus*)

228 - Mòng biển (gen. *Larus*)

229 - Mòng biển (gen. *Larus*)

230 - Mòng biển (gen. *Larus*)

231 - Mòng biển (gen. *Larus*)

232 - Mòng biển (gen. *Larus*)

233 - Mòng biển (gen. *Larus*)

234 - Mòng biển (gen. *Larus*)

235 - Mòng biển (gen. *Larus*)

236 - Mòng biển (gen. *Larus*)

237 - Mòng biển (gen. *Larus*)

238 - Mòng biển (gen. *Larus*)

239 - Mòng biển (gen. *Larus*)

240 - Mòng biển (gen. *Larus*)

Họ Bò câu (gen. *Columba*)

Họ Bò câu (gen. *Columba*)

241 - Bò câu (gen. *Columba*)

| | | |
|-----|--|-----|
| 255 | (Wager) | 116 |
| 256 | Robinson và Kloss | 117 |
| | Schlegel | 118 |
| | (Hodgson) | 119 |
| | cour và Jabouille) | 120 |
| | (Delacour) | 121 |
| | cour) | 122 |
| | | |
| | | |
| 258 | Walden | 123 |
| | (Tickell) | 125 |
| | | 126 |
| 259 | Bồ câu Nicotia glauca maculata (Robertson) | |
| 260 | Lò chu nhà Columba palumbus (Wyll) | 127 |
| | | 128 |
| | | 129 |
| | | 130 |
| | Delacour | 131 |
| | | 132 |

Họ Vẹt Pittaciformes

Họ Vẹt Pittacidor

(Hume)

(H. daert)

Họ Cu cu Cuculiformes

Họ Cu cu Cuculidae

Latham

401

277 - Cu cu Cuculus canorus Bakeri Hartert

402

278 - Bét cô trót cút Cuculus micropterus micropterus
Gould

279 - Chén chén lón Cuculus sparverius let sparverius
Aud.

280 - Chén chén nhỏ Cuculus super nivalis Blyth

281 - Tim vịt Cuculus cornutus cornutus (H. ne)

282 - Tim vịt vằn Cuculus cornutus cornutus Latham

283 - Tim vịt tím Chalcidus corbularius Latham
(Sweetser)

284 - Tim vịt xám Chalcidus corbularius maculatus
(H. ne)

285 - Cu cu đen Nannococcyx leucurus de corbularius (H. ne)

286 - Ló hú Lophoceros scolopacea chrysotis Latham &
Hume

287 - Phướn Phoenicophaea tristis Latham (H. ne)

288 - Phướn Phoenicophaea tristis satana (Meyer)

No Co. Significance

Ho Chi Minh Typhoon

Heute mit dem Stroh der

Ch. neo-latus (Mus. spinosiphatus latouchi) (Mus. kott.)

17- (u) re: That in this cypherphone message
Robinson vs Kloss

11a. *huag nsa* *Stenoleptogramma* *hochmanni* *De la*
rua

Б. Г. Герасимов

11. The above items being furnished for the use of the

316 - Cá vò lươn nhà *Nemastoleba barhami* Hum

Bộ Cá muỗi Caprimulgiformes

Họ Cá muỗi mũi quắp *Pedicia*

Họ Cá muỗi *Caprimulgidae*

318 - Cá muỗi nhà *Forcipastor maculosa cerviniceps* (Gould)

319 - Cá muỗi đuôi dài *Caprimulgus nocturalis bimaculatus* Peale

minck và Schlegel

Swinhoe

Họ Yến *Apodiformes*

Họ Yến *Apodidae*

321 Yến hồng xám *Collocalia serripes germani* Dufal 324

322 Yến nhà *Collocalia brachyura insularis* Hum 325

323 - Yến nhà đuôi rỗng *Collocalia brachyura longirostris* Haver và Hong 326

324 Yến đuôi rỗng *Collocalia rostrata* Dufal 327

325 - Yến đầu vàng đen *Collocalia squamata indica* Hum 328

326 - Yến hồng trắng *Apus pacificus pacificus* (Latham) 329

327 Yến hồng trắng *Apus pacificus cooki* (Harrington) 330

331 - Yến cổ *Equus pueri infumatus* (Schlegel) 332

Họ Yến mỏ *Hemiprocidae*

332 - Yến mỏ *Hemiproc longirostris cataracta* (Dickell)

Bộ Cúruu Troguliformes

Họ Cúruu Trogonidae

manni (Robinson và Kloss) 557

div (Klunzsch) 558

559

560

Họ Sà Coraciiformes

Họ Sà Alcedinidae

338 - Hổ cá nỏ *Ceryle rudis insignis* Hartert 560

242 - Rồng chanh lá xanh *Alcedo merulina collaris*

3 - Sà mỏ rồng *Pompholyx capensis turmanica* (Sharpe) 561

562

Họ Sà Meropidae

- Trăn đầu nỏ *Merops viridis viridis* Linnaeus 563

Linnaeus 564

Vietot 565

mann 566

Họ Sẻ rừng Coraciidae

Họ Diều rùa Cypselidae

Họ Hing hơ Bucerotidae

leucogaster (B. & H.)

gambian (B. & H.)

274

Họ Gà kien Ptilinidae

Họ Gà rết Caprimulgidae

trichoptera (Linn.)

B. & H.

De gnan

(Hobson & Kloss)

(Hobson & Kloss)

(B. & H.)

- 373 — Cu rốc đầu đen *Megalaima australis orientalis* Robinson 592
- 374 — Cu rốc đầu đỏ *Megalaima haemacephala indica* (Latham) 592
- 375 — Thây chửa lớn *Megalaima virens virens* (Boddaert) 593
- 376 — Thây chửa đít đỏ *Megalaima lagrandieri lagrandieri* Verreaux 594
- 377 — Thây chửa đít đỏ *Megalaima lagrandieri rothschildi* Delacour 595

Họ Gõ kiến Picidae

- 378 — Vẹt cỏ *Jynx torquilla chinensis* Hesse 598
- 379 — Gõ kiến lớn đầu vàng *Picumnus innominatus malayanus* Hartert 600
- 380 — Gõ kiến lớn đầu vàng *Picumnus innominatus chinensis* (Hargill) 601
- 381 — Gõ kiến lớn mày trắng *Sasia ochracea querulivox* Baker 601
- 382 — Gõ kiến lớn *Sasia ochracea reichenowi* Hesse 602
- 383 — Gõ kiến nâu *Micropternus brachyurus fokiensis* (Swinhoe) 603
- 384 — Gõ kiến nâu *Micropternus brachyurus annamensis* Delacour và Jabouille 603
- 385 — Gõ kiến xanh gáy đen *Picus canus hessei* (Gyldenstolpe) 605
- 386 — Gõ kiến xanh gáy đen *Picus canus sobrinus* Peters 606
- 387 — Gõ kiến xanh đầu đỏ *Picus rableri* (Oustalet) 606
- 388 — Gõ kiến xanh bụng vàng *Picus villatus eisenhoferi* (Gyldenstolpe) 607
- 389 — Gõ kiến xanh bụng vàng *Picus xanthopygaeus* (J. E. và G. R. Gray) 608
- 390 — Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus annamensis* Meinertzhagen 609
- 391 — Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus citrinocristatus* (Rickett) 610

- 392 — Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus krempfi*
Delacour Jabouille 610
- 393 — Gõ kiến xanh hông đỏ *Picus erythropygus erythro-*
pygus (Elliot) 611
- 394 — Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha styani*
(Ogilvie — Grant) 612
- 395 — Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha archon*
Deignan 613
- 396 — Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha pierre*
(Oustalet) 613
- 397 — Gõ kiến vàng nhỏ *Dinopium javanense intermedium*
(Blyth) 614
- 398 — Gõ kiến nâu đỏ *Gecinulus grantia indochinensis*
Delacour 615
- 399 — Gõ kiến nâu đỏ *Gecinulus grantia poilanei*
Deignan 616
- 400 — Gõ kiến xám *Mulleripicus pulverulentus harteri*
Hesse 616
- 401 — Gõ kiến đen bụng trắng *Dryocopus joehani feddini*
(Blyth) 617
- 402 — Gõ kiến đen bụng trắng *Dryocopus javensis forresti*
Rothschild 618
- 403 — Gõ kiến nhỏ bụng hung *Dendrocopos hyperythrus*
annamensis (Kloss) 619
- 404 — Gõ kiến nhỏ bụng hung *Dendrocopos hyperythrus*
subrufinus (Cabanis và Helne) 620
- 405 — Gõ kiến nhỏ sườn đỏ *Dendrocopos major mand-*
chinas (Malherbe) 620
- 406 — Gõ kiến nhỏ trán trắng *Dendrocopos darjellensis*
(Blyth) 621
- 407 — Gõ kiến nhỏ ngực đỏ *Dendrocopos cathpharus*
tenebrosus Rothschild 622
- 408 — Gõ kiến nhỏ mày trắng *Dendrocopos macei longi-*
pennis Hesse 623
- 409 — Gõ kiến nhỏ đầu xám *Dendrocopos canicapillus*
obscurus La Touche 624

- 410 — Gõ kiến nhỏ đầu xám *Dendrocopos canicapillus*
delacouri de Schauensee 624
- 411 — Gõ kiến nâu cổ đỏ *Blythipicus pyrrhotis* (Hodgson) 625
- 412 — Gõ kiến đầu rắn *Meiglyptes jugularis* Blyth 626
- 413 — Gõ kiến đen hông trắng *Hemicircus canente*
canente (Lesson) 628
- 414 — Gõ kiến vàng lớn *Chrysocolaptes lucidus guttatis-*
latus (Tickell) 629
- 415 — Gõ kiến vàng lớn *Chrysocolaptes lucidus sultaneus*
(Hodgson) 630

TIMSACH.COM.VN

TIMSACH.COM.VN

VÔ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Biên tập : Thái Xuyên
Sửa bản in thứ : Thái Xuyên — Vô Quý
Vẽ hình : Phan Dẫn
Trình bày bìa : Dương Đình Giác

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật—70 Trần Hưng Đạo—Hà Nội

In 2.700 cuốn. Khổ 13×19. Tại xí nghiệp in Minh Sang — Hà Nội
Số in 81. Số xuất bản 34/KHKT. In và nộp lưu chiểu tháng 10-1975